

PHẠM MINH NHẬT

TỔNG ÔN NGŨ VĂN 12

Luyện thi THPT Quốc Gia

Sử dụng cho năm **2017**

Trung tâm luyện thi Tiến Đạt

Lời nói đầu : Khi các em cầm cuốn sách này trong tay , có nghĩa là các em thực sự mong muốn được đỗ đại học, và khát khao đạt được điểm số tối đa trong môn Ngữ Văn kì thi THPT QG năm 2017, được làm nghề mình yêu thích và không phụ lòng kì vọng của bố mẹ ăn học 12 năm trời.

Thầy hy vọng với cuốn sách này, các em sẽ thực sự được thăng hoa văn chương và chinh phục kì thi năm nay.

Với kết cấu mới 3-2-5 mà trước đây là 3-3-4 (năm 2016)

3 điểm (Đọc hiểu)

2 điểm (Nghị luận xã hội)

5 điểm (Nghị luận văn học)

Dưới đây là đề thi thử nghiệm năm 2017 (đề sẽ giống với đề thi thật năm 2017 để học trò tham khảo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KỶ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA NĂM 2017

Môn thi: Ngữ văn

ĐỀ THI THỬ NGHIỆM

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu:

*Ta lớn lên bằng niềm tin rất thật
Biết bao nhiêu hạnh phúc có trên đời
Dẫu phải khi cay đắng dập vùi
Rằng cô Tấm cũng về làm hoàng hậu
Cây khế chưa có đại bàng đến đậu
Chim ăn rồi trả ngon ngọt cho ta
Đất đai cỗi cằn thì người sẽ nở hoa
Hoa của đất, người trồng cây dựng cửa
Khi ta đến gõ lên từng cánh cửa
Thì tin yêu ngay thẳng đón ta vào
Ta ghen ngào, Đất Nước Việt Nam ơi!...*

*Ta lớn lên khao khát những chân trời
Những mảnh đất chân mình chưa bén được
Những biển khơi chứa mặt trời đỏ rực
Những ngàn sao trôi miết giữa màu xanh*

(Trích *Mặt đường khát vọng*, Nguyễn Khoa Điềm, NXB Văn nghệ giải phóng, 1974, tr.35-36)

Câu 1. Những từ ngữ, hình ảnh nào trong đoạn trích được lấy từ chất liệu văn học dân gian?

Câu 2. Anh/chị hiểu như thế nào về nội dung câu thơ: “Đất đai cỗi cằn thì người sẽ nở hoa”?

Câu 3. Nêu tác dụng của biện pháp điệp từ được sử dụng trong bốn câu thơ cuối đoạn trích.

Câu 4. Điều anh/chị tâm đắc nhất trong đoạn trích trên là gì?

Nhận xét đề câu đọc hiểu phần lớn nhằm mục đích tốt nghiệp và không mang quá nhiều yếu tố về phân loại học trò

VD câu 3 tìm tác dụng của phép điệp từ (nghĩa là chỉ cần chỉ ra hiệu quả và không cần tìm thủ pháp nghệ thuật ?)

VD Câu 4: điều em tâm đắc nhất của đoạn trích ? (một câu hỏi mà giáo viên chấm bài cũng không trừ được điểm của thí sinh.

Ở câu nghị luận xã hội : Bàn về niềm tin cuộc sống rút ra từ Đọc hiểu

Về bản chất NLXH là phần dễ nhất của một đề thi đại học bởi mỗi người có cách tư duy và trình bày về vấn đề khác nhau, là dạng đề mở và cho phép học trò thỏa sức bộc lộ suy nghĩ của mình về cuộc sống. (không đòi hỏi thuộc lòng kiến thức ngữ pháp và các tác phẩm văn học)

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về *sức mạnh niềm tin trong cuộc sống* được gợi ra từ đoạn trích ở phần Đọc hiểu.

Câu 2. (5,0 điểm)

"Sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ mang vẻ đẹp trời phú mà còn ánh lên vẻ đẹp của con người" (Lê Uyển Văn - Báo điện tử Thể thao và Văn hóa ngày 27-8-2008).

Anh/Chị hãy phân tích đoạn trích *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường (Ngữ văn 12, tập 1) để làm sáng tỏ ý kiến trên.

-----HẾT-----

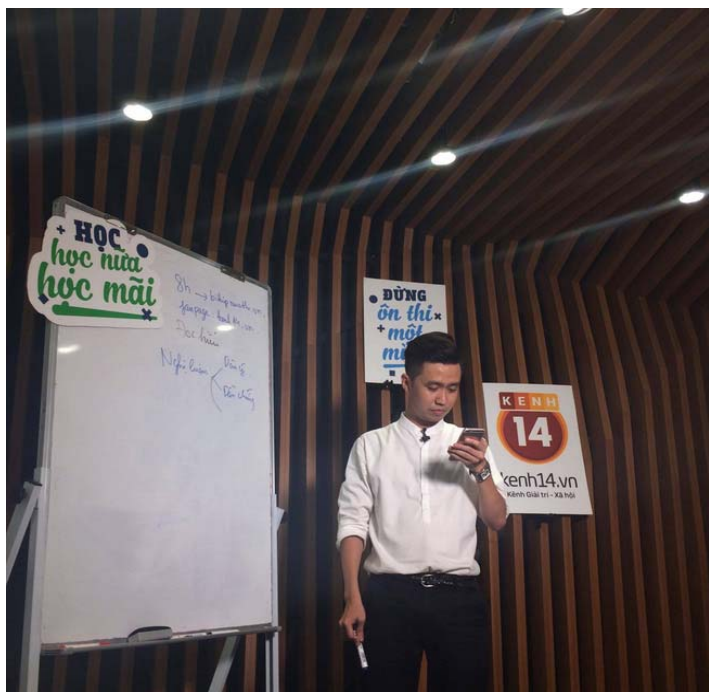
Vậy mẫu đề này phân loại học trò ở đâu ???

Đó chính là nằm ở câu cuối phần **Nghị Luận Văn Học** : Phân tích vẻ đẹp của sông Hương trong bài *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường để làm rõ quan điểm “ sông Hương không chỉ mang vẻ đẹp trời phú mà còn ánh lên vẻ đẹp con người” (một tác phẩm luôn là thách thức với thầy trò trong việc ôn thi ngữ văn hàng năm) bởi lẽ tùy

bút , bút kí là thể loại văn chương kén người đọc và kén người viết. Câu có tính chất phân loại cao đòi hỏi học trò nhớ dẫn chứng và lập luận chặt chẽ. Đó chính là điều ta cần lưu tâm trong kì thi năm nay.

Để giúp cho các em đạt tối đa điểm của NLXH thầy Phạm Minh Nhật đã chuẩn bị hành trang cho các bạn là những bài bình giảng hay về tất cả các tác phẩm văn chương trong chương trình giảng dạy lớp 12, hãy nghiên cứu kĩ và thi đạt kết quả cao nhé !

Chúc các em thành công.



Thầy Phạm Minh Nhật

Facebook : Phạm Minh Nhật (thầy Nhật dạy Văn)

Sdt: 0167 255 0683

Fanpage : Lớp văn thầy Nhật chuyên ôn thi ĐH 11,12

Fanpage : Trung Tâm Luyện Thi Tiến Đạt

Add: số 8 ngõ 17 tạ quang bửu - hà nội

Bài 1: Tuyên ngôn độc lập

Trong sự nghiệp sáng tác của Hồ Chí Minh, thơ và truyện chỉ chiếm một phần nhỏ còn chủ yếu là văn nghị luận, những tác phẩm chủ yếu phục vụ cho sự nghiệp chính trị của Người. Trong số những tác phẩm của Bác có những kiệt tác sánh ngang với các thiên cổ hùng văn của dân tộc thì Tuyên ngôn Độc lập là tác phẩm tiêu biểu nhất.

Tác phẩm có giọng văn hùng hồn thống thiết, có lí luận chặt chẽ sắc bén, có sức thuyết phục cao đối với người đọc và người nghe- Bản Tuyên ngôn Độc lập là kết quả của bao nhiêu máu đã đổ, bao nhiêu tính mệnh đã hi sinh của những con người anh hùng Việt Nam trong nhà tù, trong trại tập trung trong những hải đảo xa xôi, trên máy chém, trên chiến trường. “Bản tuyên ngôn Độc lập” là kết quả của bao nhiêu hi vọng, gắng sức và tin tưởng của hơn hai mươi triệu nhân dân Việt Nam

Tuyên ngôn Độc lập mở đầu là nêu thẳng vấn đề. Người nêu những căn cứ pháp lí, “những lẽ phải không ai chối cãi được”. Đó là những câu tuyên bố nổi tiếng được Bác rút ra từ hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mỹ. Bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ: “Tất cả mọi người đều sinh ra... mưu cầu hạnh phúc”. Để làm nổi bật tính phổ biến của những lẽ phải, Người còn nêu những lời trong Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1791: “Người ta sinh ra... về quyền lợi). Cách nêu dẫn chứng như thế vừa khéo léo vừa kiên quyết. Khéo léo vì tỏ ra tôn trọng chân lí chung dù chân lí ấy của các nước đang là kẻ thù gây ra. Cách nêu dẫn chứng ấy cũng hàm chứa một sự phê phán. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ- những kẻ xâm lược đã chà đạp lên chân lí, chà đạp lên lương tâm và lý tưởng của cha ông chúng. Đó là cách dùng lí lẽ của kẻ thù để chống lại kẻ thù, dùng gậy ông đập lưng ông. Hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ đều nhấn mạnh quyền con người, Bác nói thêm về quyền dân tộc. Câu nói của Người mở đầu cho trào lưu giải phóng dân tộc trên khắp thế giới. Đồng thời, đặt Bản tuyên ngôn của nước ta ngang hàng với hai bản tuyên ngôn đã nêu. Bác lập luận như vậy là để kết tội thực dân Pháp. Những lời bất hủ trong hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ đã trở thành cơ sở pháp lý để Bác

kết tội thực dân Pháp. “Thế mà đã hơn 80 năm nay... nhân đạo và chính nghĩa” Sau khi kết thúc một cách khai quát tội ác của thực dân Pháp, bản tuyên ngôn nêu lên những dẫn chứng cụ thể để lật mặt nạ “bảo hộ” của thực dân Pháp trước toàn thể nhân loại: “Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho... dân chủ nào”. Lời kể tội của tác giả hùng hồn và đanh thép. Cách lập luận trùng điệp như: “Chúng thi hành...”, “Chúng lập ra...”. “Chúng thẳng tay chém giết...” thể hiện được tội ác chồng chất của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Cách dùng hình ảnh của tác giả làm nổi bật sự tàn bạo của thực dân Pháp: “Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước... chúng tắm các cuộc... bể máu”

Về kinh tế, Bác cũng kết tội thực dân Pháp từ khái quát đến cụ thể “Chúng bóc lột dân ta đến... tiêu điều”. Bác quan tâm đến những hạng người như: “dân cày và dân buôn trở nên bần cùng”, “chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên”. Lập luận như vậy là Bác muốn tranh thủ sự ủng hộ của khối đại đoàn kết toàn dân trong công cuộc bảo vệ nền Độc lập. Cả đoạn văn tác giả chỉ dùng một chủ ngữ “chúng” để chỉ thực dân Pháp, nhưng vị ngữ thì luôn thay đổi: “thi hành”, “lập ra”, “thẳng tay chém giết”, “tắm”... chỉ một kẻ thù là thực dân Pháp nhưng tội ác của chúng gây ra trên đất nước ta vô cùng nhiều. Cách lập luận đanh thép cùng với những dẫn chứng cụ thể khiến kẻ thù hết đường lẩn tránh tội ác.

Tội ác lớn nhất của thực dân Pháp gây ra là nạn đói khủng khiếp năm 1945: “Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh đồng minh thì thực dân Pháp quì gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó, nhân dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói”. Tác giả cũng không bỏ sót những tội ác khác của bọn thực dân Pháp như “trong năm năm chung bán... cho Nhật”, tội thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa, tội “giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.”

Người kết tội thực dân Pháp một cách hùng hồn và đanh thép như vậy nhằm phơi bày bản chất tan bạo, dã man của thực dân Pháp, lật mặt nạ

“khai hoá”, “bảo hộ” của chúng trước nhân dân thế giới, khơi lòng căm thù của nhân dân ta với thực dân Pháp. Tác giả biểu dương sức mạnh dân tộc tổng công cuộc chống thực dân phong kiến và giành lấy nền Độc lập “Pháp chạy, Nhật hàng... chế độ dân chủ cộng hoà”. Đoạn văn này diễn tả đầy hào khí. Chỉ có 9 chữ “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”, Bác dựng lại cả một giai đoạn lịch sử đầy biến động và cực kì oanh liệt của dân tộc ta. Biểu dương truyền thống bất khuất của dân tộc, tác giả nhằm kích thích tinh thần tự hào dân tộc, kích thích ý chí chiến đấu để nhân dân ta quyết tâm chống lại âm mưu của thực dân Pháp. Tiếp theo, Người nêu cơ sở chính nghĩa của việc thành lập nước Việt Nam mới. Việt Minh là tổ chức cách mạng của toàn bộ dân tộc Việt Nam. Việt minh đã đứng về phe đồng minh, đã chống lại thực dân Pháp và phát xít Nhật và đã giành chính quyền từ tay Nhật. Hai lần Người nhấn mạnh nền Độc lập của đất nước bằng những câu văn điệp ngữ mạnh mẽ: “Sự thật là...”.

Trên cơ sở ấy, Người tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, tuyên bố thoát li hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xoá bỏ trên đất nước Việt Nam...”

Cuối cùng thay mặt cho cả một dân tộc vừa giành được tự do độc lập. Người nêu lời thề “quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do Độc lập ấy”- Tuyên ngôn Độc lập là kiệt tác của Hồ Chí Minh. Bằng tâm huyết và tài hoa, Người đã thể hiện được khí phách của một dân tộc đang vùng dậy chống đế quốc, thực dân phong kiến, giành Độc lập tự do cho nước nhà. Với Tuyên ngôn Độc lập, lần đầu tiên Việt Nam hiện diện trên trường quốc tế với tư cách là một nước tự do và Độc lập và nhân dân thế giới cũng thấy được tinh thần quyết tâm bảo vệ nền Độc lập của dân tộc Việt Nam.

Tuyên ngôn Độc lập trước hết là một văn kiện lịch sử. Nó là bản văn quan trọng bậc nhất của nước ta. Để có được Tuyên ngôn Độc lập, biết bao đồng bào, đồng chí đã hy sinh trong suốt 80 năm chống Pháp. Tuyên ngôn Độc lập là một cột mốc lịch sử, nó chấm dứt giai đoạn mất nước,

giai đoạn nhân dân ta sống kiếp ngựa trâu, nô lệ của dân tộc, nó mở đầu một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên Độc lập tự do.

Với hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, giọng văn hùng hồn, thống thiết, Tuyên ngôn Độc lập xứng đáng sánh ngang với các bản tuyên ngôn trên thế giới và các thiên cổ hùng văn của các dân tộc khác như Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi...



Bài 2: Tây Tiến

Đặt vấn đề: Mọi cuộc chiến tranh rồi sẽ qua đi, bụi thời gian có thể phủ dày lên hình ảnh của những anh hùng vô danh, nhưng văn học với sứ mệnh thiêng liêng của nó đã khắc họa một cách vĩnh viễn vào tâm hồn người đọc hình ảnh những người con anh hùng của đất nước đã ngã xuống vì nền độc lập của Tổ quốc trong suốt trường kỳ lịch sử. Và “Tây Tiến” là 1 trong những bài thơ hay, tiêu biểu của Quang Dũng cũng đã dựng lên một bức tượng đài bất tử như vậy về người lính cách mạng trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là bức tượng đài đã làm cho những người chiến sĩ yêu nước từng ngã xuống trong những tháng năm gian khổ ấy bất tử cùng thời gian

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”

Thân bài:

Nhắc đến nhà thơ Quang Dũng, chúng ta nghĩ ngay đến tác phẩm đề đời của ông – Tây Tiến. Bởi lẽ nó đã gắn bó 1 thời sâu sắc với nhà thơ. Tây Tiến là 1 đơn vị bộ đội thời kháng chiến chống Pháp được thành lập năm 1947 làm nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào đánh tiêu hao sinh lực địch ở vùng Thượng Lào, trấn giữ 1 vùng rộng lớn ở Tây Bắc nước ta và biên giới Việt Lào. Quang Dũng từng là đại đội trưởng của binh đoàn Tây Tiến nhưng đến đầu năm 1948 vì yêu cầu nhiệm vụ ông chuyển sang đơn vị khác. Bài thơ được sáng tác cuối năm 1948 khi nhà thơ đóng quân ở Phù Lưu Chanh_ 1 làng ven bờ sông Đáy, nhớ về đơn vị cũ ông đã viết nên bài thơ. Lúc đầu, ông đặt bài thơ là “Nhớ Tây Tiến” nhưng về sau đổi lại thành “Tây Tiến” vì cả bài thơ đã là một nỗi nhớ và chỉ với 2 từ “Tây Tiến” cũng đủ gợi lên nỗi nhớ – cảm hứng chủ đạo trong toàn bộ bài thơ.

Là 1 người lính trẻ hào hoa, lãng mạn ra đi theo tiếng gọi của Tổ quốc, sống và chiến đấu nơi núi rừng gian khổ nhưng chất thi sĩ vẫn trào dâng mãnh liệt trong lòng nhà thơ. 1 thời gắn bó sâu đậm với Tây Tiến, với đồng đội, với núi rừng đã làm cho ông ko khỏi bồi hồi, xúc động khi nỗi nhớ về Tây Tiến dâng trào trong kí ức của nhà thơ.

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi”

Câu thơ như tiếng gọi chân thành, tha thiết xuất phát từ trái tim và tâm hồn người thi sĩ. Bằng cách sử dụng câu cảm thán và thủ pháp nghệ thuật nhân hoá, câu thơ trở nên đẹp diệu kỳ. “Sông Mã” ko đơn thuần là 1 con sông – nơi đã từng là địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến – mà nó đã trở thành 1 hình ảnh hiện hữu, 1 chứng nhân lịch sử trong suốt cuộc đời người lính Tây Tiến với bao nỗi vui buồn, được mất. “Tây Tiến” ko chỉ để gọi tên 1 đơn vị bộ đội mà nó đã trở thành 1 người bạn ” tri âm tri kỉ” để nhà thơ giải bày tâm sự.

Câu thơ thứ 2 với điệp từ “nhớ” được lặp lại 2 lần đã diễn tả nỗi nhớ quay quắt, cồn cào đang ủa vào tâm trí Quang Dũng. Tính từ “chơi vơi” – biểu cảm một nỗi nhớ nhẹ và rất sâu – kết hợp với từ “nhớ” đã khắc sâu được tình cảm nhớ nhung da diết của nhà thơ. Và nỗi nhớ đó như 1 cơn thác lũ tràn vào tâm trí đẩy ông vào trạng thái bồng bềnh, hư ảo. Có lẽ Quang Dũng đã học tập cách diễn đạt nỗi nhớ trong ca dao:

“Ra về nhớ bạn chơi vơi

Nhớ chiều bạn trải

Nhớ chăn bạn nằm”

2 câu đầu với cách dùng từ chọn lọc, gợi hình gợi cảm đã mở cửa cho nỗi nhớ trào dâng mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ.

“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

Quang Dũng đã liệt kê hàng loạt các địa danh như: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông...- địa bàn hoạt động của binh đoàn Tây Tiến – những cái tên mang âm hưởng của rừng núi hoang vu và mang đại. Núi rừng Tây Bắc đẹp hùng vĩ mà dữ dội, một vùng đất có địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, nơi rừng thiêng nước độc. Có những đêm dài hành quân người lính Tây Tiến vất vả đi trong đêm dày đặc sương giăng, ko nhìn rõ mặt nhau. “Đoàn quân mỏi” nhưng tinh thần ko “mỏi”. Bởi ý chí quyết tâm ra đi vì Tổ quốc đã làm cho những trí thức Hà thành yêu nước trở nên kiên cường, bất khuất hơn. Quang Dũng đã rất tài tình khi đưa

hình ảnh “sương” vào đây để khắc hoạ rõ hơn sự khắc nghiệt của núi rừng Tây Bắc trong những đêm dài lạnh lẽo. Cũng miêu tả về “sương”, Chế Lan Viên cũng đã viết trong “Tiếng hát con tàu”:

“Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nao qua lòng lại chẳng yêu thương
Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn”

Thiên nhiên Tây Bắc, qua ngòi bút lãng mạn của Quang Dũng, được cảm nhận với vẻ đẹp vừa đa dạng vừa độc đáo, vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, hoang sơ mà ấm áp. Có những lúc người lính Tây Tiến phải vất vả để trèo lên đỉnh chạm đến mây trời. Quang Dũng đã khéo léo sử dụng từ “thăm thẳm” mà ko dùng từ “chót vót”. Bởi nói “chót vót” người ta còn có thể cảm nhận và thấy được bề sâu của nó nhưng “thăm thẳm” thì khó có ai có thể hình dung được nó sâu thế nào. Bằng những từ láy gợi hình ảnh rất cao như “khúc khuỷu”, “thăm thẳm”, “heo hút”, nhà thơ đã làm cho người đọc cảm nhận được cái hoang sơ, dữ dội của núi rừng Tây Bắc. Hình ảnh nhân hoá, ẩn dụ “súng gửi trời” được dùng rất hồn nhiên và cũng rất táo bạo, vừa ngộ nghĩnh, vừa có chất tình nghịch của người lính, cho ta thấy bên cạnh thiên nhiên hiểm trở còn hiện lên hình ảnh người lính với tư thế oai phong lẫm liệt nơi núi rừng hoang vu. Câu thơ sử dụng nhiều thanh trắc đã tạo nên vẻ gân guốc, nhọc nhằn đã nhấn mạnh được cảnh quang thiên nhiên Tây Bắc thật cheo leo, hiểm trở. Đứng trên đỉnh dốc núi cao, họ nhìn xuống con đường hiểm trở vừa vượt qua và con đường gấp khúc sẽ đi xuống. Đường lên dốc và đường xuống dốc đều thăm thẳm, hun hút. Hình ảnh thơ thật đối xứng, câu thơ như một đường thẳng bị bẻ gấp lại:

“Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”

Điệp từ “ngàn thước” đã mở ra 1 ko gian nhìn từ trên xuống cũng như từ dưới lên thật hùng vĩ. Bên cạnh cái hiểm trở, hoang sơ ta cũng thấy được vẻ đẹp trữ tình nơi núi rừng:

“Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

Xa xa , lẫn trong màn mưa núi sương rừng, bản làng mờ ảo, thấp thoáng trong thung lũng, lúc ẩn lúc hiện. Có những cơn mưa rừng chợt đến đã để lại bao giá rét cho người lính Tây Tiến. Nhưng dưới ngòi bút của Quang Dũng, nó trở nên lãng mạn, trữ tình hơn. Nhà thơ đã thông minh ,

sáng tạo khi nói đến mưa rừng bằng cụm từ “mưa xa khơi”. Nó gọi lên 1 cái gì đó rất kì bí, hoang sơ giữa chốn núi rừng. Câu thơ thứ 8 với 7 thanh bằng như làm dịu đi vẻ dữ dội, hiểm trở của núi rừng và mở ra 1 bức tranh thiên nhiên nơi núi rừng đầy lãng mạn. Những câu thơ Tây Tiến giàu chất tạo hình hôm nay gọi nhớ những dòng thơ trong “Chinh phụ ngâm khúc”

“Hình khe thế núi gần xa
Đứt thôi lại nổi, thấp đà lại cao
Sương đầu núi buổi chiều như dữ dội
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu”

8 câu thơ đầu của bài thơ Tây Tiến là nỗi nhớ về núi rừng Tây Bắc, về đồng đội Tây Tiến. Qua những chi tiết đặc tả về thiên nhiên núi rừng Tây Bắc, nó đã trở thành 1 kí ức xa xôi trong tâm trí nhà thơ. Đó là 1 nỗi nhớ mãnh liệt của người lính Tây Tiến nói riêng và của những người lính nói chung.

Hình ảnh người lính Tây Tiến là một bức tượng đài đẹp đẽ với tư thế hiên ngang, khí phách anh hùng và có cả những say mê, ước vọng lãng mạn, đẹp đẽ. Nhưng thơ Quang Dũng còn tả rất thực về những mất mát, hy sinh của đoàn binh Tây Tiến. Không thi vị hóa hiện thực ngòi bút thơ Quang Dũng dám nhìn thẳng vào những tổn thất tất yếu của con người trong cuộc chiến tranh tàn khốc. Hình ảnh người lính Tây Tiến có những phút giây mệt mỏi:

“Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời”

Chữ “dãi dầu” đã lột tả được hết sự khốc liệt của cuộc chiến đấu. Bao nhiêu sóng gió, hiểm nguy, gian khổ phủ lên đầu người lính nên mệt mỏi, dãi dầu là những phút giây đương nhiên. Người lính Tây Tiến không rủi bỏ, quay lưng lại với kháng chiến, phải chăng phút giây phó mặc, bất cần, đây ngạo nghễ của người lính cũng là điều tất yếu đó sao. Các anh đã không bước tiếp được nữa trên con đường hành quân đầy gian khổ. Có những người bạn của Quang Dũng gục lên súng ngủ. “Ngục” là một động từ miêu tả động thái rất nhanh, biểu thị không còn sức chịu đựng được nữa. Các anh cố gượng dậy bước tiếp nhưng không còn sức. Câu thơ: “ngục lên súng mũ bỏ quên đời” tả một giấc ngủ ngàn thu, cực tả những gian khổ và hy sinh.

Cũng có người hiểu câu thơ này tả một giấc ngủ tranh thủ của người lính để lấy sức tiếp tục đường hành quân. Nhưng câu thơ đầu viết theo nghĩa nào cũng đều nói về sự gian khổ tột cùng. Nhưng nhiều người hiểu theo cách ở trên bởi nó phù hợp với chất bi tráng của cuộc đời chiến binh Tây Tiến: chết rồi mà vẫn ngang tàng, khí phách. Ba chữ cuối: “bỏ quên đời” thể hiện tinh thần, thái độ của người lính trước cái chết, xem như đó là điều hiển nhiên, nhẹ tựa lông hồng. Các anh lên đường, đến với núi rừng miền Tây và biết rằng: “Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi” (xưa nay chinh chiến mấy ai trở về)

Nếu ở mấy câu đầu tác giả mở rộng thiên nhiên miền Tây Bắc mênh mông qua không gian hùng vĩ, thơ mộng của những cơn mưa rừng với độ cao chạm đến cả mây trời của đỉnh núi Tây Bắc. Thì đến với hai câu thơ sau đây thiên nhiên lại được khám phá theo chiều thời gian với hai từ láy “chiều chiều” và “đêm đêm”

“Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”

Người ta hay nói đến rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí. Với rừng núi Tây Bắc, cứ mỗi buổi chiều tà lại nghe tiếng thác gầm thét đổ xuống từ trên cao và cứ mỗi đêm sâu lại nghe tiếng cọp gầm. Âm thanh nào cũng ghê rợn. Quang Dũng bằng tài thẩm âm của mình đã cụ thể hóa và làm sống động hóa những nhận xét của người đời. Vậy chỉ với hai câu thơ, Quang Dũng đã phát huy tối đa trí tưởng tượng để cực tả vẻ hoang sơ, hùng vĩ của núi rừng, miền đất ấy còn chứa nhiều điều hoang sơ và huyền bí của miền rừng núi Tây Bắc. Những hiểm nguy vẫn rình rập đâu đó, những nét dữ dội quyết liệt mà đoàn binh Tây Tiến đã một thời vượt qua.

“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”

Chiến binh Tây Tiến hào hùng mà cũng rất đời hào hoa, rất nhạy cảm trước vẻ đẹp thiên nhiên và sự đầm ấm tình người. Hai câu thơ không có cảnh thiên nhiên miền Tây, chỉ có cảnh sinh hoạt đời sống thường ngày. Sau những câu thơ rất dữ dội và gân guốc là một cảm xúc thơ đầm ấm, thiết tha. Câu cảm thán gợi nỗi băng khuâng khi hồi tưởng lại những kỉ niệm ấm áp: lúc đoàn binh dừng lại sau một đoạn đường hành quân vất vả, lều trại được dựng lên ở một bản làng, một bếp lửa ánh đỏ

hồng, một nồi xôi hương bay ngào ngạt, khói bếp khói com bay lên hòa quyện vào khói lam chiều. Đồng đội lại quây quần bên nhau, quên đi bao vất vả, gian khổ. Chiến tranh lùi lại vào một góc khuất nào đó nhường chỗ cho một cảnh sinh hoạt tươi vui.

ở đoạn hai, thiên nhiên và con người Tây Bắc lại được mở ra với một vẻ đẹp mới, khác với đoạn đầu. Anh hùng trong chiến đấu nhưng người lính Tây Tiến cũng say mê, lãng mạn trong đêm hội:

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”

Những câu thơ đầy ánh sáng và âm thanh, có thơ và có nhạc, đối lập hoàn toàn với những con đường hành quân gian lao, nguy hiểm, với những thiếu thốn, nhọc nhằn... Điệu nhạc hồn thơ như thăng hoa cho tâm hồn người chiến sĩ cất cánh, hòa nhịp vào những điệu khèn, câu hát say mê. Không gian Tây Bắc chơi vơi trong một miền tâm thức, với dáng người trên độc mộc, với dòng nước lũ hoa đong đưa, khắc sâu, ghi tạc trong tâm hồn người chiến sĩ. Những câu hỏi tu từ dịu nhẹ, băng khuâng làm không gian núi rừng thêm chơi vơi, bằng lăng trong sương, trong khói. Ngòi bút tả thực của Quang Dũng đến đây trở nên mềm mại và uyển chuyển, chứa đựng cái tình sâu lắng, thiết tha.

Qdũng cũng không chỉ khắc tạc hình ảnh của những người lính với một đời sống tình cảm hết sức phong phú, những tình cảm lớn lao là tình quân dân. Qdũng đã đặc biệt quan tâm tới ý tưởng dựng tượng đài người lính Tây Tiến trong tác phẩm của mình. Nhà thơ đã sử dụng hệ thống ngôn ngữ giàu hình ảnh, hàng loạt những thủ pháp như tương phản, nhân hoá, tăng cấp ý nghĩa để tạo ấn tượng mạnh, để khắc tạc một cách sâu sắc vào tâm trí người đọc hình ảnh những người con anh hùng của đất nước, của dân tộc. Đó là bức tượng đài sừng sững giữa núi cao sông sâu, giữa một không gian hùng vĩ như chúng ta đã thấy trong các câu thơ:

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác bên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào tay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

Nếu như ở những đoạn thơ trước đó người lính mới chỉ hiện ra trong: ”Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi” hay trong khung cảnh hết sức lãng mạn trong đêm liên hoan, đêm lửa trại thắm tình các nước thì ở đây là hình ảnh đoàn binh không mọc tóc da xanh như lá rừng. Cảm hứng chân thực của qđũng đã không né tránh việc mô tả cuộc sống gian khổ mà người lính phải chịu đựng. Những cơn sốt rét rừng làm tóc họ không thể mọc. Cũng vì sốt rét rừng mà da họ xanh như lá cây (chứ không phải họ xanh màu lá nguyệt trang), vẻ ngoài dường như rất tiêu tụy. Nhưng thế giới tinh thần của người lính lại cho thấy họ chính là những người chiến binh anh hùng, họ còn chứa đựng cả một sức mạnh áp đảo quân thù. Cái giới của qđũng là mô tả người lính với những nét khắc khổ tiêu tụy nhưng vẫn gợi ra âm hưởng rất hào hùng của cuộc sống. Bởi vì câu thơ: *“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc”*

Với những thanh trắc rơi vào trọng âm đầu của câu thơ như *“tiến”, “mọc tóc”* đã làm âm hưởng của câu thơ vút lên. Chẳng những thế, họ còn là cả một đoàn binh. Hai chữ *“đoàn binh”* – âm Hán Việt đã gợi ra một khí thế hết sức nghiêm trang, hùng dũng. Thủ pháp tương phản mà qđũng sử dụng ở câu thơ *“Quân xanh màu lá dữ oai hùm”* không chỉ làm nổi bật lên sức mạnh tinh thần của người lính mà còn thấm sâu màu sắc văn hoá của dân tộc. ở đây, nhà thơ muốn nói tới sức mạnh bách chiến bách thắng bằng một hình ảnh quen thuộc trong thơ văn xưa. Phạm Ngũ Lão cũng ca ngợi người anh hùng vệ quốc trong câu thơ: *“Hoành sóc giang san cáp kỷ thu – Tam quan kỳ hổ khí thôn ngưu”*. Và ngay cả Hồ Chí Minh trong *“Đăng sơn”* cũng viết: *“Nghĩa binh tráng khí thôn ngưu đẩu – Thể diện Sài long xâm lược quân”* Có thể nói qđũng đã sử dụng một mô típ mang đậm màu sắc phương Đông để câu thơ mang âm vang của sử, hình tượng người lính cách mạng gắn liền với sức mạnh truyền thống của dân tộc. Đọc câu thơ: *“Quân*

xanh màu lá dứa oai hùm” ta như nghe thấy âm hưởng của một hào khí ngút trời Đông á.

Người lính Tây Tiến mạnh mẽ, rắn rỏi trong chiến đấu, nhưng cũng hết sức lãng mạn, say mê trong những giây phút thơ mộng. ở đây, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tư chất của một anh hùng và phong cách của một trí thức lãng mạn. Hình tượng người lính Tây Tiến bỗng trở nên rất đẹp khi qđũng bỏ sung vào bức tượng đài này chất hào hoa, lãng mạn trong tâm hồn họ:

“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”

Bao nhiêu yêu thương, nhớ mong, mộng ước của họ được gửi gắm, dồn tụ ở hình ảnh “mắt trừng”. Hình ảnh ấy không chỉ gợi một nỗi niềm đau đáu khôn nguôi mà còn chất chứa bao khắc khoải, mong chờ. Bên giới & Hà Nội hoa lệ có một khoảng cách rất xa xôi, người lính Tây Tiến muốn thông qua những mộng đẹp, những khát vọng diệt thù để làm cầu nối thu gần không gian, kéo hẹp khoảng cách. “Dáng kiều thơm” và một Hà Nội phồn hoa xa xôi chính là nguyên do của nỗi niềm mong nhớ ấy. Đó không phải là một bóng dáng nào cụ thể nào, cũng không chỉ bó hẹp trong một tình yêu đôi lứa, niềm nhớ thương dâng trào của người lính cao hơn là một vẻ đẹp tâm hồn luôn hướng về Tquốc, hướng về Thủ đô. Người lính dẫu ở nơi biên cương hay viễn xứ xa xôi mà lòng lúc nào cũng hướng về Hà Nội. Người lính Tây Tiến dẫu “*mắt trừng gửi mộng qua biên giới*” mà niềm thương nỗi nhớ vẫn hướng về một “dáng kiều thơm”. Đã một thời, với cái nhìn ấu trĩ, người ta phê phán thói tiểu tư sản, thực ra nhờ vẻ đẹp ấy của tâm hồn mà người lính có sức mạnh vượt qua mọi gian khổ, người lính trở thành một biểu tượng cho vẻ đẹp của con người Việt Nam. Quang Dũng đã tạo nên một tượng phản hết sức đặc sắc – những con người chiến đấu kiên cường với ý chí sắt thép cũng chính là con người có một đời sống tâm hồn phong phú. Người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà còn rất hào hoa, giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động trong một nỗi nhớ về một dáng kiều thơm, nhớ về vẻ đẹp của Hà Nội – Thăng Long xưa. Ta bỗng nhớ đến câu thơ của Huỳnh Văn Nghệ: “*Từ thuở mang gươm đi mở nước – Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long*”

Nếu như ở 4 câu thơ trên, người lính Tây Tiến hiện ra trong hình ảnh một đoàn binh với những bước chân Tây tiến vang dội khí thế hào hùng và một thế giới tâm hồn hết sức lãng mạn thì ở đây bức tượng đài người lính Tây Tiến được khắc tạc bằng những đường nét nổi bật về sự hy sinh của họ. Quang Dũng đã mô tả một cách chân thực sự hy sinh của người lính bằng cảm hứng lãng mạn, hình tượng vì thế chẳng những không rơi vào bi lụy mà còn có sức bay bổng.

“Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

Ngay chính trong cái chết, người lính Tây Tiến vẫn thể hiện, khẳng định được khí phách anh hùng, tư thế ngạo nghễ của mình. Người ta có thể rung mình ghê sợ trước cái lạnh lẽo, hoang vu của những “mồ viễn xứ” nhưng không khỏi tự hào, kiêu hãnh trước sự hi sinh bất khuất anh hùng của đoàn binh. Những từ Hán Việt “biên cương, chiến trường, viễn xứ, độc hành” được sử dụng trang trọng giống như những nén tâm hương trước họ. Ngày xưa, nhà vua vẫn thường ban tặng áo bào cho các tráng sĩ thắng trận trở về, nhưng ở thời của người lính Tây Tiến thì làm gì có chiếc áo bào nào. Vậy mà Quang Dũng vẫn gọi những manh áo lính với một cách kiêu hãnh là “áo bào”. Những người trong cuộc kể lại rằng ngày ấy lúc đầu có quan tài và bài niệm nhưng sau đó lính Tây Tiến hi sinh nhiều, người bản xứ đã cho những manh chiếu quấn thân, nhưng rồi chiếu cũng hết, họ đã mặc nguyên những chiếc áo lính để trở về với đất mẹ. Quang Dũng muốn tránh đi sự thật đau lòng nên đã gọi đó là chiếc áo bào. Đó là một cách nói sang trọng, an ủi người ra đi và cũng đỡ tủi lòng người đưa tiễn. Cụm từ “anh về đất” nói về cái chết nhưng lại bất tử hoá người lính, nói về cái bi thương nhưng lại bằng hình ảnh tráng lệ. Với hai lần xuất hiện trong bài thơ, sông Mã đã luôn gắn liền và dõi theo con đường hành quân, đấu tranh gian khổ của đoàn binh. Sự ra đi của người lính Tây Tiến là một hiện thực tất yếu của chiến tranh và thiên nhiên hòa cùng nỗi đau với con người. Sông Mã gào thét, vang vọng lên “khúc độc hành” giống như một khúc tráng ca tiễn đưa người anh hùng về với đất mẹ. Sự hi sinh ấy được đặt giữa đất trời, thiên nhiên, có đất

mẹ dang tay đón đợi, có dòng sông Mã anh hùng dạo lên khúc tráng ca, đó là sự hi sinh cao đẹp, cao quý nhất.

Qua bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng, hình ảnh người lính hiện lên chân thực, lãng mạn, đa tình, đa cảm đồng thời cũng rất hào hùng. Với nhiều từ ngữ mang sắc thái cổ điển, trang trọng tác giả tạo được không khí thiêng liêng, làm cho cái chết bi tráng của người lính vang động cả thiên nhiên. Âm hưởng bốn câu thơ cuối làm cho hơi thơ cứ vọng dài thăm thẳm không dứt, hòa với bước đường của người chiến sĩ tình nguyện lên đường vì đất nước.

“Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”

Kết bài:

Hơn năm mươi năm qua, bài thơ Tây Tiến vẫn còn sức quyến rũ với người đọc hôm nay, gọi về những năm tháng không thể nào quên trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Bằng bút pháp vừa hiện thực vừa lãng mạn, Quang Dũng diễn đạt tài tình nỗi gian khổ trên những con đường hành quân của binh đoàn Tây Tiến, dựng lên được hình tượng vô cùng đẹp đẽ về người lính với hào khí ngất trời trong chiến đấu và nét hào hoa, lãng mạn trong tâm hồn. Bức tượng đài người lính Tây Tiến được khắc tạc bằng cả tình yêu của Quang Dũng đối với những người đồng đội, đối với đất nước của mình.



Bài 3: Việt Bắc

Những bài thơ lớn của Tố Hữu đều sáng tác vào những điểm mốc của lịch sử cách mạng Việt Nam. Bài thơ “Việt Bắc” – kiệt tác của Tố Hữu cũng được sáng tác trong một thời điểm trọng đại của đất nước. Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, hoà bình được lập lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh, trung ương Đảng, cán bộ, bộ đội rời Việt Bắc trở về Thủ đô Hà Nội. Trong không khí chia tay đầy nhớ thương lưu luyến giữa nhân dân Việt Bắc và những người cán bộ cách mạng, nhà thơ Tố Hữu đã sáng tác bài thơ “Việt Bắc”. Với tầm nhìn của một nhà thơ cách mạng, một nhà tư tưởng, Tố Hữu đã phản ánh sâu sắc hiện thực kháng chiến mười lăm năm của Việt Bắc và dự báo những diễn biến tư tưởng trong hoà bình.

Đoạn trích bài thơ “Việt Bắc” miêu tả cuộc chia li đầy thương nhớ lưu luyến giữa Việt Bắc và những người cán bộ kháng chiến và gọi lại những kỉ niệm kháng chiến anh hùng mà đầy tình nghĩa. Tác giả đã chọn thể thơ lục bát và lối hát đối đáp như trong ca dao dân ca và hình tượng hoá Việt Bắc và những người cán bộ kháng chiến là Ta – Mình. Cuộc chia li giữa nhân dân Việt Bắc và những người chiến sĩ cách mạng như là cuộc chia tay của một đôi bạn tình đầy bịn rịn, nhớ nhung, lưu luyến.

Mở đầu là lời của Việt Bắc. Để cho Việt Bắc – người ở lại – mở lời trước là rất tế nhị, vì trong chia tay thì người ở lại thường không yên lòng đối với người ra đi

“Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?”

Bài thơ “Việt Bắc” có hai giai điệu chính. Câu thơ mở đầu “Mình về

mình có nhớ ta” là giai điệu chính thứ nhất. Câu thơ mới đọc thoáng qua tưởng không có gì nhưng sâu sắc lắm. Một trăm cặp tình nhân chia tay cũng đều nói lời này. Tổ Hữu mượn màu sắc của tình yêu mà phô diễn tình cảm cách mạng.

Đại tư Minh và Ta đứng ở hai đầu câu thơ, đã thấy xa cách. Từ “nhớ” được điệp lại ba lần đã tạo ra âm hưởng chủ đạo của bài thơ: lưu luyến, nhớ thương, ân tình ân nghĩa.

Người về lặng đi trước những câu hỏi nặng tình nặng nghĩa của Việt Bắc:

“Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”

Việt Bắc lại hỏi:

“Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?”

Để cho Việt Bắc hỏi là một cách nhà thơ khơi gợi lại những ngày kháng chiến gian khổ. Chỉ vài hình ảnh “mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù” là khung cảnh rừng núi hiện lên ảm đạm trong những ngày đầu kháng chiến. Mình và Ta đã từng chịu chung gian khổ “miếng cơm chấm muối”, đã cùng chung lưng đấu cật để chống kẻ thù chung “mối thù nặng vai”.

Vẫn còn là lời hỏi của Việt Bắc, nhưng tứ thơ chuyển:

“Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son”

Biện pháp tu từ nhân hoá “rừng núi nhớ ai” nói lên tình cảm thấm thiết của Việt Bắc với những người kháng chiến. Mình về thì núi rừng Việt Bắc trống vắng “Trám bùi để rụng, măng mai để già”. Quả trám (trám xanh và trám đen) và măng mai là hai món ăn thường nhật của bộ đội và cán bộ kháng chiến. Mượn cái thừa để nói cái thiếu, thật hay! Hình thức đối lập giữa cái bên ngoài (hắt hiu lau xám) và bên trong (đậm đà lòng son) biểu hiện chân thật cuộc sống lam lũ, nghèo đói của người dân Việt Bắc, nhưng trong lòng thì thủy chung son sắt với cách mạng.

Cuối lời Việt Bắc hỏi người về:

“Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa?”

Giai điệu chính thứ hai của bài thơ xuất hiện: “Mình đi, mình có nhớ mình”. Nếu giai điệu một là đạo lí của dân tộc với tư tưởng ân nghĩa thì giai điệu hai là cách mạng. Việt Bắc nhắn nhủ với người về là chẳng những “nhớ ta” mà còn phải “nhớ mình”, nói theo ngôn từ của tình yêu thì chẳng những phải “nhớ em” mà còn phải “nhớ anh” nữa. Cái “anh” mà hồi ở với em. Mình đã sống với Ta mười lăm năm, tình nghĩa biết mấy, anh hùng biết mấy! Mình với Ta viết lên những trang sử oai hùng của dân tộc “Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa”. Bây giờ xa cách, Mình về thành thị, nhớ đừng thay lòng đổi dạ với Ta, mà cũng đừng thay lòng đổi dạ với chính mình:

“Mình về thành thị xa xôi
Nhà cao, còn thấy núi đồi nữa chăng?
Phố đông, còn nhớ bản làng
Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?”

Để cho Việt Bắc ước hỏi dè chừng như vậy là một cách khéo léo nhà thơ Tố Hữu dự báo những diễn biến tư tưởng trong hoà bình.

“Mình đi, mình có nhớ mình”

Đó là câu thơ hay nhất của bài thơ “Việt Bắc” mà cũng là một sáng tạo tuyệt vời của Tố Hữu!

Đón hết những lời ân tình ân nghĩa của Việt Bắc, bây giờ người về mới mở lời. Lời người về cũng chí tình chí nghĩa:

“Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh,
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu...”

Hai đại từ Ta – Mình cứ xoắn xuýt, quấn quýt “Ta với mình, mình với ta” thật là nồng nàn. Ý nghĩa lại không rạch ròi để rồi nhập lại làm một: “Mình đi, mình lại nhớ mình”

(Trả lời cho câu hỏi: “Mình về mình có nhớ ta”)

Diễn ra ngôn ngữ của tình yêu là “Anh đi anh lại nhớ em”. Nỗi nhớ của người đi thật là dào dạt, nghĩa tình của người đi đối với Việt Bắc thật là bất tận “Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu”. Người đi trả lời

như vậy hẳn làm yên lòng người ở lại – Việt Bắc.

Như vậy là biến tấu của giai điệu một đã hình thành và mở rộng đến vô cùng. Tất nhiên đây chỉ là một thủ pháp để nhà thơ miêu tả mối quan hệ khăng khít giữa Việt Bắc và cách mạng, miêu tả lại bản anh hùng ca kháng chiến của quân dân Việt Bắc.

Để xua tan những hoài nghi của người ở lại, người về phải nói những lời thật nồng thắm, phải so sánh với những tình cảm cao quý nhất của con người:

“Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương”

Từ “nhớ” được điệp lại trùng trùng và mỗi từ lại gợi lên không biết bao nhiêu kỉ niệm thân thương giữa Ta với Mình. Những chi tiết nhỏ nhất đã được hồi tưởng (mà cái nhỏ trong tình yêu chính là cái lớn).

“Thương nhau, chia củ sắn lùi

Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”

Con người Việt Bắc trong lòng người về mới đáng yêu đáng quý làm sao:

“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng

Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.”

Một tiếng mõ trâu giữa rừng chiều, một tiếng chày đêm ngoài suối âm vang mãi trong lòng người ra về:

“Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...”

Nói gọn lại là người về nhớ thiên nhiên Việt Bắc tươi đẹp, thơ mộng hữu tình(1); nhớ con người Việt Bắc giản dị, tình nghĩa, thủy chung.

Từ giọng điệu anh hùng ca. Cuộc kháng chiến anh hùng của Ta và Mình được tái hiện trong hoài niệm của người về:

“Nhớ khi giặc đến giặc lung

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”

Thiên nhiên Việt Bắc như có linh hồn là nhờ tác giả sử dụng phép nhân hóa. Núi rừng Việt Bắc tươi đẹp đã trở thành lũy sắt bảo vệ và che chở cho bộ đội. “vây”, “đánh” quân thù. Mỗi một tên núi, tên sông, tên phố, tên bản là một chiến công lừng lẫy của quân dân Việt Bắc. Rồi những

đêm hành quân, những đoàn dân công, những đoàn xe vận tải tấp nập sôi động:

“Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.”

Tác giả lại chuyển sang giọng điệu thơ trang trọng, thiêng liêng để diễn tả nỗi nhớ của người về đối với Trung ương Chính phủ – Cụ Hồ. Và hình ảnh của Việt Bắc trong trí nhớ của người về là quê hương cách mạng, là căn cứ địa kháng chiến, là niềm tin là hi vọng của cả dân tộc. Người về cũng không quên trả lời câu hỏi gay gắt của Việt Bắc:

“Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào”
(Trả lời cho câu hỏi “Mình đi mình có nhớ mình”)

Nghĩa là người về muốn nhắn nhủ với Việt Bắc là dù xa cách dù về thành thị xa xôi thì người các bộ kháng chiến năm xưa vẫn giữ gìn và phát huy phẩm chất tốt đẹp của người cán bộ cách mạng. Như vậy là với biến tấu của giai điệu hai, tác giả đã khép lại phần một của bài thơ “Việt Bắc”. Và chủ đề chung thủy – chung thủy với cách mạng của bài thơ “Việt Bắc” đã đạt đến độ sâu sắc ngay trong phần một này.

“Việt Bắc” là một kiệt tác của Tố Hữu mà cũng là kiệt tác của thơ ca cách mạng, thơ ca kháng chiến. Bài thơ thể hiện tài hoa nhiều mặt của nhà thơ Tố Hữu. Thể thơ lục bát được tác giả phô diễn những tình cảm, tư tưởng mới mà vẫn đậm đà bản sắc dân tộc. Lối hát đối đáp tạo ra giai

điệu phong phú cho bài thơ. Nhiều biện pháp tu từ được tác giả vận dụng khéo léo. Ngôn ngữ trong sáng, nhuần nhị, và có nhiều nét cách tân(đặc biệt là hia đại từ Ta – Minh). Tiếng nói yêu thương – nét nổi bật trong phong cách thơ Tố Hữu – không có bài nào thấm thía hơn “Việt Bắc”. Bài thơ còn thể hiện tư tưởng mới mẻ với những dự báo sáng suốt được biểu hiện bằng hình ảnh phong phú và tấu lên bằng âm nhạc làm say mê lòng người



Bác Hồ ở chiến khu Việt Bắc

Bài 3: Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm

Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 trong một gia đình trí thức có truyền thống yêu nước và cách mạng ở thôn Ưu Điềm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Quê gốc của ông ở làng An Cựu, xã Thủy An. Ông học tập và trưởng thành trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, rồi trở về Nam tham gia chiến đấu chống Mĩ. Sau 1975, Nguyễn Khoa Điềm hoạt động văn nghệ và chính trị ở Huế. Ông được bầu làm Tổng thư kí Hội nhà văn Việt Nam khóa V và Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin. Từ năm 2001 đến 2006, ông là ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương. Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ mà tài năng và tên tuổi được khẳng định trong thời kì chống Mĩ cứu nước. Thơ ông hấp dẫn bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng về đất nước, về dân tộc. Năm 2000, ông vinh dự được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Tác phẩm chính: Đất ngoại ô (thơ, 1972), Mặt đường khát vọng (trường ca, 1974), Ngôi nhà có ngọn lửa ấm (thơ, 1986), Cõi lặng (thơ, 2007). Trường ca Mặt đường khát vọng được tác giả sáng tác ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974, nội dung phản ánh sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm bị chiếm ở miền Nam đang xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược; đồng thời thể hiện những suy ngẫm và quan điểm của nhà thơ về đất nước, dân tộc. Đoạn trích Đất Nước nằm ở phần đầu chương V của trường ca là một trong những đoạn thơ hay về đề tài đất nước trong thơ ca Việt Nam hiện đại. Tác giả bày tỏ suy nghĩ và tình cảm tha thiết, sâu sắc của bản thân về đất nước trên nhiều bình diện địa lí, lịch sử, văn hóa, phong tục,... với tư tưởng bao trùm: Đất Nước của Nhân dân

Đoạn trích chia làm hai phần:

Phần một: Từ đầu đến... Làm nên Đất Nước muôn đời: cảm nhận của tác giả về đất nước trên các phương diện cuộc sống của con người: địa lí, lịch sử, văn hóa, phong tục

Phần hai: Tác giả đúc kết nên một chân lí khái quát: Đất Nước của Nhân dân.

Giữa hai phần gần như không có sự tách biệt rõ ràng về nội dung vì ở phần nào tác giả cũng thể hiện sự cảm nhận về Đất Nước trên nhiều mặt, nhưng mỗi phần có một trọng tâm khác nhau trong nội dung tư tưởng và cảm xúc.

Ở phần 1, Đất Nước được tác giả cảm nhận từ những gì gần gũi, bình dị trong cuộc sống hằng ngày, sau đó mở rộng ra với Thời gian đằng đẵng – Không gian mênh mông trong những truyền thuyết về thời dựng nước. Cuối cùng, cảm nhận của nhà thơ hướng vào sự hiện diện của Đất Nước trong mỗi con người; từ đó nhắc nhở trách nhiệm của mỗi công dân đối với Đất Nước.

Ở phần sau, Đất Nước được nhà thơ đúc kết thành quan niệm: Đất Nước của Nhân dân, chính Nhân dân đã làm nên đất nước. Khái niệm Đất nước được gọi nên từ những thắng cảnh thiên nhiên, những địa danh gắn với những tên người bình dị... Đất Nước gắn với bề dày lịch sử bốn nghìn năm với những lớp người không nhớ mặt đặt tên. Họ từng sống rất giản dị và bình tâm, nhưng cũng chính họ là những người đã làm nên Đất Nước, truyền lại cho con cháu muôn đời. Cuối cùng, mạch suy tưởng của tác giả dẫn đến một chân lí khái quát: Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.

Khác với các nhà thơ trước, khi viết về đất nước thường dùng những hình ảnh kì vĩ, mỹ lệ, mang tính biểu tượng, Nguyễn Khoa Điềm đã chọn cách thể hiện rất tự nhiên và bình dị:

Khi ta lớn tên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa...”
mẹ thường hay kể
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
Tóc mẹ thì bới sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...

Trong đoạn thơ này, Nguyễn Khoa Điềm bày tỏ cảm xúc và suy tưởng của mình về Đất Nước dưới hình thức trò chuyện tâm tình, tạo ra một cảm giác gần gũi, thân thiết. Nhà thơ lấy chất liệu từ văn hóa dân gian, từ ca dao, tục ngữ, từ đời sống quen thuộc hằng ngày. Bởi vậy nên không gian nghệ thuật được mở rộng ra nhiều chiều và hình tượng thơ trở nên trữ tình, bay bổng.

Đất Nước ở ngay trong cuộc sống của mỗi gia đình, từ lời kể chuyện ngày xưa ngày xưa của mẹ, từ các phong tục tập quán có từ lâu đời : Miếng trầu bây giờ bà ăn, Tóc mẹ thì bới sau đầu. Đất Nước có từ khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc. Đất Nước hình thành từ tình nghĩa vợ chồng thủy chung, Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn, từ quá trình lao động bền bỉ của dân tộc; từ hình ảnh hạt gạo ta ăn hằng ngày thấm đẫm mồ hôi một nắng hai sương. Câu thơ : Cái kèo cái cột thành tên diễn tả thời gian hơn là không gian. Phải bao năm tháng những vật dụng hằng ngày trong nhà mới có tên để gọi. Đây cũng là quá trình sinh thành của Đất Nước từ không đến có, từ nhỏ hẹp tới lớn lao. Tất cả những điều đó làm cho khái niệm Đất Nước trở nên gần gũi, thân thiết đối với mỗi con người.

Có thể coi đoạn thơ mở đầu là câu trả lời cho câu hỏi: Đất Nước có tự bao giờ? Lịch sử lâu đời của đất nước Việt Nam được cất nghĩa không phải bằng sự nối tiếp của các triều đại phong kiến hay các sự kiện lịch sử mà bằng những câu thơ gợi nhớ đến các truyền thống có từ xa xưa: Trầu cau (miếng trầu bây giờ bà ăn), Thánh Gióng (dân mình biết trồng tre mà đánh giặc),... đến nền văn minh lúa nước sông Hồng cùng những phong tục, tập quán có từ lâu đời. Đó chính là Đất Nước được cảm nhận từ chiều sâu, từ bề dày của văn hóa và lịch sử.

Những câu thơ chính luận – trữ tình tiếp theo vẫn trả lời cho câu hỏi: Đất Nước là gì ? Đó là sự cảm nhận về Đất Nước trong sự thống nhất, hài hòa giữa các phương diện địa lí và lịch sử, không gian và thời gian nhưng không dừng lại ở mức khái niệm mà nâng cao lên một tầng ý nghĩa sâu xa hơn. Hình tượng Đất Nước thiêng liêng được cảm nhận thông qua cách nhìn nhận, suy nghĩ của tuổi trẻ nên vừa cụ thể, vừa mới mẻ và hết sức táo bạo:

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Hình ảnh con đường đến trường, bến sông em tắm, nơi lúa đôi yêu nhau hò hẹn... gợi ra không gian cụ thể, thân quen, nhưng cũng không kém phần đẹp đẽ, thơ mộng. Đất Nước gắn bó anh và em, gắn bó mỗi con người với cuộc đời. Đất Nước là không gian sinh tồn của cả cộng đồng người Việt qua bao nhiêu thế hệ. Rộng lớn hơn nữa, Đất Nước là không gian mệnh mông của núi sông, rừng biển:

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm
Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”
Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi ”

Các câu thơ trên lấy ý từ những bài ca dao miền Bắc và những câu hò Bình Trị Thiên để mở ra một không gian lãng mạn, bay bổng của một tình yêu say đắm, thủy chung. Trong mắt của những người trẻ tuổi, Đất Nước là một không gian thơ mộng với bao kỉ niệm dịu ngọt của tình yêu.

Đất Nước còn được tác giả cảm nhận theo nhiều chiều : không gian và thời gian, địa lí và lịch sử:

Thời gian đằng đẵng
Không gian mệnh mông,
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ.

Đất Nước tồn tại trong sâu thẳm của kí ức, từ thời nảy sinh huyền thoại về mối duyên kì ngộ giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ:

Đất là nơi chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.

Đất Nước đã trải qua bốn nghìn năm lịch sử. Dân tộc ta đã xây dựng nên nhiều truyền thống và nét đẹp văn hóa Việt Nam. Hai tiếng đồng bào gợi tình cảm máu thịt và tinh thần đoàn kết nhất trí. Đất Nước mấy nghìn năm lịch sử được chuyển giao qua nhiều thế hệ:

Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ

Huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết Hùng Vương và ngày giỗ Tổ... tất cả đều nói lên chiều sâu, bề dày lịch sử của đất nước Việt Nam.

Đất Nước còn được tác giả cảm nhận trong sự thống nhất giữa các phương diện văn hóa, truyền thống, phong tục, trong cái hằng ngày và cái vĩnh hằng, trong đời sống của mỗi cá nhân và cả cộng đồng, ở chiều rộng của không gian địa lí và chiều dài của thời gian lịch sử.

Đến cuối phần một, cảm hứng thơ dẫn dắt tác giả đến sự chiêm nghiệm, suy ngẫm sâu sắc về Đất Nước: Trong anh và em hôm nay – Điều có một phần Đất Nước.

Như vậy, Đất Nước không phải là một khái niệm trừu tượng mà Đất Nước hiện diện cụ thể trong cuộc sống của mỗi con người. Sự sống mỗi

cá nhân không phải chỉ là riêng của cá nhân mà còn là của Đất Nước, bởi mỗi cuộc đời đều được thừa hưởng những di sản văn hóa tinh thần và vật chất của dân tộc, của Nhân dân. Vì thế mỗi công dân phải có trách nhiệm gìn giữ, phát triển Đất Nước và truyền lại cho các thế hệ tiếp theo:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

Sang phần thứ hai, từ những cảm nhận toàn diện về Đất Nước, mạch suy nghĩ của nhà thơ vươn tới một tư tưởng lớn : Đất nước của Nhân dân và Nhân dân làm nên Đất Nước. Tư tưởng này quy tụ quan điểm về Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm, đồng thời góp phần hoàn thiện quan niệm về Đất Nước trong thơ ca Việt Nam hiện đại.

Cách nhìn của tác giả về những thắng cảnh, về địa lí là một cách nhìn có chiều sâu nhân văn đồng thời là một phát hiện mới mẻ, thú vị:

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước
Những núi Vọng Phu Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà
Điềm

Những cảnh quan thiên nhiên kì thú mang những tên gọi nôm na bình dị gắn liền với cuộc sống đời thường của nhân dân. Chúng chỉ trở thành thắng cảnh khi được tiếp nhận, cảm thụ qua tâm hồn nhân dân, qua lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Nếu không có những người vợ mõi mòn đợi trông chồng qua các cuộc chiến tranh thì cũng không có tên

gọi núi Vọng Phu. Cũng như nếu không có truyền thuyết Hùng Vương dựng nước thì cũng không thể có sự cảm nhận về vẻ đẹp hùng vĩ của vùng núi đồi trập trùng xung quanh đền Hùng, giống như chín mươi chín con voi quay quần châu về đất Tổ.

Khi nêu lên những địa danh từ Bắc vào Nam, tác giả có ý khẳng định Đất Nước là một khối thống nhất có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời; con người Việt Nam sống thủy chung, tình nghĩa. Nhà thơ đã quy nạp hàng loạt hiện tượng cụ thể để đưa đến một ý nghĩa khái quát sâu sắc:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta.

Nói về lịch sử bốn nghìn năm của đất nước, nhà thơ không nhắc lại các triều đại, các anh hùng nổi tiếng mà tập trung nhấn mạnh vai trò của những con người vô danh:

Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.

Họ đã làm ra Đất Nước bằng chính những công việc hằng ngày và trong suốt cuộc đời họ:

Nhưng họ đã làm ra Đất Nước
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại

Họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của đất nước, của dân tộc: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, cả tên xã, tên làng và truyền thống chống thù trong giặc ngoài.

Mạch suy nghĩ sâu lắng dẫn đến tư tưởng cốt lõi, điểm hội tụ và cũng là điểm đỉnh của cảm xúc trữ tình ở cuối đoạn: Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân. Khi thể hiện tư tưởng Đất Nước của Nhân dân, tác giả đã trở về với ngọn nguồn phong phú, đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao, vẻ đẹp tinh thần của nhân dân, hơn đâu hết, có thể tìm thấy trong ca dao, dân ca, truyện cổ : Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại. Câu thơ hai vế song song là một cách định nghĩa về Đất Nước thật giản dị mà cũng thật độc đáo. Nền văn hóa của Đất Nước Việt Nam là nền văn hóa của Nhân dân, do Nhân dân sáng tạo nên. Trong nền văn hóa ấy, ca dao thần thoại luôn chứa đựng cả lịch sử, xã hội, văn hóa của Đất Nước, đặc biệt là đời sống tâm hồn của Nhân dân.

Nhà thơ đã vận dụng vốn ca dao, dân ca một cách sáng tạo: không lặp lại nguyên văn mà chỉ sử dụng ý tứ và hình ảnh của ca dao, vẫn gợi nhớ đến ca dao nhưng lại trở thành một câu thơ, một ý thơ gắn bó trong mạch chung của toàn bài; đề từ đó khẳng định: con người Việt Nam say đắm trong tình yêu:

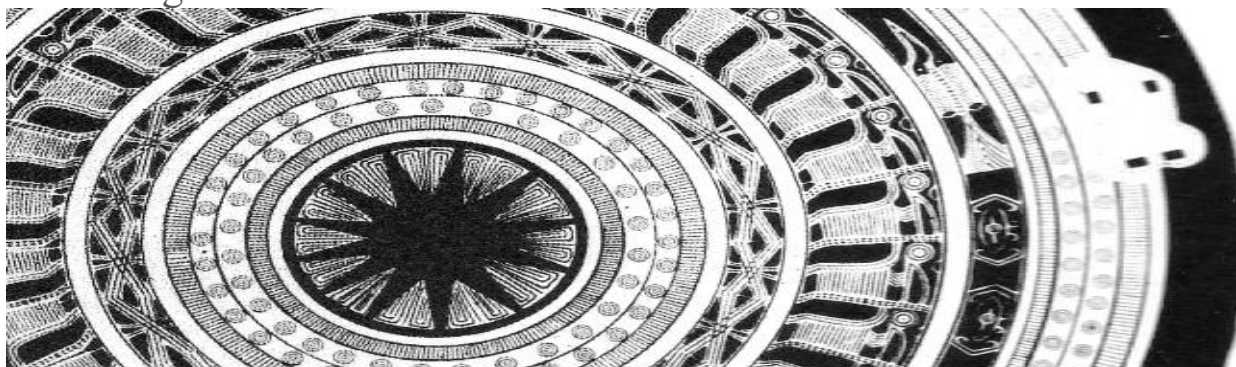
Yêu em từ thuở trong nôi; quý trọng tình nghĩa: Quý công cầm vàng
những ngày lặn lội; nhưng cũng thật quyết liệt trong chiến đấu: ...trồng
tre đợi ngày thành gậy – Đi trả thù mà không sợ dài lâu,...

Thành công nghệ thuật của đoạn thơ này chính là là sự vận dụng những yếu tố dân gian kết hợp với cách diễn đạt và tư duy hiện đại, tạo ra màu sắc thẩm mỹ vừa quen thuộc lại vừa mới mẻ. Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng tối đa đã tạo nên không khí, giọng điệu, không

gian nghệ thuật riêng : vừa có sự bình dị, gần gũi, hiện thực, lại vừa bay bổng, mơ mộng của ca dao, truyền thuyết nhưng lại mới mẻ qua cách cảm nhận và cách diễn đạt bằng hình thức thơ tự do. Có thể nói chất dân gian đã thấm sâu vào tư tưởng và cảm xúc của tác giả, tạo nên đặc điểm nghệ thuật độc đáo của đoạn thơ này.

Qua đoạn trích Đất Nước, chúng ta phần nào nhận thấy đặc điểm của phong cách thơ Nguyễn Khoa Điềm là sự kết hợp giữa chính luận với trữ tình, giữa suy tưởng với cảm xúc. Chất chính luận nằm trong ý đồ tư tưởng của tác giả là nhằm thức tỉnh tinh thần dân tộc của thế hệ trẻ thành thị miền Nam, để họ dứt khoát trong sự lựa chọn đứng về phía nhân dân và cách mạng. Chất trữ tình không chỉ được biểu hiện ở những câu thơ bộc lộ trực tiếp tình cảm, cảm xúc của tác giả mà còn thấm vào trong cái nhìn, trong thái độ trân trọng, yêu quý đối với mỗi hình ảnh, chi tiết về Đất Nước gắn liền với Nhân dân được miêu tả và đề cập đến trong đoạn trích.

Chính nhờ suy tưởng mà nhà thơ đã phát hiện được nhiều ý nghĩa mới mẻ và sâu sắc từ những điều quen thuộc: những truyện cổ tích, câu ca dao, những địa danh, thắng cảnh của đất nước đều chứa đựng tâm sự, quan niệm, lối sống, cuộc đời và máu thịt của nhân dân. Nhưng những suy nghĩ, phát hiện ấy không phải được nói lên bằng những mệnh đề khô khan, mà qua hình tượng thơ và những cảm xúc trữ tình. Trong đoạn thơ, sự triển khai cảm hứng của tác giả tuy phóng túng, đa dạng nhưng vẫn quy về điểm cốt lõi : Đất Nước của Nhân dân. Bài thơ khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc, cùng trách nhiệm công dân trong mỗi chúng ta



Bài 4: Đàn Ghi ta của Lorca – Thanh Thảo

Nhà thơ Thanh Thảo tên thật là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tài năng thơ ca của Thanh Thảo phát triển và trưởng thành trong những năm cuối của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Thanh Thảo đem đến cho thơ ca thời đó tiếng nói trung thực của một thế hệ tình nguyện cầm súng bảo vệ Tổ quốc, vẫn là cái tôi công dân đầy nhiệt huyết nhưng thơ Thanh Thảo nghiêng về phản ánh tiếng nói của người trí thức nhiều suy tư, trăn trở trước các vấn đề nóng bỏng của xã hội và thời đại. Thanh Thảo muốn cuộc sống phải được cảm nhận và thể hiện ở chiều sâu bản chất của nó nên ông không chấp nhận lối biểu đạt ồn ào, dễ dãi. Những tập thơ viết về con người trong chiến tranh và hòa bình của Thanh Thảo đã được đánh giá cao: Những người đi tới biển, Dấu chân qua trăng cỏ, Những ngọn sóng mặt trời, Khối vuông ru-bích, Từ một đến một trăm... Bài thơ Đàn ghi ta của Lor-ca in trong tập Khối vuông ru-bích, xuất bản năm 1985 được dư luận đánh giá là thành công về nhiều mặt của Thanh Thảo:

“Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn”.

(Ph. G. Lor-ca)

những tiếng đàn bọt nước

Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt

li-la li-la ti-la

đi lang thang về miền đơn độc

với vàng trắng chênh choáng

trên yên ngựa mỗi mòn

Tây Ban Nha hát nghêu ngao

bồng kinh hoàng áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du
tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròn ròn
máu chảy
không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang giọt nước mắt
vàng trắng long lanh trong đáy giếng
đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la...

Bài thơ viết về cái chết của Fê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca (1898 – 1936), thi sĩ, nhạc sĩ, nhà biên kịch thiên tài người Tây Ban Nha. Dòng máu nóng bỏng nhiệt tình thôi thúc nhà thơ cất cao tiếng đàn, tiếng hát, lời thơ để ca ngợi tự do bất diệt, phản đối bản chất tàn bạo, xấu xa của bè lũ phát xít Phơ-răng-cô. Ông đã bị chúng sát hại ngày 19-8-1936, khi ông mới 38 tuổi. Cả đất nước Tây Ban Nha khóc thương ông, một nhà thơ – chiến sĩ của tự do.

Cái chết của Lor-ca là sự kiện gây chấn động dư luận không những ở Tây Ban Nha mà còn trên toàn thế giới, không chỉ lúc bấy giờ mà còn âm vang tới nhiều năm sau. Thanh Thảo vô cùng khâm phục và yêu mến khí phách cũng như tài năng của Lor-ca nên đã dành tâm huyết để viết nên bài thơ giống như dựng một tượng đài sừng sững về Lor-ca trong

tâm tưởng những người mến mộ ông qua một hình ảnh quen thuộc mà độc đáo: cây đàn ghi ta.

Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng Lor-ca và biểu tượng nghệ thuật Lor-ca trong mạch cảm xúc và suy tư đa chiều, vừa sâu sắc, vừa mãnh liệt của tác giả. Hình tượng Gar-xi-a Lor-ca trong bài thơ có thể được cảm nhận ở nhiều cấp độ, nhiều khía cạnh khác nhau nhưng khái quát lại có thể thấy một số nét chính : Đó là một nghệ sĩ tự do và cô đơn. Tuy bị giết chết bởi thể lực phát xít tàn ác nhưng tâm hồn Lor-ca bất diệt. Bài thơ làm sống lại huyền thoại về một con người, một nghệ sĩ, một chiến sĩ của đất nước có truyền thống âm nhạc, thi ca và những vũ điệu rực lửa.

Câu nói nổi tiếng : Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn của Lor-ca được lấy làm đề từ của bài thơ giống như một “chìa khóa” ngầm hướng người đọc tới sự hiểu biết đúng đắn thông điệp của bài thơ. Trong nhận thức của một người đọc bình thường, câu nói này hiển nhiên bộc lộ tình yêu say đắm của Lor-ca với nghệ thuật. Nhưng không chỉ có vậy, nó còn là tình yêu tha thiết của người nghệ sĩ với xứ sở của mình.

Mở đầu bài thơ là tiếng đàn rộn rã đầy hứng khởi tượng trưng cho tâm hồn sôi nổi, mạnh mẽ, yêu đời của Lor-ca nói riêng và của dân tộc Tây Ban Nha nói chung. Hình ảnh Lor-ca – một nghệ sĩ tự do và đơn độc – được giới thiệu bằng những nét chấm phá gây ấn tượng mạnh mẽ:

những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chênh choáng
trên yên ngựa mỗi mòn

Màu áo choàng đỏ gắt nhắc tới một nét độc đáo trong đời sống văn hóa của người dân Tây Ban Nha vừa giúp chúng ta hình dung khá cụ thể về Lor-ca, vừa gợi hồi tưởng đến trò chơi đấu bò tót mạo hiểm, dũng mãnh có sức cuốn hút rất lớn với đông đảo dân chúng Tây Ban Nha và du

khách quốc tế. Các chàng đấu sĩ nổi bật giữa đấu trường với chiếc áo choàng đỏ thắm trên vai và mảnh vải đỏ trong tay. Đơn độc với thanh kiếm hoặc mũi lao, chàng đấu sĩ bằng sự sáng suốt, khéo léo và lòng dũng cảm sẽ hạ gục chú bò tót to lớn, hung dữ trong một hiệp đấu ngắn ngủi trước sự chứng kiến của hàng vạn khán giả trên sân.

Nhưng ở đây không, phải là đấu trường với cuộc đấu giữa võ sĩ với bò tót mà là một đấu trường đặc biệt với cuộc đấu dai dẳng, bền bỉ mà không kém phần ác liệt giữa khát vọng dân chủ của công dân Lor-ca với nền chính trị độc tài phát xít Phơ-răng-cô.

Ở khổ thơ thứ hai và thứ ba, tác giả diễn tả cái chết đột ngột của Lor-ca bằng các chi tiết đặc biệt gây ám ảnh sâu sắc trong lòng người đọc. Từ sự sống bừng bừng đột ngột chuyển sang cái chết bi thảm chỉ trong khoảnh khắc, một khoảnh khắc nghiệt ngã, kinh hoàng :

Tây Ban Nha hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du
tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròn ròn
máu chảy

Có thể nói Thanh Thảo đã thực sự hóa thân vào nhân vật trữ tình để cảm nhận thấm thía nỗi đau đớn vô biên và thể hiện điều đó bằng ngôn ngữ của trái tim, của ngòi bút như rướm máu. Thủ pháp nghệ thuật chủ đạo trong đoạn thơ này là cách sử dụng điệp từ, điệp ngữ, nhân hóa, ẩn dụ, tượng trưng đa nghĩa và đối lập được tác giả khai thác triệt để nhằm thể hiện bi kịch của Lor-ca. Đoạn thơ đã làm nổi bật sự đối lập giữa khát vọng tự do của người nghệ sĩ với bạo lực tàn ác của bọn phát xít, giữa tiếng hát yêu đời với hiện thực phũ phàng đầm máu.

Cái chết đến với Lor-ca hoàn toàn bất ngờ. Người nghệ sĩ ấy tuy luôn bị ám ảnh bởi cái chết nhưng không hề nghĩ là nó lại đến sớm như thế và đến vào lúc không ngờ nhất. Tiếng hát tượng trưng cho sự sống bỗng nhiên tắt lịm trước cái chết khủng khiếp hiện diện qua hình ảnh gây ấn tượng rùng rợn : áo choàng bê bết đỏ. Dòng máu sôi sục khát vọng tự do của Lor-ca đã tuôn đổ trên mảnh đất mà ông yêu quý. Hình ảnh này chứa đựng ý nghĩa tố cáo tội ác dã man của bè lũ phát xít Phơ-răng-cô đối với nhân dân Tây Ban Nha yêu chuộng tự do, hòa bình, công lí. Sự kiện thảm khốc ấy tạo ra những cú sốc dây chuyền được tác giả diễn tả theo lối ẩn dụ tượng trưng với sự chuyển đổi cảm giác liên tục khá mới mẻ, táo bạo, qua những âm thanh vỡ ra thành màu sắc, hình khối, thành dòng máu chảy, góp phần nêu bật ý nghĩa tiếng đàn ghi ta ở những cung bậc khác nhau, hoàn cảnh khác nhau. Mỗi so sánh là một ẩn dụ về cái đẹp, về tình yêu, về nỗi đau, về cái chết: tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh biếc mấy, tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghi ta ròng rọc – máu chảy.

Hình ảnh tiếng ghi ta ròng rọc – máu chảy không đơn thuần chỉ là nghệ thuật nhân hóa mà cao hơn thế, nó là con người, là số phận, là linh hồn của Lor-ca. Đây là một hình ảnh gây ấn tượng và ám ảnh sâu đậm, day dứt khôn nguôi trong tâm hồn người đọc.

Niềm tin vào sự bất tử của tiếng đàn Lor-ca còn biểu hiện tập trung ở những khổ thơ cuối. Sự khâm phục chân thành và lòng tiếc thương vô hạn của nhà thơ Thanh Thảo đối với Lor-ca là cơ sở vững chắc của niềm tin mãnh liệt ấy. Tình cảm đau xót thể hiện qua những câu thơ có âm điệu ngắt quãng giống như tiếng khóc nghẹn ngào, thôn thức:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt
vàng trắng long lanh trong đáy giếng
đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng

Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la...

Ở đoạn thơ này, Thanh Thảo vẫn tiếp tục sử dụng các biện pháp so sánh và ẩn dụ tượng trưng để khắc đậm niềm tin. Cùng với ý không ai chôn cất tiếng đàn, hình ảnh đường chỉ tay là ẩn dụ về số phận, về định mệnh nghiệt ngã, ít nhiều nhắc nhớ đến chi tiết Gar-xi-a Lor-ca bị bọn phát xít thủ tiêu và ném xác xuống giếng. Các hình ảnh tượng trưng như giọt nước mắt vàng trắng long lanh trong đáy giếng, dòng sông, lá bùa, chiếc ghi ta màu bạc,... đều được sáng tạo theo lối thơ tượng trưng ám chỉ cõi chết, nơi siêu thoát. Các hành động ném lá bùa, ném trái tim mình cũng có ý nghĩa tượng trưng cho sự giã từ vĩnh viễn, một sự lựa chọn của Lor-ca.

Câu thơ: không ai chôn cất tiếng đàn – tiếng đàn như cỏ mọc hoang... chứa đựng nhiều tầng nghĩa. Tiếng đàn tượng trưng cho nghệ thuật của Lor-ca, cho tình yêu tự do và yêu con người mà ông suốt đời theo đuổi. Đây là cái đẹp không bạo lực nào có thể hủy diệt nổi. Nó sẽ sống mãi, truyền lan mãi, giản dị mà kiên cường như cỏ dại. Đây cũng là nỗi xót thương trước cái chết bi thảm của một thiên tài; trước hành trình cách tân nghệ thuật dang dở không chỉ với bản thân Lor-ca mà còn với nền văn chương Tây Ban Nha. Nghệ thuật bỗng thành thứ cỏ mọc hoang ?! Nhưng ý thơ đâu chỉ dừng lại ở đó. Dường như còn có cả tâm trạng của người nghệ sĩ đọng lại thành những hình ảnh đẹp và buồn: giọt nước mắt vàng trắng – long lanh trong đáy giếng,... như giọt nước mắt khóc thương người nghệ sĩ chân chính của nhân dân. Câu thơ gợi những suy tư, liên tưởng đa chiều trong lòng người đọc.

Nói về cái chết và để cái chết của Lor-ca bớt phần bi thảm, nhà thơ Thanh Thảo đã kết hợp những hình ảnh dân gian với những hình ảnh hiện đại để thể hiện sáng tạo nghệ thuật của riêng mình: đường chỉ tay

đã đứt, dòng sông rộng vô cùng; phận người thì ngắn ngủi mà thế giới thì mệnh mang. Lor-ca đã đi vào cõi bất tử với hình ảnh: Lor-ca bơi sang ngang – trên chiếc ghi ta màu bạc.

Các hành động ném lá bùa vào xoáy nước, ném trái tim mình vào cõi lặng yên bất chợt đều mang nghĩa tượng trưng cho sự giã từ và giải thoát, chia tay thực sự với những ràng buộc và hệ lụy trần gian... Cây đàn ghi ta quen thuộc gắn bó với Lor-ca như hình với bóng giờ đây đã trở thành con thuyền đưa linh hồn ông sang thế giới bên kia, một thế giới an lạc vĩnh hằng không có chiến tranh, không còn đổ máu. Cuộc đời, số phận của Lor-ca đã kết thúc nhưng tiếng đàn của ông vẫn ngân nga, vang vọng mãi: li-la li-la li-la.

Đàn ghi ta của Lor-ca là bài thơ dồi dào nhạc tính, được sáng tạo với chủ ý tô đậm hình tượng Gar-xi-a Lor-ca – nghệ sĩ hát rong vĩ đại – người đã dùng tiếng đàn ghi ta để giải bày nỗi đau buồn và khát vọng yêu thương của nhân dân mình. Có thể nhận ra nhạc tính của bài thơ từ vần và nhịp, các thủ pháp láy từ, điệp từ, sự kết hợp ngẫu hứng giữa các từ ngữ tạo nên những giai điệu mang tính chất âm nhạc. Những từ mô phỏng âm thanh qua các nốt đàn ghi ta. Giai điệu bài thơ mang dáng dấp một bản nhạc không lời.

Tiếng đàn tượng trưng cho nghệ thuật, cho tình yêu tự do, tình yêu con người của Lor-ca, tượng trưng cho Cái Đẹp của đời. Bạo lực phát xít giết chết Lor-ca nhưng không thể nào giết chết tiếng đàn du dương, réo rắt của ông đã gieo vào lòng người dân Tây Ban Nha những hạt giống tự do và khát vọng. Cái Đẹp là bất tử. Lor-ca được coi là thần tượng bởi lòng yêu tự do, yêu con người, bởi khí phách kiên cường không khuất phục trước những thế lực bạo tàn. Tâm hồn trong sáng và tài năng hiếm có khiến tên tuổi Lor-ca sống mãi trong tâm hồn người dân Tây Ban Nha.

Nhắc tới Lor-ca, những người yêu mến ông nhớ ngay đến câu nói nổi tiếng bộc lộ tính cách của một nghệ sĩ chân chính: Khi tôi chết hãy chôn

tôi với cây đàn. Nhà thơ Thanh Thảo đã viết về Lor-ca bằng rung động mãnh liệt của cảm xúc, bằng tấm lòng “liên tài” rất đáng trân trọng. Những sáng tạo nghệ thuật trong bài thơ chứng tỏ tâm huyết và khát vọng đổi mới thơ ca của tác giả, góp phần làm cho khả năng thể hiện của ngôn ngữ tiếng Việt thêm tinh tế, phong phú và đa dạng



Bài 5.1 : Người lái đò sông Đà (đề hình tượng người lái đò)

Một tác phẩm văn học lớn, có giá trị sống mãi trong lòng người đọc thì tác phẩm đó phải xây dựng được những nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình hội tụ đầy đủ tài năng và tâm huyết của người nghệ sĩ. Nhân vật ông lái đò trong tùy bút “Người lái đò sông Đà” của Nguyễn Tuân là một nhân vật như thế.

Dưới ngòi bút thần kì của Nguyễn Tuân, bức tranh thiên nhiên sông Đà hiện lên vô cùng hung bạo, trữ tình có vị trí quan trọng làm nên một tầm phong rất phù hợp để hình tượng người lao động ở trên núi rừng Tây Bắc nổi lên với hai phẩm chất, đó là chất anh hùng và chất nghệ sĩ mà tiêu biểu là ông lái đò rất gan dạ, dũng cảm gần hai mươi năm chiến đấu với thác đá song nước sông Đà để tồn tại. Tay lái của ông được miêu tả là “tay lái ra hoa”. Ông lái đò hiện lên trong những trang văn của Nguyễn Tuân đầy ấn tượng với những nét về ngoại hình đúng là một con người của sông nước: Ông gần bảy mươi tuổi nhưng rất chắc khỏe “thân hình gọn quánh như chất sừng, chất mun”, “tiếng nói ào ào như sông nước”. “hai tay dài lêu nghêu như cái sào lái đò”, “hai chân khuỳnh khuỳnh như đang kẹp chặt cái cuống lái trong tưởng tượng”...Chỉ vài nét phác họa tài hoa mà nhà văn như chạm khắc hình tượng ông lái đò như là một anh hùng trên sông nước, vĩnh viễn đọng lại vào trái tim bạn đọc để dự báo về nhân vật cả cuộc đời gắn với nghề lái đò và mức độ tay nghề đã đạt đến mức nghệ sĩ.

Có lẽ bao tình cảm đam mê, yêu quý sông Đà của Nguyễn Tuân được gửi gắm vào nhân vật ông lái đò, nên nhà văn đã để nhân vật của mình gắn bó với sông Đà đến mức máu thịt, hiểu và yêu dòng sông đến mức thuộc lòng từng tên thác tên ghềnh hơn một nghìn tên dù dễ hay khó đều hội tụ lắng đọng thành một dòng chảy trong trái tim của ông lái đò hay chính là trái tim của Nguyễn Tuân. Ông thuộc dòng sông như thuộc một “bản trường ca, thuộc đến từng dấu chấm dấu phẩy, dấu chấm than và

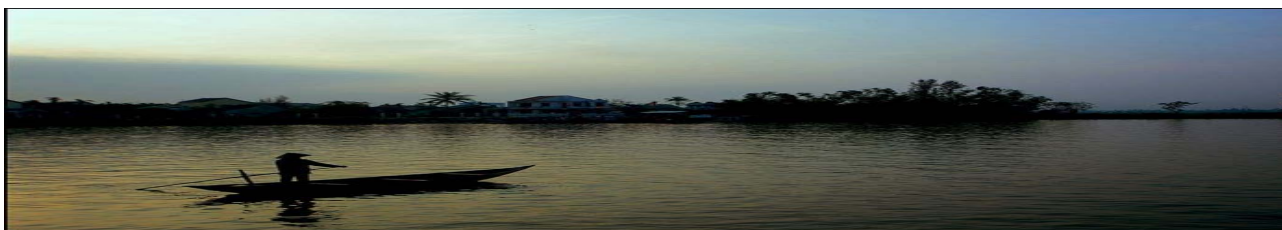
từng đoạn xuống dòng”. “Ông lái đò đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá, ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước”. Chính vì thế mà ông lái đò đã khuất phục, chế ngự được sự hung bạo của dòng sông Đà. Ông không phải thần thánh mà chỉ là một người lao động bình thường bằng xương bằng thịt nhưng với chí dũng song toàn nên ông vẫn chiến thắng thiên nhiên nghiệt ngã để tồn tại lao động sáng tạo trong công cuộc xây dựng bảo vệ Tổ quốc. Tính cách của ông lái đò được cụ thể qua những cuộc giao tranh dữ dội với nước, sóng, gió và đá qua ba thạch trận. Trước hết là trùng vi thạch trận thứ nhất, người đọc đặc biệt ấn tượng với những câu văn tả đá được nhân hóa như một đội quân: “đá tảng, đá hòn”..; “đá tiền vệ” đã bày ra thạch trận với năm cửa, có bốn cửa tử và một cửa sinh. Bên cạnh đó, nhà văn sử dụng một loạt động từ trùng điệp để tô đậm sức mạnh của đội quân đá: “mai phục”, “nhóm cả dậy”, “đứng ngồi nằm tùy theo sở thích”. “ăn chết”, “canh cửa”, “hắt hàm”...Cộng hưởng với những động từ là những tính từ làm nổi bật tính hung bạo: “ngỗ ngược”, “nhăn nhúm”, “méo mó...Tất cả làm nổi bật thế và lực của đá sông vừa đông vừa mạnh hung tợn, ghê sợ tạo thành thế không cân sức với ông lái đò chỉ có một mình đơn phương độc mã để gieo vào lòng người đọc bao pháp phảng, hồi hộp. Bên cạnh đá là nước, “phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện cho đá”, tạo nên âm thanh dữ dội tăng thêm không khí chiến đấu ác liệt. Sóng nước biết tung ra các đòn đánh nguy hiểm như đánh giáp lá cà, đánh khuỷu quật vô hồi, đá trái, thúc gối...Có thể nói Nguyễn Tuân đã rộng mở sự uyên bác tài hoa của mình để kho ngôn từ phong phú sinh động đầy ắp trong mọi lĩnh vực của sự sống, tuôn chảy không ngừng cả các ngôn ngữ quân sự thể thao, quân sự cũng được huy động với tần số đậm đặc để cực tả đá nước sông Đà. Đây chính là nghệ thuật vẽ mây đầy trăng để gián tiếp ca ngợi chí dũng song toàn của ông lái đò. Ở chặng này, nhà văn ca ngợi ông lái đò có sức chịu đựng phi thường “ông đò cô nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt cuống lái”...chỉ huy ngắn gọn kín đáo và ông đã chiến thắng “phá song trùng vi thạch trận thứ nhất”.

Ở trùng vi thạch trận thứ hai, đá nước sóng tăng thêm nhiều cửa tử “dòng thác hùm beo đang hồng hộc té mạnh”, “bốn năm thủy quân không ngớt khiêu khích”...Những động từ mạnh vẫn tiếp tục tuôn chảy

không ngớt trên những trang văn cộng hưởng với phép tu từ so sánh nhân hóa rất độc đáo giúp nhà văn biến sóng nước thành hùng thiêng, sông nước tăng thêm sức mạnh đến đỉnh điểm của Đà giang để tiếp tục tôn lên tư thế hào hùng của ông lái đò.

Ông lái đò “không chút nghỉ tay, nghỉ mắt phá luôn vòng vây thứ hai và đôi luôn chiến thuật”, “ông đò nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá, ông đã thuộc hết quy luật phục kích của lũ đá” nên ông chủ động tự tin nhanh nhẹn làm chủ tình thế “cưỡi lên thác sông Đà như cưỡi hổ, nắm chặt bờm sóng, ghì cương lái, phóng nhanh, chặt đôi thác để mở đường tiến”. Những động từ mạnh liên tiếp lại như đưa người đọc vào cuộc chiến của sóng nước tạo ra trạng thái say như say sóng, để từ đó tôn vinh lên những nét đẹp của ông lái đò đó là mưu trí, dũng cảm, kiên cường. Nếu ở cuộc giao tranh thứ nhất và thứ hai Nguyễn Tuân cực tả vẻ đẹp trí dũng song toàn và phẩm chất anh hùng của ông lái đò thì ở chặng thứ ba này Nguyễn Tuân muốn cho người đọc thấy tay lái ra hoa của ông lái đò. Nguyễn Tuân miêu tả “bên phải, bên trái đều là luồng chết” khiến ông lái đò phải vận dụng tài năng nghề nghiệp của mình, nâng thuyền của mình lên mặt nước như nghệ sĩ lái mô tô bay trong không trung để “xuyên qua mặt nước”...những động từ mạnh “vút” hay “xuyên” lặp đi lặp lại nhấn mạnh tốc độ lái thuyền nhanh mạnh, cộng với nhiều phép so sánh liên tiếp khiến người đọc vừa cảm nhận được độ nhanh mạnh vừa cảm nhận được độ khéo léo của con thuyền trong hướng đi luôn lách tránh đội quân đá đông đúc. Nghệ thuật lái thuyền đến đây khiến người đọc hoàn toàn tâm phục, khẩu phục. Đúng là ông lái đò đã đạt đến mức nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình.

Nguyễn Tuân đích thực là một nghệ sĩ tài hoa bậc thầy trong việc ngợi ca những con người lao động trong gian lao nguy hiểm nhưng đầy vinh quang, điển hình là hình tượng ông lái đò trong tùy bút “Người lái đò sông Đà” với nhiều nét đẹp và cả chất nghệ sĩ trong nghề.



Bài 5.2 : Đề hình tượng con sông Đà

Bằng phong cách nghệ thuật độc đáo: uyên bác, tài hoa, không quản nhọc nhằn để cố gắng khai thác kho cảm giác và liên tưởng phong phú, bộn bề nhằm tìm cho ra những chữ nghĩa xác đáng nhất, có khả năng lay động người đọc nhiều nhất, Nguyễn Tuân đã sáng tác được rất nhiều tác phẩm có giá trị lớn, trong đó có sông Đà, một thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà tác giả thu hoạch được trong chuyến đi tới vùng Tây Bắc tổ quốc xa xôi, rộng lớn. Ông đã tìm được cái chất vàng của thiên nhiên cùng thứ vàng mười đã qua thử lửa được thể hiện trong thiên tùy bút “*người lái đò Sông Đà*” mà con sông Đà với sự hung bạo, trữ tình và thơ mộng của nó đã được tác giả miêu tả thật tài hoa.

Phân tích hình tượng con sông Đà

Sông Đà bắt nguồn từ huyện Cảnh Đông, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), đi qua một vùng núi ác, đến gần nửa đường xin nhập quốc tịch Việt Nam. Sông có tổng cộng 73 con thác dữ và có tổng chiều dài là 983 km. Qua cái nhìn của Nguyễn Tuân, con sông Đà trở nên có tính cách phong phú, phức tạp, như một cố nhân “*lắm bệnh lắm chứng, chốc dịu dàng đấy, rồi chốc lại bản tính và gắt gỏng thác lũ ngay đấy*”.

Sông Đà hung bạo, lắm thác nhiều ghềnh: “*Đường lên Mường Lễ bao xa – Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh*” (Ca dao) và cái hung bạo ấy còn được thể hiện qua dòng chảy ngổ ngộc của nó: “*Chúng thủy giai đông tẩu – Đà giang độc bắc lưu*”, một dòng chảy riêng, không khuôn mình vào lẽ thường. Về nguy hiểm của sông không chỉ được thể hiện qua thác ghềnh mà đó còn là “*đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đứng ngó mới có mặt trời. Có vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ*

kia. Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện”. Bằng nghệ thuật so sánh độc đáo, Nguyễn Tuân đã cho thấy sự nguy hiểm của dòng sông, một nơi hẹp như thế mà lưu tốc dòng nước vốn nhanh bây giờ lại trở nên xiết vô cùng. Cứ thử tưởng tượng con thuyền nào mà kẹt vào cái khe ấy thì tiến không được, lùi cũng không xong chỉ chờ sóng nước và đá đập cho tan xác mà thôi.

Cũng như “quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua quãng đấy”. Bằng kết cấu trùng điệp, tác giả đã làm rõ sự nguy hiểm của con sông hung dữ, sẵn sàng lấy đi tính mạng bất cứ tay lái nào khinh suất.

Những cái hút nước ở quãng Tà Mường Vát phía dưới Sơn La lại ghê rợn hơn nữa. “Nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc. Trên mặt cái hút xoáy tít đáy, cũng đang quay lừ lừ những cánh quạt đàn. Không thuyền nào dám men gần những cái hút nước ấy, thuyền nào qua cũng chèo nhanh để lướt quãng sông, y như là ô tô sang số ấn ga cho nhanh để vút qua một quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Chèo nhanh và tay lái cho vững mà phóng qua cái giếng sâu, những cái giếng sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới”. Thật là những cái bẫy ghê sợ, chết người !

Tiếng thác réo nghe càng ghê sợ hơn! “Như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Tiếng thác rống như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Bằng nghệ thuật so sánh, nhân hóa tài ba cùng những liên tưởng “rất đắt”, Nguyễn Tuân đã cho thấy một cảnh tượng thác nước hùng vĩ, nguy hiểm vô cùng. Lần đầu tiên trong thơ văn

có người lại dùng lửa để miêu tả nước, hai nguyên tố có sức hủy diệt rất lớn lại luôn tương khắc với nhau, có nước thì không có lửa, ngược lại, có lửa thì không có nước. Vậy mà Nguyễn Tuân đã làm được điều đó. Ông quả là một nghệ sĩ bậc thầy!

Phối hợp với sóng nước với tiếng thác âm âm là *“sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này”*. Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn, để chúng phối hợp lại thành ba trùng vi nguy hiểm:

Trùng vi thứ nhất: Sông Đà bày ra năm cửa trận, có bốn cửa tử, một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Hàng tiền vệ, có hai hòn canh một cửa đá trông như là sơ hở, thực chất chúng đóng vai trò dụ chiếc thuyền vào tuyến giữa. Ở trùng vi thứ nhất này sóng nước đóng vai trò chính để tiêu diệt chiếc thuyền. Vừa vào trận địa, chúng tấn công chiếc thuyền tới tấp: *“Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo vỡ khí trên cánh tay mình. Sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đồ đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la bão nạt. Sóng thác đã đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất, cả cái luồng nước vô sở bất chí ấy bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò”*

Vượt qua trùng vây thứ nhất, ông lái đò phải đương đầu với trùng vây thứ hai: *“Tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Dòng thác hùng beo hồng hộc té mạnh trên sông đá đánh khuỷu quật vu hồi chiếc thuyền”*. Tại trận chiến đánh giáp lá cà này, chúng quyết sinh quyết tử với ông lái đò. Khi chiếc thuyền đã vượt qua, bọn sóng nước cửa tử *“vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu ngiũ cái mặt xanh lè thất vọng”*. Đúng là bọn đá sóng nước hiểm độc!

Đến trùng vi thứ ba: Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sóng ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. Tại đây những bong-ke chìm và pháo đài đá nổi ở đầu chân thác

phải đánh tan cái thuyền. Làm ta liên tưởng đến một trận đấu bóng quyết liệt. Chiếc thuyền như một cầu thủ phải *phóng thẳng, chọc thủng cửa giữa, vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, và như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên được vừa tự động lái được lượn được*, tiến về phía khung thành và cuối cùng đã hết thác. Trận bóng đã thắng lợi về phe người lái đò tài ba với “tay lái ra hoa”.

Qua đó, ta thấy con Sông Đà như một loài thủy quái, hung hăng, bạo ngược biết bày thạch trận, thủy trận hòng tiêu diệt thuyền bè trên dòng nước của nó, một thứ thiên nhiên Tây Bắc với “*diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một*”. Con sông mà “*hằng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dữ vô tội vạ với người lái đò Sông Đà*”. Chẳng thế mà sông Đà được gắn với câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh Thủy Tinh “*Núi cao sông hãy còn dài – Năm năm báo oán đời đời đánh ghen*”.

Sông Đà đâu chỉ lắm thác nhiều ghềnh đầy hiểm nguy cho người lái đò mà còn đậm nét thơ mộng, trữ tình: “*Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*”. Một cách so sánh tài hoa, phong tình. Nước Sông Đà còn thay đổi theo mùa, trong đó đẹp nhất là mùa xuân và mùa thu: “*Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về*”.

Con Sông Đà gợi cảm với vẻ đẹp của nắng tháng ba Đường thi “*Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*”, làm cho người đi rừng dài ngày “*vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nới lại chiêm bao đứt quãng*”.

Sông Đà còn có những quãng, những không gian, những cảnh sắc đầy thơ mộng: “*Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi*”. Có những cảnh hoang vu, hoang sơ đến kì lạ: “*Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử*”.

Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Cảnh sông Đà còn là “những nương ngô nhú lên những lá ngô non đầu mùa, những cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón cỏ gianh đẫm sương đêm”. Trong lúc đang thưởng thức cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng và tuyệt đẹp như thế, nhà văn bỗng cảm thấy “thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu”, muốn được đánh thức bởi sự hiện diện của con người. Thiên nhiên tuy đẹp đầy nhưng hoang sơ, “tĩnh không một bóng người”, “một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa” mà không có ai chăm sóc, mà dường như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng vắng lặng như thế mà thôi. Thật buồn tẻ! Từ quá khứ nhà văn trở về với hiện tại và hướng tới tương lai đẹp đẽ. Đất đai ở đây sẽ có con người khai phá, đường xá sẽ được mở, những ngôi làng thị trấn sẽ được mọc lên, khắp nơi đều đầy ắp tiếng cười nói của mọi người. Rõ ràng cảnh vật nếu không có con người thì vẫn chỉ là hoang sơ, tẻ nhạt mà thôi! Đang mộng mơ bên cảnh sông Đà, Nguyễn Tuân có mỗi giao cảm kì lạ với loài vật: “Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi ánh cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vênh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: Hồi ông khách sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?”. Ở đây dường như là con vật hỏi người hay chính là người đang say trong cảnh mộng mà tự hỏi mình. Cảnh sông Đà thơ mộng là thế, có những khoảng lặng diệu kì khiến con người ta rơi vào cảm giác thần tiên để rồi tiếng đập nước của “đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi đuổi mắt đàn hươu vọt biến” đánh thức người đang mộng. Nguyễn Tuân đã dùng cái động để tả thật tài tình cái tĩnh lặng kì diệu. Trở về với thực tại, lenh đênh trên dòng nước xanh ngọc đẹp đẽ, phẳng lặng, nhà thơ có sự đồng điệu trong cảm xúc về sông Đà như Tản Đà khi trước: “Dải sông đà bọt nước lenh bênh – Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình” của “một người tình nhân chưa quen biết”. Con sông Đà như một sinh vật có linh hồn, dòng nước trôi lững lờ “như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn, như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi”. Con sông trở nên hiền hòa và thơ mộng, nó “trôi những con đò

mình nở chạy buồm vãi nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên”.

Bằng tình yêu thiên nhiên đất nước kết hợp với ngôn từ độc đáo, tài hoa, Nguyễn Tuân đã tái hiện lên một khung cảnh Tây Bắc thật hùng vĩ mà cũng thật trữ tình, làm ta thêm tự hào về núi sông Tổ quốc nguy nga, tráng lệ. Sông Đà quả là một quà tặng vô giá của thiên nhiên là một công trình nghệ thuật tuyệt vời của bậc thầy tùy bút Nguyễn Tuân.



quycoctu & Litbadguy

Bài 6: Ai đã đặt tên cho dòng sông – Hoàng Phủ Ngọc Tường

Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại Huế. Quê gốc ở làng Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, song gần như suốt cuộc đời, ông gắn bó với xứ Huế yêu thương. Tâm hồn nhà văn thấm đẫm đặc trưng của văn hóa Huế. Năm 1960, ông tốt nghiệp ban Việt – Hán Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn. Năm 1964, tốt nghiệp khoa Triết – Văn Đại học Huế. Sau đó, ông về dạy tại trường Quốc học Huế. Năm 1966, Hoàng Phủ Ngọc Tường thoát li lên chiến khu, tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ bằng hoạt động văn nghệ, ông đã giữ các chức vụ: Tổng thư kí Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên – Huế. Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên.

Tổng biên tập tạp chí Cửa Việt. Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có sở trường về bút kí. Các sáng tác của ông có một phong cách riêng khó lẫn, thể hiện ở sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính trí tuệ và tính trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hóa, lịch sử, địa lí,... Tất cả được thể hiện qua lối hành văn giàu cảm xúc và tài hoa. Hoàng Phủ Ngọc Tường còn là nhà thơ trữ tình đậm đà có những vần thơ đậm chất suy tưởng về con người và cuộc đời. Ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2007. Tác phẩm chính về văn xuôi : Ngôi sao trên đỉnh Phù Vân Lâu (1971), Rất nhiều ánh lửa (1979), Ai đã đặt tên cho dòng sông? (1987), Hoa trái quanh tôi (1995), Ngọn núi ảo ảnh (1999), Miền gái đẹp (2001). Thơ: Những dấu chân qua thành phố(1976), Người hái phù dung (1992)...

Tùy bút Ai đã đặt tên cho dòng sông ? được tác giả viết tại Huế tháng 1 – 1981, in trong tập kí cùng tên. Đoạn trích nằm ở phần đầu của thiên tùy bút này.

Đặc điểm của thể văn tùy bút là hết sức lãng mạn, bay bổng, ngẫu hứng, không tuân theo một quy phạm chặt chẽ nào. Nhân vật chính của tùy bút là cái tôi của tác giả. Vì thế, muốn hiểu bài văn, người đọc cần phải thấy

được cái tôi của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Đó là một cái tôi tài hoa với vốn văn hóa sâu rộng, tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, say mê cái đẹp của cảnh vật và con người xứ Huế.

Bài kí miêu tả vẻ đẹp của sông Hương, mở rộng ra là xứ Huế đẹp đẽ và thơ mộng; ca ngợi lịch sử vẻ vang, bề dày văn hóa của cố đô Huế và chiều sâu tâm hồn người Huế. Thông qua đó thể hiện lòng yêu nước, niềm tự hào của tác giả về non sông gấm vóc, về những giá trị tinh thần thiêng liêng và cao quý của dân tộc.

Bố cục đoạn trích gồm ba phần:

Phần thứ nhất: Từ đầu đến... dưới chân núi Kim Phụng: vẻ đẹp của sông Hương ở thượng nguồn.

Phần thứ hai: Tiếp theo đến... quê hương xứ sở: vẻ đẹp của sông Hương khi chảy qua đồng bằng, ngoại vi và thành phố Huế rồi đổ ra biển.

Phần còn lại: vẻ đẹp của sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc, với cuộc đời và thi ca.

Bằng sự quan sát sắc sảo và năng lực cảm nhận tinh tế, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã phản ánh sinh động và thú vị vẻ đẹp muôn màu muôn vẻ của sông Hương ở thượng nguồn và hạ lưu. Hành trình của sông Hương từ thượng nguồn xuôi về biển là hành trình của tâm hồn xứ Huế, được tác giả miêu tả và thể hiện ở nhiều cung bậc khác nhau: vừa mãnh liệt, sôi nổi; vừa sâu lắng, thiết tha; vừa bình thản, trí tuệ.

Phần thứ nhất giống như khúc nhạc dạo đầu của bản trường ca về quê hương đất nước với những hình ảnh tuyệt đẹp để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc. Tác giả so sánh sông Hương ở thượng nguồn như một bản trường ca của rừng già với tiết tấu hùng tráng, dữ dội: khi rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, lúc mãnh liệt vượt qua ghềnh thác, khi cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực sâu, lúc dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng.

Tác giả phát hiện ra vẻ đẹp của sông Hương ở thượng nguồn tựa cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại với một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng... Khi về đồng bằng, chính rừng già đá chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình. Từ đó, sông Hương nhanh chóng mang sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở. Nghệ thuật nhân hóa được sử dụng đặc địa và khai thác tối đa đã mang lại cho sông Hương một linh hồn giống như con người.

Theo tác giả, nếu chỉ mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành Huế mà không chú ý tìm hiểu sông Hương từ nguồn cội thì người ta khó mà hiểu hết được bản chất của sông Hương và vẻ đẹp trong phần tâm hồn sâu thẳm của dòng sông mà chính nó đã không muốn bộc lộ. Tác giả đã kín đáo ngụ ý rằng: muốn hiểu đầy đủ về một con người, một miền đất, rộng ra là một đất nước, một dân tộc thì phải biết rõ về quá khứ; nếu không thì chẳng bao giờ hiểu đúng về hiện tại và xác định được tương lai.

Đoạn tả sông Hương chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế thể hiện nét lịch lãm, tài hoa trong lối hành văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Người đọc cảm nhận được sức hấp dẫn kì lạ toát lên từ hàng loạt động từ diễn tả dòng chảy sống động qua những địa danh khác nhau của xứ Huế, gợi ra những liên tưởng kì thú: Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại. Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó... Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trân để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách...

Vừa mạnh mẽ vừa dịu dàng, sông Hương mềm như tấm lụa khi chảy qua Vọng Cảnh, Tam Thai, Lự Bảo; có khi ánh lên những phản quang nhiều màu sắc sớm xanh, trưa vàng, chiều tím, êm ả lúc lượn qua những

dãy đồi núi phía tây nam thành phố. Dòng sông mang vẻ đẹp trầm mặc khi chảy qua lăng tẩm, đền đài, là giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch... để rồi sau đó bừng sáng khi gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...

Phải là người con của Huế, gắn bó yêu thương máu thịt với Huế thì Hoàng Phủ Ngọc Tường mới viết được những câu văn đầy chất thơ và rung rung cảm xúc như vậy. Ở đoạn này, hai bút pháp kể và tả kết hợp nhuần nhuyễn; sự phối hợp hài hòa giữa màu sắc và âm thanh làm nổi bật vẻ đẹp của từng khúc sông Hương. Tác giả sử dụng khéo léo, tài tình phép tu từ thường thấy trong thơ như so sánh kết hợp với nhân hóa, ẩn dụ... khiến đoạn văn giống như bài thơ trữ tình làm xao xuyến lòng người.

Dường như sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam – đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến ; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu.

Sông Hương giống sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuýp của Bu-đa-pét ở chỗ là đều chảy qua giữa lòng thành phố. Tác giả quan sát và cảm nhận sông Hương ở nhiều góc độ. Ở đoạn này, tác giả miêu tả vẻ đẹp của sông Hương từ góc độ văn hóa. Bằng con mắt của họa sĩ, tác giả thấy các nhánh của sông Hương tạo ra những đường nét uyển chuyển, mềm mại, làm nên vẻ đẹp cổ kính của cố đô: Đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh Sông Đào mang nước sông Hương tỏa đi khắp phố thị, với những cây đa, cây dừa cổ thụ tỏa vầng lá u sầm xuống những xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập loè trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được.

Từ góc độ âm nhạc, tác giả cảm nhận sông Hương giống như điệu slow

chậm rãi, sâu lắng, trữ tình: Lúc ấy, tôi nhớ lại con sông Hương của tôi, chợt thấy quý điệu chảy lặng lẽ của nó khi ngang qua thành phố... Đây là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ảnh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những ván vương của một nỗi lòng.

Các chi tiết về phong tục, lễ hội qua cảm quan nhạy bén của tác giả cũng trở thành họa, thành nhạc, thành tình, thành thơ. Những câu văn dài với nhịp điệu du dương, êm ái làm cho tâm hồn người đọc tràn đầy cảm xúc băng khuâng, xao xuyến. Với tác giả thì sông Hương là cội nguồn của dòng nhạc cung đình Huế, là cảm xúc của Nguyễn Du để viết Truyện Kiều :

Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Đã nhiều lần tôi thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày, hoặc trên sân khấu nhà hát. Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya. Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều. Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già, chơi đàn hết nửa thế kỷ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc Kiều: “Trong như tiếng hạc bay qua – Đục như tiếng suối mới sa nửa vời...”. Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhồm dậy vỗ đùi, chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên: “Đó chính là Tứ đại cảnh!”.

Với cái nhìn đắm say của một nghệ sĩ, tác giả thấy sông Hương khi rời thành phố giống như người tình dịu dàng và chung thủy. Điều này được diễn tả bằng một phát hiện thú vị: ...Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo cồn Hén quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ. Và rồi, như sự nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ

ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ...

Cũng theo tác giả, khúc quanh rẽ ngoặt thật bất ngờ đó có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người, tựa như một nỗi vương vấn và dường như còn có cả một chút lắng lơ kín đáo của tình yêu... Ra biển, sông Hương rất nhớ thành phố. Nỗi nhớ ấy đọng trong lời thề: “Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...”. Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian ; ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở. Vẫn là so sánh kết hợp với nhân hóa ẩn dụ nhưng tác giả đã sáng tạo ra những hình ảnh đầy ấn tượng, đậm đà nét đẹp văn hóa xứ Huế.

Trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc, sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca chiến trận ghi lại những vinh quang từ thuở còn là một dòng sông biên thùy xa xôi của đất nước các vua Hùng, thuở nó mang tên là Linh Giang (dòng sông thiêng) trong sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi. Sông Hương là dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc Đại Việt, Nó vẽ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ vào thế kỉ mười tám ; nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ mười chín với máu của những cuộc khởi nghĩa ; nó chứng kiến thời đại mới với cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và bao chiến công rung chuyển đất trời qua hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược của dân tộc ta. Sông Hương là nhân chứng lịch sử chứng kiến mùa xuân Mậu Thân (1968), thời điểm quân dân ta mở cuộc tổng tiến công vào sào huyệt Mỹ – ngụy và sông Hương cũng chứng kiến tội ác hủy diệt của chúng đối với các di sản văn hóa, lịch sử trên đất Huế.

Sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường gắn bó với từng con người xứ Huế, là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Sông Hương không chỉ là bản hùng ca tấu lên bao chiến công trong lịch sử, mà còn là một nhân chứng nhẫn nại và kiên cường qua những thăng trầm của đất nước. Tuy nhiên, điều làm nên vẻ đẹp giản dị mà khác thường của dòng sông là ở chỗ : Khi nghe lời gọi, nó

biết cách tự hiến đời mình cho một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc đời bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước.

Có lẽ chính điều đó đã làm cho sông Hương không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Sông Hương gắn với cuộc đời các nghệ sĩ và thi ca. Vẻ đẹp của sông Hương hiện lên muôn màu muôn vẻ trong trí tưởng tượng phong phú của tác giả:

Có một dòng thi ca về sông Hương, và tôi hi vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về nó : từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, “dòng sông trắng, lá cây xanh” trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà, từ tha thuốt mơ màng, nó chợt nhiên hùng tráng lên “như kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát; từ nỗi quan hoài vạn cổ với bóng chiều bàng lảng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn trong thơ Tố Hữu. Và ở đây, một lần nữa, sông Hương quả thực là Kiều, rất Kiều, trong cái nhìn thẩm thiết tình người của tác giả Từ ấy.

Có thể nói nét đặc sắc làm nên sức hấp dẫn đặc biệt của đoạn văn là tình yêu say đắm đối với dòng sông được thể hiện bằng tài năng của một cây bút giàu cảm xúc và trí tuệ, tổng hợp từ một vốn hiểu biết sâu rộng về văn hóa, lịch sử, địa lí, văn chương cùng một văn phong tao nhã và tinh tế.

Sông Hương đã sống những thế kỉ quang vinh với nhiệm vụ lịch sử và thẩm mỹ của nó. Trong bài bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông ?, Hoàng Phủ Ngọc Tường khẳng định chân lí: vẻ đẹp huyền diệu của sông Hương là cội nguồn sinh ra vẻ đẹp của tâm hồn Huế. Trong cảm nhận tinh tế và lãng mạn của tác giả, toàn bộ thủy trình của dòng sông tựa như một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình nhân đích thực của người con gái trong một câu chuyện tình yêu nhuốm màu cổ tích. Giá trị nghệ thuật của đoạn văn tăng lên qua từng chi tiết và cuối cùng thì thăng hoa bằng câu chuyện về một nhà thơ già:

Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông, ném mẩu thuốc lá xuống chân cầu, hỏi với trời, với đất, một câu thật băng khuâng: Ai đã đặt tên cho dòng sông ?

Đề rồi đến phần thứ ba của bài kí, tác giả lí giải tên dòng Hương Giang bằng huyền thoại đầy chất thơ:

Người làng Thành Trung có nghề trồng rau thơm. Ở đây có một huyền thoại kể rằng, vì yêu quý con sông xinh đẹp, nhân dân hai bờ sông Hương đã nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước thơm tho mãi mãi.

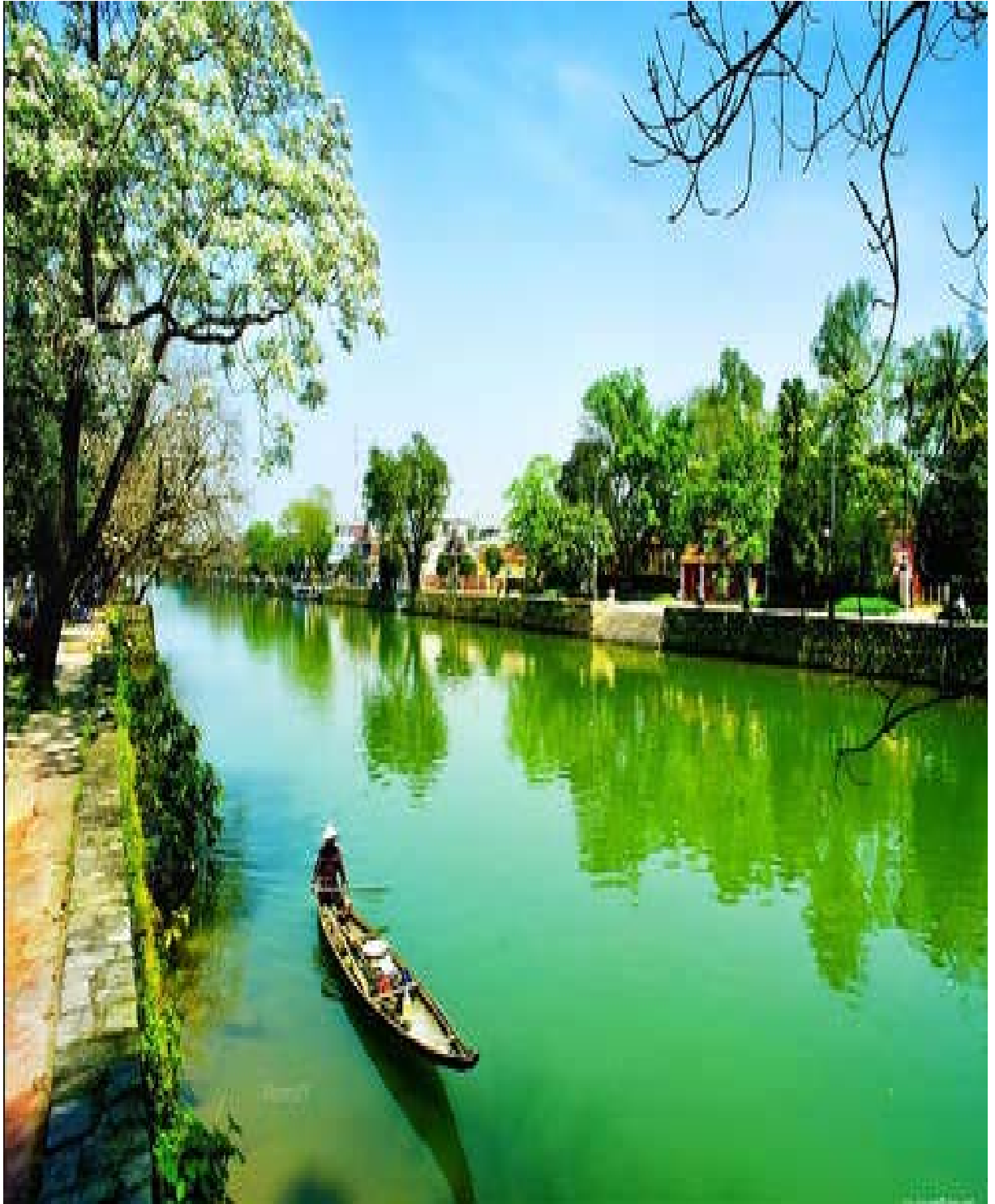
Ai đã đặt tên cho dòng sông ? Có lẽ huyền thoại trên đã giải đáp câu hỏi ấy chẳng ?

Giai thoại đó khiến cho dòng sông vốn đã nên thơ càng thêm thơ mộng : Hương là hương thơm của ngàn hoa đổ xuống làm cho làn nước thơm tho mãi mãi. Thơm tự ngàn năm, thơm đến ngày nay và mãi mãi về sau.

Cả bài kí toát lên vẻ đẹp diệu kì của sông Hương bởi trí tưởng tượng phong phú, bay bổng đầy sáng tạo và ngòi bút tài hoa của tác giả. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhìn sông Hương như một cô gái Huế, có lúc như là một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại, nhưng nói chung vẫn là một thiếu nữ tài hoa, dịu dàng mà sâu sắc, đa tình và kín đáo, lặng lẽ nhưng rất mực chung tình, khéo trang sức mà không lòe loẹt phô phang, giống như những cô dâu Huế ngày xưa kiêu sa trong sắc áo dài màu điều lục.

Bài bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông ? giúp chúng ta cảm nhận được vẻ đẹp nên thơ, nên họa, nên nhạc của cảnh sắc thiên nhiên xứ Huế, đặc biệt là sông Hương ; thấy được bề dày lịch sử, văn hóa của Huế và những nét duyên dáng riêng của tâm hồn con người vùng đất cố đô này. Với một tâm hồn nghệ sĩ đa tình đa cảm, một vốn văn hóa phong phú về Huế và trước hết với một tình cảm gắn bó thiết tha đối với Huế, tác giả

đã huy động triệt để mọi tiềm năng văn hóa cùng với vốn ngôn ngữ giàu có của mình để diễn tả vẻ đẹp và chất thơ của Huế, thể hiện tập trung nhất ở dòng sông Hương – một biểu tượng sinh động của xứ Huế ngàn năm văn hiến.



Bài 7 : Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài

Tô Hoài là nhà văn lớn của nền văn xuôi hiện đại VN với số lượng tác phẩm đạt kỉ lục .Vợ chồng A Phủ là truyện ngắn thành công nhất trong ba truyện ngắn viết về đề tài Tây Bắc của ông .Tác phẩm có một giá trị hiện thực và nhân đạo đáng kể . Truyện viết về cuộc sống của người dân lao động vùng núi cao, dưới ách thống trị tàn bạo của bọn thực dân phong kiến miền núi . Đặc biệt truyện đã xây dựng thành công nhân vật Mị , qua đó ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng và khả năng đến với cách mạng của nhân dân Tây Bắc .



Vợ chồng A Phủ in trong tập truyện Tây Bắc (1954). Tập truyện được tặng giải nhất- giải thưởng Hội văn nghệ Việt Nam 1954- 1955.Tác phẩm ra đời là kết quả của chuyến đi thực tế của nhà văn cùng với bộ đội giải phóng Tây Bắc năm 1952 .

Vợ chồng A Phủ mở đầu bằng cách giới thiệu nhân vật Mị ở trong cảnh tình đầy nghịch lý và cuốn hút độc giả :

“Ai ở xa về, có dịp vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa . Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi công nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi” .

Cách giới thiệu tạo ra những đối nghịch về một cô gái âm thầm lẻ loi, âm thầm như lẫn vào các vật vô tri: cái quay sợi, tảng đá, tàu ngựa ; cô gái là con dâu nhà thống lí quyền thế, giàu có nhưng sao mặt lúc nào “buồn rười rượi”. Khuôn mặt đó gợi ra một số phận đau khổ , bất hạnh nhưng cũng ngầm ẩn một sức mạnh tiềm tàng .

Mị trước đó vốn là một người con gái đẹp . Mị có nhan sắc, và có khả năng âm nhạc, cô giỏi sáo và giỏi , uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo” . Cô còn một tâm hồn tràn đầy khát khao cuộc sống, khát khao yêu đương . Quả thế, Mị đã được yêu, và đã khát khao yêu, trái tim từng đã bao nhiêu lần hồi hộp trước trước âm thanh hò hẹn của người yêu .

Nhưng người con gái tài hoa miền sơn cước đó phải chịu một cuộc đời bạc mệnh . Để cứu nạn cho cha, cuối cùng cô đã chịu bán mình, chịu sống cảnh làm người con dâu gạt nợ trong nhà thống lí .

Tô Hoài đã diễn tả nỗi cực nhọc về thể xác của người con gái ấy, con người với danh nghĩa là con dâu , nhưng thực chất chính là tôi tớ . Thân phận Mị không chỉ là thân trâu ngựa, “Con trâu con ngựa làm còn có lúc, đêm nó còn được đứng gãi chân, đứng nhai cỏ, đàn bà con gái ở cái nhà ngày thì vui vào việc làm cả ngày lẫn đêm” .

Song nhà văn còn khắc hoạ đậm nét nỗi đau khổ về tinh thần của Mị . Một cô Mị mới hồi nào còn rạo rực yêu đương, bây giờ lặng câm , “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa” . Và nhất là hình ảnh căn buồng Mị, kín mít với cái cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay, Mị ngồi trong đó trông ra lúc nào cũng thấy mờ mờ trắng trắng không biết là sương hay là nắng . Đó quả thực là một thứ địa ngục trần gian giam hãm thể xác Mị, cách li tâm hồn Mị với cuộc đời, cầm cố tuổi xuân và sức sống của cô . Tiếng nói tố cáo chế độ phong kiến miền núi ở đây đã được cất lên nhân danh quyền sống . Cái chế độ ấy đáng lên án, bởi vì nó làm cạn khô nhựa sống, làm tàn lụi đi ngọn lửa của niềm vui sống trong những con người vô cùng đáng sống .

Mị đã từng muốn chết mà không được chết , vì cô vẫn còn đó món nợ

của người cha . Nhưng đến lúc có thể chết đi, vì cha Mị không còn nữa thì Mị lại buông trôi , kéo dài mãi sự tồn tại vật vờ . Chính lúc này cô gái còn đáng thương hơn . Bởi muốn chết nghĩa là vẫn còn muốn chống lại một cuộc sống không ra sống, nghĩa là xét cho cùng, còn thiết sống . Còn khi đã không thiết chết , nghĩa là sự tha thiết với cuộc sống cũng không còn, lúc đó thì lên núi hay đi nương, thái cỏ ngựa hay cõng nước... cũng chỉ là cái xác không hồn của Mị mà thôi .

Sức sống của Mị dường như mất đi . Nhưng bên trong cái hình ảnh con rùa lăm lăm kia đang còn một con người . Khát vọng hạnh phúc có thể bị vùi lấp , bị lãng quên trong đáy sâu của một tâm hồn đã chai cứng vì đau khổ, nhưng không thể bị tiêu tan . Gặp thời cơ thuận lợi thì nó lại cháy lên. Và khát vọng hạnh phúc đó đã bất chợt cháy lên, thật nồng nàn và xót xa trong một đêm xuân đầy ắp tiếng gọi của tình yêu .

Bức tranh Hồng Ngải mùa xuân năm ấy có sức làm say đắm lòng người tuổi trẻ . Gió rét, sắc vàng ửng của cỏ tranh, sự biến đổi màu sắc kì ảo của các loài hoa đẹp đã góp phần làm nên cuộc nổi loạn trong một tâm hồn đã bấy nhiêu năm tê dại vì đau khổ . Tác nhân quan trọng là hơi rượu . Ngày tết năm đó Mị cũng uống rượu, Mị lén uống từng bát , “uống ừng ực” rồi say đến lịm người đi . Cái say cùng lúc vừa gây sự lãng quên vừa đem về nỗi nhớ . Mị lãng quên thực tại (nhìn mọi người nhảy đồng , người hát mà không nghe, không thấy và cuộc rượu tan lúc nào cũng không hay) nhưng lại nhớ về ngày trước (ngày trước, Mị thổi sáo cũng giỏi ...), và quan trọng hơn là Mị vẫn nhớ mình là một con người, vẫn có cái quyền sống của một con người : “Mị vẫn còn trẻ . Mị muốn đi chơi . Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày Tết . Huống chi Mị và A Sử, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau” .

Nhưng tác nhân có tác dụng nhiều nhất trong việc dịu hồn Mị bèn bồng về với những khát khao hạnh phúc yêu đương có lẽ vẫn là tiếng sáo bởi tiếng sáo là tiếng gọi của mùa xuân, của tình yêu và tuổi trẻ . Tiếng sáo rập rờn trong đầu Mị, nó đã trở nên tiếng lòng của người thiếu phụ .

Mị đã thức dậy với sức sống tiềm tàng và cảm thức về thân phận . Cho nên trong thời khắc ấy, ta mới thấy Mị đầy rẫy những mâu thuẫn . Lòng phơi phới nhưng Mị vẫn theo quán tính bước vào buồng , ngồi xuống giường, trông ra cái lỗ vuông mờ mờ trăng trắng . Và khi lòng ham sống

trỗi dậy thì ý nghĩ đầu tiên là được chết ngay đi .

Nhưng rồi nỗi ám ảnh và sức sống mãnh liệt của tuổi xuân cứ lớn dần , cho tới khi nó lấn chiếm hẳn trọn bộ tâm hồn và suy nghĩ của Mị, cho tới khi Mị hoàn toàn chìm hẳn vào trong ảo giác : “Mị muốn đi chơi . Mị cũng sắp đi chơi” . Phải tới thời điểm đó Mị mới có hành động như một kẻ mộng du : quấn lại tóc , với thêm cái váy hoa, rồi rút thêm cái áo . Tất cả những việc đó , Mị đã làm như trog một giấc mơ, tuyệt nhiên không nhìn thấy A Sử bước vào, không nghe thấy A Sử hỏi “.

Rồi cái gì đến đã đến . A Sử trói Mị vào cột, rồi lẳng lẳng khoác thêm vòng bạc đi chơi , bỏ mặc Mị trong trạng thái mộng du đang chìm đắm với những giấc mơ về một thời xuân trẻ, đang bồng bênh trong cảm giác du xuân . Tâm hồn Mị đang còn sống trong thực tại ảo, sợi dây trói của đời thực chưa thể làm kinh động ngay lập tức giấc mơ của kẻ mộng du . Cái cảm giác về hiện tại tàn khốc, Mị chỉ cảm thấy khi vùng chân bước theo tiếng sáo mà tay chân đau không cựa được . Nhưng nếu cái mơ không đến một lần nữa thì sự tỉnh ra cũng vậy . Lại một giai đoạn chập chờn nữa giữa cái mơ và cái tỉnh, giữa tiếng sáo và nỗi đau nhức của dây trói và tiếng con ngựa đạp vách, nhai cỏ , gãi chân . Nhưng bây giờ thì theo chiều ngược lại, tỉnh dần ra, đau đớn và tê dại dần đi, để sáng hôm sau lại trở về với vị trí của con rùa nuôi trong căm lạnh, mà còn căm lạnh hơn trước .

Nhưng có lẽ sức sống của Mị bùng lên mạnh mẽ nhất là lúc Mị cởi trói cho A Phủ . Cũng như Mị, A Phủ là nạn nhân của chế độ độc tài phong kiến miền núi . Những va chạm mang đầy tính tự nhiên của lứa tuổi thanh niên trong những đêm tình mùa xuân đã đưa A Phủ trở thành con ở gạt nợ trong nhà thống lí . Và bản năng của một người con vốn sống gần bó với núi rừng, ham thích săn bắn đã đẩy A Phủ tới hiện thực phũ phàng : bị trói đứng . Và chính hoàn cảnh bi thương đó đã đánh thức lòng thương cảm trong con người Mị . Nhưng tình thương đó không phải tự nhiên bùng phát trong Mị mà là kết quả của một quá trình đấu tranh giằng xé trong thế giới nội tâm của cô . Mấy hôm đầu Mị vô cảm, thờ ơ với hiện thực trước mắt : “A Phủ là cái xác chết đứng đó cũng thế thôi” . Câu văn như một minh chứng sự tê dại trong tâm hồn Mị . Bước ngoặt bắt đầu từ những dòng nước mắt : “Đêm ấy A Phủ khóc . Một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai lồm má đã xám đen” . Và giọt

nước mắt kia là giọt nước cuối cùng làm tràn đầy cốc nước . Nó đưa Mị từ cõi quên trở về với cõi nhớ . Mị nhớ mình đã từng bị trói, đã từng đau đớn và bất lực . Mị cũng đã khóc, nước mắt chảy xuống cổ, xuống cằm không biết lau đi được . A Phủ, nói đúng hơn là dòng nước mắt của A Phủ, đã giúp Mị nhớ ra mình, xót thương cho mình .

Và Mị đã nhớ lại mình, biết nhận ra mình cũng từng có những đau khổ, mới có thể thấy có người nào đó cũng khổ giống mình . Từ sự thương mình, Mị dần dần có tình thương với A Phủ, tình thương với một con người cùng cảnh ngộ . Nhưng nó còn vượt lên giới hạn thương mình : “Mình là đàn bà ... chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi còn người kia việc gì mà phải chết ” . Mị cởi trói cho A Phủ để rồi bất ngờ chạy theo A Phủ . Lòng ham sống của một con người như được thổi bùng lên trong Mị, kết hợp với nỗi sợ hãi, lo lắng cho mình. Mị như tìm lại được con người thật , một con người còn đầy sức sống và khát vọng thay đổi số phận .

Nhà văn Tô Hoài đã viết về Mị với tất cả lòng yêu thương, thông cảm, và chỉ có lòng yêu thương thông cảm, Tô Hoài mới phát hiện ra vẻ đẹp tiềm tàng trong tâm hồn những con người ham sống như Mị .

III . Kết bài

Vợ chồng A Phủ qua việc khắc hoạ sâu sắc cuộc đời , số phận , tính cách Mị đã tố cáo hủ tục, danh thếp những thế lực phong kiến , thực dân tàn bạo áp bức bóc lột, đọa đày người dân nghèo miền núi . Đồng thời nó cũng khẳng định khát vọng tự do hạnh phúc , sức sống mạnh mẽ và bền bỉ của những người lao động . Đặc biệt đề cao sự đồng cảm giai cấp, tình hữu ái của những người lao động nghèo khổ . Chính điều này đem lại sức sống và sự vững vàng trước thời gian của Vợ chồng A Phủ

Bài 8 : Vợ nhặt – Kim Lân

Đối với nghệ thuật truyện ngắn, tạo ra được một tình huống độc đáo mới lạ để làm bật nổi vấn đề, bật nổi tâm trạng, tư tưởng, tính cách của các nhân vật và chủ đề của tác phẩm là một điều có ý nghĩa then chốt. Một truyện ngắn đặc sắc là nhờ được tổ chức chung quanh một tình huống như thế, và Vợ nhặt của Kim Lân là một trường hợp tiêu biểu.

Vợ nhặt đã tạo ra được một tình huống truyện độc đáo và hấp dẫn. Đó là tình huống nhân vật Tràng, một anh nhà nghèo xấu xí, dân ngụ cư (bị người làng khinh bỉ), giữa lúc đói khát lại lấy được vợ.

Đó là một điều lạ. Lạ vì hai lí do. Người như Tràng mà lấy được vợ, thậm chí có vợ theo! Thời buổi đói khát này, người như Tràng, nuôi thân chẳng xong mà dám lấy vợ!

Nhưng điều tưởng không thể nào có được, lại đã xảy ra, đã trở thành hiện thực. Bởi vì, nếu không phải năm đói, người ta không đói quá, thì ai thèm lấy Tràng. Và đây là "vợ nhặt", có cần cheo cưới gì đâu. Năm đói thế nào cũng xong, có thể người như Tràng mới lấy được vợ.

Tình huống này dẫn đến sự ngạc nhiên của cả xóm ngụ cư, của bà cụ Tứ (mẹ Tràng) và của chính Tràng nữa. Như vậy, tình huống này đã làm cho câu chuyện có thể triển khai, phát triển dễ dàng bằng các cảnh với các chi tiết rất hấp dẫn

Cảnh xóm ngụ cư xì xào bàn tán khi Tràng dẫn vợ về nhà.

Cảnh buổi tối bà cụ Tứ gặp người con dâu được "nhặt về" trong sự sung sướng này đến sự ngạc nhiên khác,...

Chuyện có vợ bất ngờ với cả chính Tràng nữa, khiến anh ta không thể nào tin nổi trong buổi tối dẫn vợ về báo cho mẹ biết và ngay cả sáng hôm sau khi đã là vợ chồng ("Nhìn thị (vợ Tràng) ngồi ngay giữa nhà, đến bây giờ hấn vẫn còn ngờ ngợ như không phải thế. Ra hấn đã có vợ rồi đây ư?").

Tình huống trên, đồng thời hết sức éo le. Đó là chuyện nên vui hay nên buồn nên mừng hay nên lo?

Chính điều này lại thúc đẩy cho câu chuyện tiếp tục phát triển để nhà văn có thể khắc họa tâm trạng nhân vật phong phú và tính cách nhân vật rõ nét hơn. Trong cái tình huống hết sức éo le ấy, ta thấy một sự xáo trộn buồn tủi, vui mừng, lo sợ ở trong tâm trạng của mọi người:

Người trong xóm ngụ cư mừng cho anh ta và cũng lo cho anh ta.

Bà cụ Tứ mừng cho con nhưng vừa thương vừa tủi, vừa lo cho con.

Chính Tràng cũng vừa vui vừa "chợn": "thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bồng".

Tình huống trên dẫn đến cái hạnh phúc thật mong manh, tội nghiệp của đôi vợ chồng và bà mẹ nghèo khổ. Hạnh phúc của vợ chồng Tràng và niềm vui của bà cụ Tứ cứ phải diễn ra trong một không khí ảm đạm chết chóc, với những tiếng hờ khóc người chết đói vắng đưa tới ("Giữa sự im lặng của đôi vợ chồng mới, có tiếng ai hờ khóc ngoài xóm lọt vào tỉ tê lúc to lúc nhỏ"). Hạnh phúc của họ đã diễn ra trong âm hưởng của tiếng khóc thê thảm ấy. Và tiếp đó là bữa ăn đầu tiên đón nàng dâu mới thật tội nghiệp: ăn cháo cám. Ăn mà không dám nhìn nhau... Tình huống đó đã tạo cảm hứng, tạo cảnh, tạo chi tiết để nhà văn có thể viết nên những trang thật cảm động về câu chuyện "Vợ nhặt" rất hiện thực và cũng rất nhân đạo trong trận đói khủng khiếp năm 1945.

Tình huống "Vợ nhặt" độc đáo và hấp dẫn là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của nhà văn Kim Lân. Tình huống ấy không chỉ tạo điều kiện cho câu chuyện triển khai và phát triển dễ dàng, tốt đẹp, mà còn góp phần bộc lộ sâu sắc chủ đề truyện: niềm khát khao tổ ấm gia đình và tình thương giữa những con người nghèo khổ ngay trong trận đói khủng khiếp nhất.

Bài 9 : Rừng Xà Nu – Nguyễn Trung Thành

Đề 1 : Hình tượng cây Xà nu

Nguyễn Trung Thành là bút danh của Nguyên Ngọc trong thời kì vào hoạt động ở chiến trường miền Nam. Ông thuộc thế hệ những nhà văn trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Những sáng tác của Nguyên Ngọc thường đậm đà tính chất sử thi, đề cập đến những vấn đề trọng đại của dân tộc ,của đất nước, qua những nhân vật anh hùng.

Nguyên Ngọc có vốn sống khá phong phú và sự gắn bó sâu sắc với chiến trường Tây Nguyên, với những dân tộc ít người .Mảnh đất Tây Nguyên và con người Tây Nguyên đã xuất hiện trong những sáng tác của Nguyên Ngọc với một tinh thần quật cường ,thiết tha với cách mạng ,yêu quý tự do,chân thành ,đôn hậu...Cùng với tác phẩm Đất nước đứng lên,Rừng xà nu có thể coi như một bản anh hùng ca của nhân dân Tây Nguyên anh hùng chống kẻ thù xâm lược ,mà dân làng XôMan trong truyện là những con người tiêu biểu.Đại diện cho dân làng này phải kể đến những nhân vật thiếu niên như Heng, như Tnú, như Dít và phụ lão như già Mết...Bên cạnh đó còn có một nhân vật hết sức quan trọng là cây xà nu.

Cây xà nu là hình tượng nổi bật xuyên suốt truyện ngắn này. Nó được tác giả dụng công mô tả ,và trên thực tế, hình tượng cây xà nu đã mang lại hiệu quả đáng kể. Đọc truyện Rừng Xà Nu ,gấp sách lại ,không mấy ai quên được hình tượng cây xà nu.

Trong bài viết Về một truyện ngắn – Rừng xà nu in trong tác phẩm văn học 1930-1975,chính tác giả đã tâm sự :ngay từ năm 1962, trên đường cùng một số văn nghệ sĩ từ miền Bắc vào chiến trường miền Nam, đến miền Tây tỉnh Thừa Thiên giáp Lào , Nguyên Ngọc được tận mắt trông thấy những rừng xà nu bát ngát “xanh tím tận chân trời” .Đây là những rừng cây “hùng vĩ và cao thượng ,man dại và trong sạch , mỗi cây cao

vút ,vạm vỡ, ứ nhựa, tán lá vừa thanh nhã ,vừa rắn rỏi”.Những rừng cây này đã gây ấn tượng mạnh mẽ khơi nguồn cảm hứng cho Nguyên Ngọc để 3 năm sau (1965) nó trở thành hình tượng chính trong một truyện ngắn khá tiêu biểu của văn học thời chống Mỹ- truyện ngắn rừng xà nu. Trong truyện ngắn này , cây xà nu được nhắc đến hàng chục lần.Mở đầu và kết thúc truyện , nhà văn đã dành một đoạn khá dài để nói đến rừng xà nu .Đây là những đoạn văn vừa làm nền cho toàn bộ diễn biến câu chuyện , vừa nhằm gây cho người đọc ấn tượng sâu sắc về cây xà nu.

Trước hết đây là loại cây chứng kiến sự ác liệt của chiến tranh hủy diệt. Cây xà nu bỗng nhiên trở thành đối tượng hủy diệt của bom đạn kẻ thù. Mở đầu tác phẩm ,nhà văn vẽ ra trước mắt người đọc bức tranh đau thương”cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình , đổ ào như một cơn bão”. Không dừng ở đây , tác giả mô tả kĩ hơn” ở chỗ vết thương nhựa ứa ra , tràn trề thơm ngào ngạt , long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành cục máu lớn.”

Nhưng mặc cho bom đạn ác liệt của kẻ thù hủy diệt , rừng xà nu vẫn tồn tại , cây xà nu vẫn vươn lên ,bằng một sức sống thật mãnh liệt .Có mất mát, có hi sinh, có những cây bị chết đi , nhưng rừng xà nu thì vẫn còn mãi.Cây xà nu đâu còn là một vật vô tri vô giác?Cây xà nu đã trở thành người dũng sĩ rực rỡ tráng kiết có sức sống mãnh liệt ,bất chấp sự tàn bạo của kẻ thù:”Cạnh một cây xà nu mới ngã gục ,đã có bốn năm cây con mọc lên, ngon xanh rờn hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời.Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế.Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng, thứ ánh sáng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp(...)Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi...cứ thế hai ba năm nay ,rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình, che chở cho làng..”

Để kết thúc đoạn văn mở đầu tả rừng xà nu ,tác giả viết:”Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa , đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp chân trời”.Đây cũng là câu văn kết thúc toàn bộ tác phẩm, chỉ đổi một chữ “đồi” ở đoạn đầu thành chữ “rừng” ở phần

cuối cùng.Cách viết này rõ ràng nhằm gây ấn tượng mạnh mẽ ở người đọc về hình tượng cây xà nu kiên cường bất khuất.

Không chỉ ở đầu và cuối truyện ,cây xà nu liên tục xuất hiện trong suốt câu chuyện, có mặt trong mọi sinh hoạt của các nhân vật chính , nói rộng ra nó gắn bó mật thiết với cuộc sống của mọi người dân ở làng xooman này.

Sau ba năm xa làng, đi bộ đội giải phóng, nay ,T nú có dịp trở về thăm làng, được bé heng dẫn đường.Qua chú bé này,Tnú biết Dít-em gái của Mai ,nay đã trở thành bí thư chi bộ xã Một trong những kỉ niệm anh nhớ đến đầu tiên là lúc Tnú cầm lấy cây xà nu”soi cho Dít gần gạo”. Về đến làng , Tnú nhìn thấy “một lũ trẻ lau nhau,đứa nào ,đứa nấy ấy mặt mày lem luốc khói xà nu”.Và dưới mắt anh,cụ Mết quắc thước bây giờ râu đã dài tới ngực đen bóng, mắt vẫn sáng...Nhìn thấy bộ ngực nở nang của ông cụ ở trần, Tnú ví nó như “một cây xà nu lớn”. Trong bữa cơm thân mật ở nhà cụ Mết ,mọi người chuyện trò vui vẻ.Cụ Mết không quên nhắc tới cây xà nu đất ta với một sự thách thức đối với kẻ thù,và một niềm tự hào về sự bất diệt của loại cây này:’Không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta .cây mẹ ngã cây con mọc lên.Đố nó giết hết rừng xà nu này!’”Tnú còn nhớ lại cái ngày đầu mình học chữ với Mai do anh cán bộ Quyết dạy”ba người đập nứa làm những tấm bảng to bằng ba bàn tay.Cây xà nu cung cấp cho họ một thứ vật liệu vô giá:’Ba anh em đốt khói xà nu xông bảng nứa đen kịt rồi lấy nhựa hương -tờ-ngheo phất lên một lớp dày..”Nhờ những tấm bảng ấy ,Tnú và Mai đã học được chữ.Chưa hết ,cây xà nu còn có mặt trong những phút dữ dội nhất,đau đớn nhất của cuộc đời Tnú:anh bị kẻ thù hành hạ dã man.Chúng dùng ‘giẻ đã tẩm dầu xà nu ‘,’quần giẻ vào mười đầu ngón tay của Tnú’ rồi đốt.’Không có gì đượm bằng nhựa xà nu.Lửa bắt rất nhanh.Mười ngón tay đã trở thành mười ngọn đuốc.’Thế rồi ,dân làng vùng lên giết bọn giặc dã man”Lửa đã tắt trên mười đầu ngón tay Tnú.Nhưng đồng lửa xà nu lớn giữa nhà vẫn đỏ.Xác mười tên lính giặc ngổn ngang quanh đồng lửa đỏ”.Như vậy cây xà nu trở thành nhân chứng cho cuộc chiến đấu,chiens thắng đầu tiên của dân làng XoMan đối với kẻ thù hung bạo, họ buộc phải lấy bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng

bằng một khí thế vũ bão:

“Tiếng chiêng nổi lên

Đứng trên đồi xà nu gần con nước lớn suốt đêm nghe cả rừng XôMan ào ào rung động”

Như vậy rõ ràng cây xà nu là một hình tượng chủ đạo xuyên suốt tác phẩm .Cây xà nu chính là tượng trưng cho cuộc sống trong lao động và trong chiến đấu ,cho phẩm giá cao đẹp của người dân XôMan.Nó gắn bó máu thịt với mỗi một thành viên của làng này , đi vào mọi sinh hoạt , mọi suy nghĩ của họ . Nó vừa gần gũi vừa thiêng liêng,Từ ngàn xưa đã trở thành niềm tự hào,thành chuẩn mực của người làng XoMan.

Từ những nét đó giúp chúng ta hiểu thêm vì sao Nguyên Ngọc lại đặt tên truyện ngắn này là Rừng xà nu. Điều đáng lưu ý là cây xà nu ở đây miêu tả như một ẩn dụ,gợi lên những liên tưởng về cuộc sống thuần khiết trong sáng, sức sống dồi dào mãnh liệt ,phẩm cách kiên cường của người dân xô man .Cũng có thể nói ,việc tập trung miêu tả cây xà nu ,rừng xà nu , nhưng thực chất Nguyên Ngọc đã khắc họa được ngưỡng nét đặc điểm hết sức cao quý của người Tây Nguyên . Cùng với những nhân vật như Tnú ,như Dít , như cụ già Mết, cây xà nu hoàn thiện chân dung của người dân xooman thủy chung ,bất khuất,căm ghét kẻ thù,gắn bó sâu nặng với cách mạng ...Rừng xà nu bị đạn đại bác của quân thù tàn phá chịu bao đau thương mất mát có khác gì dân làng XôMan ,người bị tra tấn dã man người bị giết hại.Cây xà nu ham ánh sáng mặt trời có khác gì dân làng XôMan bộc trực ,thích tự do ,có sức chiến đấu mãnh liệt.

Rừng xà nu đã mãi mãi là một biểu tượng,một thiên anh hùng ca bất diệt trong con người XôMan,trong Tây Nguyên bất khuất và trong cả dân tộc Việt Nam trong những năm mưa bom bão đạn

Đề 2: hình tượng người anh hùng Tnú

Mỗi nhà văn thường có một vùng đất riêng, với Nguyễn Trung Thành đó là Tây Nguyên. Ông đã có rất nhiều những tác phẩm viết về mảnh đất này, đặc biệt là hình ảnh của những con người kiên cường bất khuất nơi núi rừng Tây Nguyên. Một trong những tác phẩm nổi bật nhất trong sáng tác của Nguyễn Trung Thành là truyện ngắn “Rừng xà nu”, tác phẩm là câu chuyện về dân làng Xô Man trong kháng chiến chống Mỹ. Trong số những con người hiên ngang bất khuất của làng Xô Man nổi bật lên là hình ảnh Tnú. Câu chuyện về cuộc đời anh đã được tái hiện cụ thể qua lời kể của già làng bên bếp lửa nhà Ưng.

Nhìn lại chặng đường đời của Tnú, chúng ta có thể dễ dàng thấy hiện lên hình ảnh một Tnú trước và sau khi đứng lên cầm vũ khí. Trước khi cầm vũ khí, ngày từ khi còn nhỏ Tnú đã là cậu bé gan góc, dũng cảm biểu lộ một tính cách táo bạo mạnh mẽ. Tnú thay người già làm liên lạc, nuôi giấu cán bộ, nhanh nhẹn luồn rừng đưa thư, vượt qua suối lũ một cách dũng cảm. Cậu thất sảng dạn dạc khi biết rằng bọn Mỹ nguy hiểm khi phục kích ở chỗ nước chảy xiết. Người đọc cảm thấy một cái gì thật đáng yêu ở sự quan tâm học chữ không chịu thua kém ai của Tnú. Cậu bé này dám lấy đá đập vào đầu mình khi học cái chữ không sáng tạo bằng Mai. Và đặc biệt sự gan dạn dũng cảm của Tnú khi bị giặc bắt, chú bé nhỏ tuổi này đã chỉ vào bụng mình và nói: “Cộng sản ở đây này”. Mặc cho những vết dao chém dọc ngang trên tấm lưng bé nhỏ Tnú vẫn không khai báo, vẫn gan dạn kiên cường. Trước những trận đòn roi tra tấn dã man của kẻ thù, Tnú thật may mắn khi được học cái chữ và được giác ngộ cách mạng từ rất sớm.

Khi thoát ngục Kon tum trở về, Tnú đã là một chàng trai cường tráng, hiểu biết được tôi luyện qua nhiều thử thách. Giờ đây Tnú giống như một cây xà nu trưởng thành, vạm vỡ, căng đầy nhựa sống và ham ánh sáng. Theo lời dạy của anh Quyết ngày nào, Tnú thay anh làm cán bộ và một lần nữa anh đã đi 3 ngày đường lên núi Ngọc Linh nhưng không

phải là lấy đá để làm phấn mà là để mài giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy.

Không chỉ nhìn thấy rõ con đường để đi, Tnú còn có một cuộc sống hạnh phúc với tình yêu của Mai, với đứa con mới chào đời. Nhưng quãng thời gian hạnh phúc ấy thật ngắn ngủi, giặc đã cầm súng kéo về, buôn làng còn chưa kịp cầm vũ khí. Tnú và thanh niên trong làng phải trốn vào rừng để rồi một mình Tnú lại xông ra mong chờ cho mẹ con Mai trước đòn roi của kẻ thù, nhưng cả 2 đều ko sống được. Cảnh tượng về cái chết đau thương trong đêm ấy cứ trở đi trở lại trong lời kể của già làng và dòng hồi ức đau đớn của anh. Không những không cứu được vợ con, Tnú còn bị kẻ thù đốt cháy mười đầu ngón tay “Mỗi ngón chỉ còn hai đốt....không mọc lại được”. Nỗi đau thương này là minh chứng hùng hồn cho câu nói vừa giản dị vừa sâu sắc của cụ Mết: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”.

Đặc biệt là hình ảnh của Tnú sau khi cầm vũ khí chiến đấu thật đẹp và lớn lao biết bao. Hình ảnh Tnú hiện lên như những anh hùng thời nào trong các khan, trong các trường ca Tây Nguyên. Khi đốt cháy 2 bàn tay của Tnú kẻ thù muốn dập tắt ý chí phản kháng, muốn tiêu diệt khát vọng chiến đấu của người dân Xô Man. Chúng muốn người dân nơi đây mãi mãi xuôi tay trong kiếp nô lệ thấp hèn dưới lưỡi gươm và nòng súng tàn bạo của chúng. Nhưng Tnú và người dân làng Xô Man không cam chịu khuất phục, mà ngược lại họ đã phản kháng quyết liệt. Họ đã biết vượt lên đau thương để vùng lên cầm vũ khí tự giải phóng mình. Lửa đã thiêu cháy mười đầu ngón tay Tnú, lửa bùng cháy trên mười đầu ngón tay tấm nhựa xà nu. Nhưng Tnú không thấy đau đớn, anh chỉ thấy lửa cháy ở trong lòng- ngọn lửa chiến đấu sẽ thiêu cháy kẻ thù. Và một tiếng hét căm hờn, phần uất đã vang vọng khắp núi rừng Xô man, tiếng hét ấy như khơi dậy cao độ lòng căm thù giặc của cả buôn làng. Xác mười tên giặc đã chết nằm ngổn ngang trên mặt đất. Đêm ấy lửa cháy suốt trong bếp lửa nhà ưng. Nhà văn Nguyễn Trung Thành đã miêu tả cái đêm nổi dậy ấy thật hào hùng, sôi động : “Tiếng chiêng nổi lên, đứng trên đồi xà nu gần con nước lớn suốt đêm nghe cả rừng Xôman ào ào rung động và lửa cháy khắp rừng. Cái đêm nổi dậy ấy đâu chỉ là của dân làng Xôman mà

là sự lớn dậy phi thường của cả 1 cộng đồng, dân tộc. Đường như trong đêm ấy đang sống lại cái không khí linh thiêng hào hùng của những thiên sử thi Tây Nguyên”.

Một điều không thể thiếu khi nhắc tới cuộc đời của Tnú đó chính là hình ảnh hai bàn tay của anh. Đôi bàn tay bị đốt cháy của Tnú đã nhóm lên ngọn lửa căm thù giặc sâu sắc của dân làng Xôman, nó còn soi sáng cuộc đời anh. Anh đã thay mặt người dân làng Xôman lên đường theo kháng chiến đi tìm những thằng Dục khác. Bởi lẽ không phải ngẫu nhiên tác giả lại để cho Tnú kể với dân làng mình sự đời đầu của anh với kẻ thù sau này: “Tôi nói: này tao có súng đây, tao có cả dao găm đây nhưng tao không giết mày súng, tao không đâm mày bằng dao nghe chưa Dục. Tao giết mày bằng mười ngón tay cụt này thôi, tao bóp cổ mày thôi”. Nhà văn đã cố tình tô đậm hình ảnh đôi bàn tay Tnú- đôi bàn tay có cả một lịch sử, một số phận.

Lúc còn nhỏ, đôi bàn tay ấy kiên trì học từng nét chữ của anh Quyết, càn cù làm nung phát rẫy. Đôi bàn tay dám lấy đá đập vào đầu mình vì học cái chữ không sảng dạ bằng Mai. Và đôi bàn tay ấy dám chỉ vào bụng mình mà nói với quân giặc “Cộng sản ở đây này” khẳng định lòng trung thành vớ cách mạng. Lớn lên đôi bàn tay xúc động nắm lấy bàn tay người con gái anh yêu thương và cũng đôi bàn tay ấy xé tấm đồ làm nịu cho đứa con thơ dại. Lửa đốt cháy mười đầu ngón tay để rồi mãi mãi chỉ còn hai đốt không bao giờ mọc lại được.....cho nên Tnú muốn dung đôi bàn tay ấy để giết chết kẻ thù. Bao uất hận căm hờn đã dồn lên đôi bàn tay kia, nó đã trở thành biểu tượng cho ý chí bất khuất , cho sức sông mãnh liệt của Tnú và người dân làng Xôman. Kẻ thù tàn ác có thể đốt cháy đôi bàn tay nhưng không thể tiêu diệt được sức mạnh phi thường, tiềm ẩn trong con người họ. Đó là ý chí chiến đấu và khát vọng chiến thắng. Đó là một dân tộc kiên cường dũng cảm như những khu rừng xà nu hàng vạn cây không cso cây nào bị thương mà vẫn xanh tươi bát ngát trải xa tới tận chân trời.

Xây dựng thành công nhân vật Tnú, nhà văn đã khắc hoạ được hình ảnh tiêu biểu của con người mang đậm dòng máu, tính cách của núi rừng

Tây Nguyên. Và qua hình tượng Tnú, Nguyễn Trung Thành còn gọi ra được số phận và phẩm chất của cả cộng đồng trong cuộc chiến đấu bảo vệ buôn làng thân yêu. Đó là tình cảm gắn bó thiết tha sâu nặng với quê hương đất nước, với núi rừng Tây Nguyên, căm thù giặc sâu sắc một lòng một dạ đi theo cách mạng, không ngại khó khăn, gian khổ, hi sinh, tin tưởng tuyệt đối vào sự thắng lợi của cách mạng. Có thể nói qua thiên truyện ngắn xuất sắc này của Nguyễn Trung Thành, người đọc càng thêm hiểu và thêm trân trọng con người Tây Nguyên với biết bao phẩm chất thật đẹp, thật cao quý.



Bài 10 :Những đứa con trong gia đình

Đặt vấn đề:

Nguyễn Thi là nhà văn gắn bó sâu sắc với nhân dân miền Nam và thực sự xứng đáng với danh hiệu: Nhà văn của người dân Nam Bộ . Tác phẩm tiêu biểu của ông là Những đứa con trong gia đình . Truyện kể về những đứa con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc và khao khát chiến đấu, son sắt với cách mạng.

II Thân bài

Những đứa con trong gia đình là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi viết ngay trong những ngày chiến đấu chống Mỹ ác liệt khi ông công tác ở tạp chí Văn nghệ quân giải phóng năm 1966. Nhân vật chính của truyện là Việt .Việt là một chiến sĩ giải phóng quân.Ông nội và bố Việt bị giặc giết hại,Mẹ Việt một mình nuôi con vất vả rồi cũng chết vì bom đạn.Gia đình chỉ còn lại Việt, chị Chiến, thằng Út em ,chú Năm,và một người chi nuôi đi lấy chồng xa.Truyền thống ấy được chú Năm ghi tất cả vào cuốn sổ gia đình.Việt và Chiến hăng hái đi tòng quân giết giặc,Trong một trận chiến đấu,Việt hạ được một chiếc xe bọc thép của địch nhưng lại lạc đồng đội và bị thương nặng ngất đi tỉnh lại nhiều lần.Mỗi lần tỉnh lại,dòng hồi ức lại đưa anh về với những kỉ niệm thân thiết đã qua: kỉ niệm về má,về chị Chiến,chú Năm,đồng đội và anh Tánh...Anh Tánh và đồng đội tìm được Việt, đưa về điều trị một bệnh viện và sức khỏe Việt dần dần hồi phục.Chuyện được kể theo dòng hồi ức của Việt trong những lần ngất đi tỉnh lại ấy.

Đặc sắc của truyện là đã dựng nên được hình tượng những con người trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, thủy chung, son sắt với cách mạng. Những con người này có những nét chung thống nhất, thể hiện rõ đặc điểm của nhân vật Nguyễn Thi. Đó là:Căm thù giặc sâu sắc ; Gan góc, dũng cảm, khao khát được chiến đấu giết giặc ; Giàu tình nghĩa, rất mực thủy chung son sắt

vời quê hương và cách mạng. Tuy nhiên, trong cái dòng sông truyền thống của gia đình ấy, “mỗi người một khúc”, có nét tính cách riêng, không ai giống ai. Đó chính là điểm nói lên tài năng của Nguyễn Thi.

Trong dòng sông truyền thống gia đình này, chú Năm là khúc thượng nguồn, là nơi kết tinh đầy đủ hơn cả truyền thống của gia đình. Chú hay kể sự tích gia đình. Chú là tác giả cuốn sổ gia đình ghi chép tội ác của giặc và chiến công của các thành viên trong gia đình. Chú Năm là người lao động chất phác nhưng giàu tình cảm. Tâm hồn chú Năm bay bổng, đạt dào cảm xúc khi cất lên tiếng hò. Những lúc đó, chú Năm như đặt cả trái tim mình vào trong câu hò, tiếng hát.

Cùng với chú Năm, má Việt cũng là một hiện thân của truyền thống. Đây là một hình tượng người phụ nữ mang đậm những nét tính cách của nhân vật Nguyễn Thi. Rất gan góc, căm thù giặc sâu sắc. Rất mực thương chồng, thương con, đảm đang, tháo vát. Cuộc đời lam lũ, vất vả chồng chất đau thương tang tóc, nhưng cắn răng nén chặt nỗi đau thương của mình để nuôi con, đánh giặc. Một tay bồng con, một tay cấp rổ đi theo thằng giặc đòi đầu chồng; hiên ngang đối đáp với kẻ thù mà “hai bàn tay to bản” vẫn “phủ lên đầu đàn con đang nép dưới chân”; mỗi lần bọn lính bắt dọa “mắt má lại sắc ánh lên nhìn lại bọn lính, đôi mắt của người đã từng vượt sông, vượt biển”... Đó là hình ảnh của sự gan góc, chớ che mang ý nghĩa biểu tượng về người phụ nữ ở một xứ sở như đất nước ta, cuộc sống thì lam lũ vất vả, chồng chất đau thương nhưng con người lại rất đổi kiên cường, cao cả. Má Việt đã ngã xuống trong một cuộc đấu tranh nhưng trái cà-nông lép má nhật đem về vẫn còn nóng hổi. Trong quan niệm của Nguyễn Thi, người mẹ ấy cái phân thác chỉ là thể phách còn linh hồn thì bất tử, sống mãi trong những đứa con. Không phải ngẫu nhiên mà vào cái đêm sắp xa nhà đi chiến đấu, những đứa con đều cảm nhận không phải ai khác mà chính là người mẹ đã hiện về.

Chiến có những nét giống mẹ: gan góc, đảm đang tháo vát. Nguyễn Thi có ý thức tô đậm nét kế thừa người mẹ nhân vật Chiến. Chiến là một tính cách đa dạng: vừa là một cô gái mới lớn, tính khi còn rất trẻ con, vừa là người chị biết nhường em,..biết lo toan, đảm đang, tháo vát. So với

người mẹ, Chiến không chỉ khác ở cái vẻ trẻ trung thích làm duyên làm dáng. Vận hội mới của cách mạng đã tạo điều kiện cho Chiến được trực tiếp cầm súng đánh giặc để trả thù nhà, thực hiện lời thề như dao chém đá của mình: “Đã lăm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất” .

Trong tác phẩm, Việt là nhân vật xuất hiện nhiều lần nhất. Việt đã hiện lên cụ thể và sinh động trước mắt ta, vừa là cậu con trai mới lớn, vừa là một chiến sĩ gan góc, dũng cảm, kiên cường. Việt có cái nét riêng dễ mến của một cậu con trai lộc ngọc vô tư, tính anh còn rất trẻ con, rất ngây thơ, hiếu động.

Nếu Chiến luôn biết nhường nhịn em, thì trái lại, Việt lại hay tranh giành phần hơn với chị. Việt rất thích đi câu ca, bắn chim, và đến khi đi bộ đội vẫn còn đem theo cả cái súng cao su ở trong túi. Mọi công việc trong nhà, Việt đều phó thác cho chị. Đêm trước ngày lên đường, Chiến lo toan thu xếp chu đáo việc nhà, từ Út em, nhà cửa, ruộng nương đến nơi gửi bàn thờ má, bàn bạc với em một cách trang nghiêm còn Việt thì vô tư “lăn kền ra ván cười khì khì”, vừa nghe vừa chụp một con đom đóm úp trong lòng tay rồi ngủ quên lúc nào không biết. Cách thương chị của Việt cũng rất trẻ con, “giấu chị như giấu của riêng” vì sợ mất chị trước những lời tán tỉnh đùa tếu của anh em. Việt bị thương nằm lại ở chiến trường, đến khi gặp được đồng đội thì cũng giống hệt như thằng Út em ở nhà “khóc đó rồi cười đó”,...

Tuy vẫn còn có vẻ hồn nhiên, vô tư nhưng Việt cũng thật đường hoàng, chững chạc trong tư thế của người chiến sĩ trẻ dũng cảm, kiên cường. Dòng máu nóng chảy trong người Việt là dòng máu gia truyền của những con người gan góc, không bao giờ biết sợ trước sự bạo tàn. Cho nên, còn bé tí mà Việt đã dám xông thẳng vào thằng giặc đã giết hại cha mình. Việt đã nằng nặc đòi đi tòng quân để trả thù cho ba má. Khi xông trận, Việt đã chiến đấu rất dũng cảm, đã dùng thủ pháo tiêu diệt được một xe bọc thép của địch. Và đến khi bị trọng thương, một mình nằm giữa chiến trường, hai mắt không còn nhìn thấy gì, toàn thân đau điếng và rỏ máu, người thì khô khốc đi vì đói khát, Việt vẫn ở trong tư thế chờ

tiêu diệt giặc: “Tao sẽ chờ mày. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày.”. Có thể nói, hành động giết giặc để trả thù nhà, đền nợ nước đã trở thành một trong những thước đo quan trọng nhất về phẩm cách con người của nhân vật Nguyễn Thi.

Độc Những búa con trong gia đình, không ai có thể quên đoạn văn rất cảm động tả cảnh hai chị em Chiến, Việt khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm: “Chị Chiến ra đứng giữa sân... rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhắc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai”. Trong cái không khí vô cùng thiêng liêng ấy, con người ta bỗng thấy mình thành một người khác, trưởng thành và khôn lớn hơn. Một người hồn nhiên, vô tư như Việt, vào chính chính giờ khắc này mới thấy “thương chị lạ”, mới thấy rõ lòng mình và cảm thấy rất rõ mối thù thằng Mĩ như có hình, có khối, có trọng lượng cụ thể đang đè nặng ở trên vai. Đây là một chi tiết nghệ thuật cô đọng, dồn nén, chất chứa biết bao ý nghĩa, vừa là hành động cụ thể, vừa có yếu tố tâm linh, vừa nặng trĩu căm thù, vừa chan chứa yêu thương,...

III . Kết bài

Truyện ngắn Những đứa con trong gia đình có một dòng sông truyền thống gia đình liên tục chảy từ những lớp người đi trước: tổ tiên, ông cha, cho đến đời chị em Chiến, Việt. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Truyện có bút pháp nghệ thuật già dặn, điêu luyện được thể hiện qua giọng trần thuật, trần thuật qua hồi tưởng của nhân vật, miêu tả tâm lí và tính cách sắc sảo, ngôn ngữ phong phú, góc cạnh và đậm chất Nam Bộ.

Bài 11: Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu

Nhà văn Nguyễn Minh Châu sinh năm 1930, quê ở xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia bộ đội năm 1950, chiến đấu ở vùng địch hậu đồng bằng Bắc Bộ rồi vào chiến trường Quảng Trị, Thừa Thiên. Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam thời chống Mỹ, đồng thời cũng là người mở đường xuất sắc cho công cuộc đổi mới văn học từ sau năm 1975. Ở giai đoạn trước, ông là ngòi bút có khuynh hướng lãng mạn, sử thi. Ở thời kì sau, ngòi bút của ông chuyển sang đề tài thế sự, quan tâm tới đời sống của con người trong đời thường với những vấn đề về đạo đức, về triết lí nhân sinh. Tập truyện ngắn Những vùng trời khác nhau (1970), tiểu thuyết Dấu chân người lính (1972) với hình tượng trung tâm là những người lính đang chiến đấu chống quân xâm lược Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đã khẳng định tài năng và tên tuổi Nguyễn Minh Châu trong văn học hiện đại. Ông cũng là nhà văn đi đầu trong công cuộc đổi mới văn học với mối quan tâm đặc biệt tới phẩm giá, đạo đức, quan niệm sống của 1 con người trong đời thường. Điều đó được thể hiện qua các tác phẩm như tiểu thuyết Miền cháy (1977), Lửa từ những ngôi nhà (1977) và những truyện ngắn như Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Bến quê, Khách ở quê ra, Bức tranh. Năm 2000, Nguyễn Minh Châu được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chi Minh về văn học và nghệ thuật.

Chiếc thuyền ngoài xa sáng tác năm 1983 là truyện ngắn xuất sắc nhất của ông ở thời kì sau; nội dung kể về chuyến đi thực tế của một nghệ sĩ nhiếp ảnh, qua đó thể hiện cách nhìn của tác giả về hiện thực cuộc sống, một cái nhìn thấu hiểu và thấm đẫm tình thương cùng sự băn khoăn, day dứt về thân phận con người. Tác giả cùng gửi gắm trong truyện ngắn này những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật. Nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời. Người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách hời hợt, giản đơn mà cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người bằng cái nhìn tinh táo, sáng suốt của lí trí kết hợp với rung động chân thành của trái tim nhân ái.



Tác giả đã thể hiện phẩm chất tốt đẹp của con người lao động trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn và hành trình kiếm tìm hạnh phúc. Những “hạt ngọc tâm hồn” không hiện ra trong lửa đạn chiến tranh, mà lẩn khuất giữa đời thường đầy sóng gió.

Nói đến nghệ thuật viết truyện ngắn, người ta thường nhắc đến ba yếu tố: Nhân vật, giọng điệu trần thuật và tình huống truyện. Trong đó, việc sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo đóng vai trò then chốt, quyết định thành công của tác phẩm. Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút “giác ngộ” chân lí của nhân vật. Chiếc thuyền ngoài xa sở dĩ được đánh giá là tác phẩm xuất sắc bởi tác giả đã xây dựng được một tình huống truyện hết sức độc đáo. Đó là tình huống nhận thức và khám phá về cuộc sống và nghệ thuật của hai nhân vật Đẩu và Phùng.

Tình huống bất ngờ trong truyện đã làm thay đổi nhận thức của hai người trước những nghịch lí của cuộc sống. Trong khi thiên nhiên có vẻ đẹp toàn bích thì cảnh đời lại u ám, đáng buồn. Người có thiện chí giúp đỡ nạn nhân lại bị nạn nhân từ chối quyết liệt. Người vợ bị chồng hành

hạ, ngược đãi, thế nhưng vẫn cam chịu, quyết không bỏ chồng mà lại còn bên vực. Người chồng vẫn có trách nhiệm với gia đình nhưng ngày nào cũng hành hạ vợ.

Đứa con dám đánh bố vì quá thương mẹ...

Nội dung trên có thể tóm tắt như sau:

Phùng là một nghệ sĩ nhiếp ảnh được trường phòng giao nhiệm vụ đi chụp một cảnh biển sớm mai để bổ sung vào bộ ảnh lịch. Anh về lại vùng ven biển miền Trung, nơi trước đây đã từng tham gia chiến đấu chống Mỹ. Phùng gặp lại Đầu, người bạn chiến đấu năm xưa giờ là chánh án tòa án huyện và được Đầu tận tình giúp đỡ. May mắn thay, sau mấy buổi sáng kiên nhẫn “mai phục”, Phùng đã bắt gặp khoảnh khắc kì diệu của Cái Đẹp nghệ thuật: Có lẽ suốt một đời cầm máy ảnh chưa bao giờ tôi được thấy một cảnh “đắt” trời cho như vậy: trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gong vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có gì bóp thắt vào.

Đoạn văn trên đẹp như một bài thơ. Nguyễn Minh Châu đã sử dụng ngôn ngữ rất tài tình để vẽ lên bức tranh cảnh biển buổi sáng mờ sương có đủ đường nét, ánh sáng, sắc màu và cả hình ảnh của con người. Trong màn sương sớm trắng như sữa, phớt chút ánh hồng ấm áp của ban mai, hình ảnh chiếc thuyền từ ngoài xa đang hướng mũi vào bờ đẹp như mơ. Trên mũi thuyền, những dáng người ngồi im lặng đầy chất tạo hình. Cận cảnh là tấm lưới vó, viễn cảnh là chiếc thuyền thấp thoáng trong sương. Khung cảnh hài hòa đến độ toàn bích khiến trái tim người nghệ sĩ nhiếp ảnh như thắt lại vì cảm giác sung sướng và hạnh phúc. Đó chính là niềm

hạnh phúc của sự khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận trước Cái Đẹp tuyệt diệu.

Dường như khi nhìn thấy hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa bồng bềnh giữa trời biển mờ sương, Phùng cảm thấy tâm hồn mình như được thanh lọc, trở nên trong trẻo, tinh khôi bởi vẻ đẹp huyền diệu của thiên nhiên. Chẳng phải lựa chọn, xê dịch gì, anh nhanh nhẹn gác máy lên bánh xích của chiếc xe tăng hồng, bấm máy liên tục, thu vào một phần tư cuộn phim niềm hạnh phúc tột đỉnh của sự khám phá, sáng tạo ấy.

Khi cái cảm giác ngất ngây, thỏa mãn do cảnh đẹp tuyệt vời vừa mang lại cho mình chưa kịp tan đi thì ngay sau đó, Phùng tình cờ chứng kiến một cảnh tượng đau lòng xảy ra ngay trước mắt: Ngay lúc ấy, chiếc thuyền đâm thẳng vào trước chỗ tôi đứng. Một người đàn ông và một người đàn bà rời chiếc thuyền. Họ phải lội qua một quãng bờ phả nước ngập đến quá đầu gối. Bất giác tôi nghe người đàn ông nói chỗ lên thuyền như quát : “Cứ ngồi nguyên đây. Động đây tao giết cả mày đi bây giờ”.

Họ hiện ra ở một khoảng cách rất gần, đủ để Phùng nhận ra từng nét rõ trên khuôn mặt của người đàn bà và vẻ mặt độc ác đáng sợ của người đàn ông : Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rõ mặt Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người đàn ông đi sau. Tầm lưng rộng và cong như lưng một chiếc thuyền. Mái tóc tổ quạ. Lão đi chân chữ bát, bước từng bước chắc chắn, hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ lúc nào cũng nhìn dán vào tầm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng của người đàn bà... Hai người đi qua trước mặt tôi. Họ đi đến bên chiếc xe rà phá mìn. Người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn ra ngoài mặt phá nước chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng, rồi đưa một cánh tay lên có lẽ định gỡ hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân.

Những gì xảy ra trước mắt khiến Phùng không thể tưởng tượng nổi. Bãi cát, nơi có xác chiếc xe rà phá mìn bị hỏng đã trở thành nơi hành tội : Khi người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn ra ngoài mặt phá chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng thì : Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa,... quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quật xuống lão lại nguyên rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn : “Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!”.

Thật kì lạ là người đàn bà khôn khổ ấy không hề kêu rên một tiếng, không chống trả, không trốn chạy mà nhẫn nhục cam chịu. Cảnh tượng đó đã làm cho Phùng kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu... cứ đứng há mồm ra mà nhìn. Khi anh vút chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới thì một thằng bé con giận dữ như một viên đạn lao tới đích đã nhắm thẳng vào lão đàn ông. Đứa bé với sức mạnh ghê gớm đã giăng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần vạm vỡ cháy nắng... của lão. Giăng không được cái thắt lưng da, lão ta liền dang thẳng cánh cho thằng bé hai tát khiến thằng nhỏ lão đảo ngã dúi xuống cát... Đứa con đã liều lĩnh lao đến cứu mẹ, để chặn bàn tay tàn bạo của người cha đang trong cơn giận dữ điên cuồng.

Khi biết có người lạ chứng kiến cảnh bạo hành vừa xảy ra, người đàn bà dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn – vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã. Tiếng gọi: Phác, con ơi! của người đàn bà tội nghiệp cất lên đầy tủi nhục và cay đắng. Hình ảnh người đàn bà ngồi xếp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chấp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy... thật khác thường và cũng thật xúc động. Chị ta lay đứa con mình vì sợ nó thương mẹ, bệnh mẹ mà đánh bố là phạm vào tội bất hiếu. Và hình ảnh thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ lên khuôn mặt người mẹ như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chẳng chịt đã để lại ấn tượng khó quên trong tâm trí Phùng.

Cảnh tượng diễn ra và kết thúc quá nhanh khiến Phùng ngo ngác nhìn ra bờ phả khi người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh... đuổi theo lão đàn ông. Cả hai người lại trở về chiếc thuyền. Điều kì lạ là : Như trong câu chuyện cổ đầy quái đản, chiếc thuyền lưới vó đã biến mất khiến Phùng bàng hoàng, sửng sò không hiểu vì sao!

Nguyễn Minh Châu đã phản ánh một nghịch lí của cuộc sống: khung cảnh thiên nhiên thì toàn bích nhưng cảnh tượng đời thường thì tăm tối, đáng buồn.

Lần thứ hai chứng kiến cảnh bạo hành, Phùng chạy tới bên vực người đàn bà. Lão đàn ông đánh anh bị thương. Anh được đưa về trạm y tế của tòa án huyện và tình cờ anh đã được nghe người đàn bà bất hạnh kể về gia cảnh của mình. Phùng và Đầu lắng nghe với sự cảm thông và thương xót thật sự.

Sau khi thấy các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, Đầu với tư cách là chánh án đã mời người đàn bà đến tòa án để trao đổi về vấn đề này. Tuy đây là lần thứ hai được mời đến tòa, nhưng người đàn bà vẫn có vẻ sợ sệt, lúng túng. Lúc đầu, chị ta chỉ dám ngồi ở góc tường, Đầu mời lần nữa mới rón rén đến ngồi ghé vào mép chiếc ghế và cố thu người lại. Khi nghe vị chánh án hỏi : Thế nào, chị đã nghĩ kĩ chưa ? thì người đàn bà ngược lên nhìn rồi lại cúi mặt xuống đáp nhò: Thưa ...

Chánh án Đầu tưởng người đàn bà hiểu được ý mình nên có thái độ thân thiện và chân thành hơn : Đầu gật đầu. Anh đứng dậy. Tự nhiên anh rời chiếc bàn đến đứng vịn vào lưng ghế người đàn bà đang ngồi, giọng trở nên đầy giận dữ, khác hẳn với giọng một vị chánh án : – Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng. Cả nước không có một người chồng nào như hần. Tôi chưa hỏi tội của hần mà tôi chỉ muốn bảo ngay với chị : Chị sống không nổi với cái lão đàn ông vũ phu ấy đâu ! Chị nghĩ thế nào ?

Đầu khuyên chị ta nên li hôn để khỏi bị lão chồng hành hạ, ngược đãi. Có lẽ Đầu tin rằng giải pháp mình đưa ra là đúng, nhưng sau buổi nói chuyện thì mọi lí lẽ của anh ta đều bị người đàn bà khôn khéo ấy bác bỏ.

Vị chánh án vừa dứt lời thì người đàn bà sợ hãi ngược lên nhìn rồi lại cúi mặt xuống. Chị ta chấp tay vái lia lịa và xưng con với Đầu : Con lạy quý tòa... Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó... Đầu ngạc nhiên bật hỏi : Sao, sao ? tỏ vẻ không hiểu được sự éo le đó. Còn Phùng, sau câu nói của người đàn bà, anh cảm thấy gian phòng ngủ lồng lộng gió biển của Đầu tự nhiên bị hút hết không khí, trở nên ngột ngạt quá.

Khi nghe vị chánh án đang gọi mình bằng chị bỗng chuyển sang gọi bằng bà và nói rõ chủ trương kêu gọi hòa thuận – nghĩa là đồng ý với sự cầu xin của mình thì người đàn bà ngơ ngác hết nhìn Đầu lại nhìn Phùng. Đến lúc hiểu ra, chị ta liền thay đổi cách xưng hô, tự xưng là chị, gọi Đầu, Phùng là các chủ bằng giọng điệu thân mật, chân tình: Chị cảm ơn các chú !... Đây là chị nói thành thực, chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt, nhưng các chủ đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chủ đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...

Rồi chị ta tâm sự về chuyện lấy chồng của mình. Thời trẻ, vì xấu gái nên chị không được ai để mắt tới. Rồi chị có mang với anh chàng làm nghề đánh cá cục tính nhưng hiền lành lắm,... tức là lão chồng hung dữ bây giờ.

Chị ta than thở về gia cảnh nghèo nàn, chiếc thuyền lưới vó thì quá nhỏ hẹp. Chị lại đẻ nhiều quá, nuôi không xuể. Vì thế mà ra nông nổi: ...bắt kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu... Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ khổ... Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh...

Đầu và Phùng đã lắng nghe chị ta nói về nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền đánh cá không có đàn ông, nhất là những khi biển

động. Giọng nói của chị ta như giải bày, mong được sự chia sẻ của người nghe : Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông đỡ chèo chống khi phong ba, đó cũng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được ! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó !

Về mặt của người đàn bà bớt sầu não phần nào khi kể rằng trong cuộc sống lam lũ, cực nhọc, đôi khi vẫn có niềm vui. Ấy là khi vợ chồng con cái sống hòa thuận vui vẻ, vui nhất là lúc nhìn đàn con được ăn no.

Chứng kiến cảnh người chồng vũ phu đánh đập người vợ một cách tàn nhẫn và nghe lời kể của nạn nhân, Phùng và Đẩu chợt nhận ra nghịch lí thứ hai của tình huống : Người vợ thường xuyên bị chồng đánh đập, ngược đãi ; nhưng vẫn nhẫn nhục cam chịu, quyết không bỏ chồng và lại còn bênh vực lão. Người chồng vẫn có trách nhiệm với gia đình nhưng ngày ngày cứ quen thói hành hạ vợ.

Tất cả những điều trên tác động đến Đẩu và Phùng, khiến họ có sự thay đổi trong nhận thức, suy nghĩ và riêng Phùng đã có những phát hiện bất ngờ về quan hệ giữa hiện thực đời sống và nghệ thuật.

Trong Chiếc thuyền -ngoài xa, tình huống truyện giống như một vòng tròn đồng tâm mà nghệ sĩ Phùng cũng như chánh án Đẩu đều phải quay theo để rồi có được giây phút giác ngộ về bản chất của cuộc sống và vỡ lẽ ra nhiều điều mà trước kia họ chỉ suy nghĩ một chiều hoặc chưa bao giờ nghĩ tới. Chẳng hạn như đằng sau cái vô lí lại là cái có lí. Chuyện người đàn bà lam lũ bị chồng hành hạ tàn nhẫn thường xuyên là vô lí, nhưng người đàn bà ấy không muốn bỏ chồng lại rất có lí. Vấn đề tưởng chừng đơn giản hóa ra lại chắt chũa nhiều điều phức tạp.

Phùng và Đẩu có nghề nghiệp khác nhau : một là nghệ sĩ, một là chánh án, nhưng sự thay đổi nhận thức của họ lại giống nhau và đều xuất phát từ tấm lòng nhân hậu, từ mục đích tốt đẹp. Sau khi nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài, cả hai đều ngạc nhiên, ngỡ ngàng, rồi vỡ ra nhiều điều mới mẻ : Cuộc đời này đầy rẫy tình huống trái ngang mà sách vở chưa nói tới ; còn có nhiều góc khuất trong tâm hồn con người mà nghệ thuật chưa đề cập đến.

Là một chánh án, Đẩu vừa làm phận sự là người đại diện cho pháp luật vừa thực hiện mệnh lệnh của trái tim. Anh muốn giải thoát người đàn bà khỏi những trận đòn tàn bạo của lão chồng bằng lời khuyên li hôn. Anh tin lời khuyên của mình là đúng nhưng anh đã lầm. Ban đầu, Đẩu tưởng li hôn là cách giải quyết dứt điểm được sự bạo hành, là cứu vớt được người đàn bà bất hạnh, nhưng nghe chị ta tâm sự thì anh thấy quan hệ vợ chồng của họ phức tạp hơn nhiều. Từ đó, anh hiểu ra rằng: Muốn giải quyết những vấn đề phức tạp của cuộc sống, không chỉ dựa vào thiện chí, vào pháp luật hoặc lí thuyết sách vở, mà phải thấu hiểu và cần có giải pháp thiết thực. Hóa ra lòng tốt của anh là lòng tốt phi thực tế. Kiến thức sách vở mà anh đã được học trở thành vô nghĩa trước những lí lẽ mộc mạc nhưng sâu sắc của người đàn bà thất học. Sự yên ấm của gia đình và tương lai của những đứa con buộc chị ta phải câm lặng và chịu đựng tất cả. Chị ta chỉ có một nguồn an ủi duy nhất là cuộc sống của mình đâu phải chỉ toàn là những trận đòn tàn bạo của chồng, mà còn có những giây phút hạnh phúc như khi vợ chồng hòa thuận hoặc khi nhìn đàn con được ăn no.

Là người tính xuất ngũ về làm chánh án tòa án huyện vùng biển, Đẩu vẫn giữ nguyên chất lính thẳng thắn, nhiệt tình chống lại cái ác, cái xấu. Phần nộ trước sự ngược đãi của người chồng, xót thương người vợ bị bạo hành ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng nên anh đã đi ngược với phương châm lấy hòa giải làm đầu trong khi giải quyết các vụ án li hôn mà bảo thẳng với người đàn bà : Chị không sống nổi với lão đàn ông vũ phu ấy đâu ! Anh thực thi luật pháp bằng lí thuyết sách vở và những nguyên tắc đạo đức. Chính vì vậy mà anh đã phán quyết có phần đơn giản trước cảnh ngộ đặc biệt của người đàn bà hàng chài. Đáp lại

lòng tốt của anh, người đàn bà đã tế sống anh và năn nỉ xin tòa đừng bắt con bỏ nó. Người đàn bà dân chài thất học nhưng bằng sự từng trải sâu sắc đã khiến một cái gì vừa mới vỡ ra trong đầu vị Bao Công phố huyện. Có thể Đẩu bắt đầu hiểu ra rằng muốn giúp con người thoát khỏi cảnh sống đau khổ, tằm tối thì cần phải có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ mà xa rời thực tiễn. Câu chuyện của người đàn bà giúp chúng ta hiểu rõ sự thật về nguyên nhân bị kịch bạo hành trong gia đình, đó là cảnh đói nghèo, bế tắc trong cuộc sống. Đồng thời, chúng ta cũng hiểu sâu hơn về đức hi sinh cùng tâm lí của người phụ nữ lao động trong mọi nghịch cảnh của cuộc đời.

Sau khi chứng kiến cuộc nói chuyện giữa người đàn bà hàng chài và chánh án Đẩu, Phùng bắt chợt nhận ra nhiều điều. Cái đẹp của ngoại cảnh có khi che khuất cái xấu của đời sống. Ban đầu, Phùng ngây ngất trước vẻ đẹp thơ mộng, huyền ảo của chiếc thuyền ngoài xa. Về sau, anh nhận ra rằng cái vẻ đẹp bên ngoài đó đã che giấu thực tế nhứt nhối bên trong. Ngược lại, cái xấu cũng có thể lẫn át cái đẹp. Tìm hiểu sâu về cảnh người đàn bà hàng chài, Phùng lại thấy thực tế nhứt nhối đã làm cho những nét đẹp của con người bị lu mờ. Từ mối quan hệ phức tạp ấy, Phùng suy ngẫm và rút ra nhận xét: Để hiểu được bản chất của đời sống thì người nghệ sĩ không thể nhìn nhận một cách hời hợt, đơn giản, mà phải có cái nhìn đa chiều, tinh tế và sâu sắc. Phùng đã phát hiện ra những vẻ đẹp khác ẩn chứa đằng sau những bức ảnh và anh đã bỏ nhiều công sức mới chụp được. Nó không toàn bích như tám ảnh chiếc thuyền ngoài xa mà phản ánh vẻ đẹp của đời thường đa đoan, đa sự. Người nghệ sĩ đừng bao giờ dùng cái nhìn đơn điệu, một chiều trước cuộc sống vốn phức tạp và bí ẩn. Nghịch lí cuộc đời vẫn luôn là điều thách thức đối với mỗi chúng ta nên đừng vì khao khát Cái Đẹp nghệ thuật mà quên đi hiện thực, bởi nghệ thuật chân chính được khơi nguồn từ cuộc đời và được sáng tạo ra vì cuộc đời. Trước khi là người nghệ sĩ biết rung động trước Cái Đẹp thì hãy là con người biết yêu, ghét, vui, buồn trước mọi lẽ thường tình, biết hành động vì những điều tốt đẹp của cuộc sống.

Sự thật trần trụi chứa đựng bên trong Chiếc thuyền ngoài xa chắc chắn đã làm cho cách nhìn, cách nghĩ và cảm quan nghệ thuật của Phùng thay

đôi. Bức ảnh thế sự đã được Nguyễn Minh Châu phác họa, được nhà nhiếp ảnh chứng kiến và bấm máy thật giàu ý nghĩa. Nghệ thuật hướng về Cái Đẹp nhưng không thể là sự lừa dối. Lãng mạn hóa cuộc đời, bôi hồng tô son hiện thực cuộc đời là giả dối và vô nghĩa trong khi hiện thực cuộc đời còn nhiều mồ hôi và nước mắt.

Phùng bàng hoàng nhận ra sau cảnh đẹp như mơ của chiếc thuyền ngoài xa là bao nhiêu điều ngang trái, xót xa. Tình huống truyện được tạo nên bởi sự tương phản giữa vẻ đẹp của chiếc thuyền ngoài xa với sự éo le trong gia đình hàng chài. Chính gánh nặng mưu sinh chồng chất trên vai đã biến người chồng thành kẻ vũ phu và khiến người vợ vì thương con, vì sự nghiệt ngã của nghề đi biển, vì hoàn cảnh sống thiếu thốn trên thuyền và nhất là vì sự thấu hiểu người chồng hiền lành nhưng cục tính nên đã nhẫn nhục chịu đựng những hành động tàn bạo của chồng. Nhưng người mẹ ấy không biết là mình đã làm tổn thương tâm hồn những đứa con. Thằng Phác vì thương mẹ, bênh vực mẹ mà thành ra căm ghét chính cha đẻ của mình.

Phùng cay đắng nhận ra bi kịch và cái ác lộng hành trong gia đình thuyền chài kia như thứ thuốc rửa quai đản, làm cho những thước phim huyền diệu mà anh dày công chụp được bỗng hiện hình khủng khiếp, ghê sợ. Giống như chiếc thuyền ngoài xa có vẻ đẹp huyền ảo trong sương sớm, khi ra khỏi khoảng cách xa xôi, huyền ảo hoặc phơi mình dưới ánh mặt trời thì sẽ trở nên xấu xí, tầm thường.

Sau khi gặp và nghe người đàn bà bất hạnh nói về chính mình ở tòa án huyện thì Phùng mới vỡ lẽ ra nhiều điều về con người và cuộc sống xung quanh. Anh đã hiểu vì sao người đàn bà ấy cam chịu đến nhẫn nhục, cắn răng chung sống với người đàn ông coi việc đánh vợ như phương thức duy nhất để giải tỏa khổ đau, uất ức. Thì ra, trên thuyền rất cần có một người đàn ông bởi nhiều khi biển động, sóng to gió cả. Và lại, ông trời sinh ra người đàn bà để đẻ con và nuôi con khôn lớn. Người vợ cần có một người chồng để cùng làm lụng nuôi con. Chị ta hiểu rất đúng rằng chỉ vì đói nghèo, túng quẫn mà chồng mình hóa ra hung bạo. Tình thương con và lòng vị tha khiến chị quên đi nỗi đau triền miên như sóng biển, còn niềm hạnh phúc hiếm hoi như châu ngọc thì chị giữ lấy

làm nguồn an ủi: Trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái hòa hợp vui vẻ,... Chị nói thật lòng: Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con được ăn no. Câu chuyện khép lại bằng kết quả chuyến đi thực tế của Phùng. Bức ảnh Chiếc thuyền ngoài xa được đưa vào bộ lịch phong cảnh biển và được đánh giá rất cao:

Những tấm ảnh tôi mang về, đã được chọn lấy một tấm... Không những trong bộ lịch năm ấy mà mãi mãi về sau, tấm ảnh chụp của tôi vẫn còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Quái lạ, tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hồng, và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân giẫm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đêm đông...

Với Phùng, có thể coi đây là một chuyến đi có ý nghĩa phát hiện và thức tỉnh: chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, ẩn hiện trong sương mù, còn sự thật cuộc đời thì lại trần trụi và ở ngay trước mắt. Qua đó, chúng ta thấy chân lí cuộc đời có lúc, có nơi không phải là chân lí nghệ thuật. Điều đó thể hiện ở chi tiết mỗi khi Phùng nhìn ngắm và thương thức vẻ đẹp của bức ảnh, anh đều cảm thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh.

Qua truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa, Nguyễn Minh Châu đã nêu lên bài học về cái nhìn đa diện, cái nhìn khám phá trong sáng tạo nghệ thuật đối với các nghệ sĩ chân chính. Từ tình huống truyện có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống và qua sự thay đổi nhận thức của Phùng, của Đẩu, tác giả đã khẳng định mối quan hệ giữa nghệ thuật và hiện thực. Theo ông, bổn phận của người nghệ sĩ là phải phát hiện ra bản chất của cuộc đời. Cái Đẹp, cái Thiện trước hết phải là sự chân thực, Cuộc sống vốn phức tạp, chúng ta không thể đơn giản, sơ lược khi nhìn nhận con người và cuộc sống mà cần có cái nhìn tinh táo, sâu sắc cùng với sự tìm tòi, phát hiện để hiểu đúng bản chất của nó.

Bài 12: Hồn Trương Ba da hàng thịt – Lưu Quang Vũ

Phân tích “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ - Phân tích 1

Trong làng kịch nói Việt Nam, có lẽ ai cũng biết đến Lưu Quang Vũ – một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm tám mươi của thế kỉ XX. Tuy có tài ở nhiều lĩnh vực như viết truyện ngắn, soạn kịch, làm thơ, vẽ tranh... nhưng ông được xem là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt nam hiện đại. Trong các vở kịch của Lưu Quang Vũ, đáng chú ý nhất là vở “Hồn Trương Ba, da hàng thịt”. Bằng nghệ thuật xây dựng nội tâm độc đáo, cảnh VII, đoạn cuối vở kịch đem đến cho người đọc nhiều vấn đề tư tưởng sâu sắc qua nhân vật Trương Ba trong thân xác anh hàng thịt.



Hồn Trương Ba, da hàng thịt là vở kịch được Lưu Quang Vũ viết năm 1981, công diễn lần đầu tiên năm 1984, sau đó được diễn lại nhiều lần trong và ngoài nước. Từ cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã xây dựng lại thành một vở kịch nói hiện đại và lồng vào đó nhiều triết lí nhân văn về cuộc đời và con người. Trong tác phẩm, Trương Ba là một ông lão gần sáu mươi, thích trồng vườn, yêu cái đẹp, tâm hồn thanh nhã, giỏi đánh cờ. Chỉ vì sự tặc trách của Nam Tào gạch nhầm tên mà Trương Ba chết oan. Theo lời khuyên của “tiên cò” Đế Thích, Nam Tào, Bắc Đẩu “sửa sai” bằng cách cho hồn Trương Ba được tiếp tục sống trong

thân xác của anh hàng thịt mới chết gần nhà. Nhưng điều đó lại đưa Trương Ba và một nghịch cảnh khi linh hồn mình phải trú và người khác. Do phải sống tạm bợ, lệ thuộc, Trương Ba dần bị xác hàng thịt làm mất đi bản chất trong sạch, ngay thẳng của mình. Ý thức được điều đó, Trương Ba dần vật, đau khổ và quy định chống lại bằng cách tách ra khỏi xác thịt. Qua các cuộc đối thoại của Trương Ba, tác giả dần tạo nên một mạch truyện dẫn dắt người xem hiểu sâu hơn về Trương Ba.

Có thể nói Trương Ba đã chết một cách vô lí, ai cũng biết cái chết của Trương Ba là do sự vô tâm và tặc trách của Nam Tào. Nhưng sự sửa sai của Nam Tào và Bắc Đẩu theo lời khuyên của Đế Thích nhằm trả lại công bằng cho Trương Ba lại đẩy Trương Ba vào một nghịch cảnh vô lí hơn là linh hồn mình phải trú nhờ trong thể xác của kẻ khác. Do phải sống nhờ thể xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba đành phải chiều theo một số nhu cầu hiển nhiên của xác thịt. Linh hồn nhân hậu, trong sạch, bản tính ngay thẳng của Trương Ba xưa kia, nay vì phải sống mượn, chấp vạ, tạm bợ và lệ thuộc nên chẳng những đã không sai khiến được xác thịt thô phàm của anh hàng thịt mà trái lại còn bị cái xác thịt ấy điều khiển. Đáng sợ hơn, linh hồn Trương Ba dần dần bị nhiễm độc bởi cái tầm thường của xác thịt anh đồ tể.

Hồn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ (Những câu cảm thán ngắn, dồn dập cùng với ước nguyện khắc khoải). Hồn bức bối bởi không thể nào thoát ra khỏi cái thân xác mà hồn ghê tởm. Hồn đau khổ bởi mình không còn là mình nữa. Trương Ba bây giờ vụng về, thô lỗ, phũ phàng lắm. Hồn Trương Ba cũng càng lúc càng rơi vào trạng thái đau khổ, tuyệt vọng. Ý thức được điều đó linh hồn Trương Ba dần vật, đau khổ và quyết định chống lại bằng cách tách ra khỏi xác thịt để tồn tại độc lập, không lệ thuộc vào thể xác. Xác hàng thịt biết rõ những cố gắng đó là vô ích, đã cười nhạo hồn Trương Ba, tuyên bố về sức mạnh âm u, đui mù ghê gớm của mình, ranh mãnh dồn hồn Trương Ba vào thế đuối lí và hơn nữa, ve vãn hồn Trương Ba thoả hiệp vì theo lí lẽ của xác thịt là “chẳng còn cách nào khác đâu”, vì cả hai “đã hoà vào nhau làm một rồi”. Trước những “lí lẽ ti tiện” của xác thịt, Trương Ba đã nổi giận, đã khinh bỉ, đã mắng mỏ xác thịt hèn hạ nhưng đồng thời cũng ngậm ngùi thấm thía nghịch cảnh mà mình đã lâm vào, đành nhập trở lại vào xác thịt trong tuyệt vọng. Hai hình tượng hồn Trương Ba và xác

hàng thịt ở đây mang ý nghĩa ẩn dụ: Một bên đại diện cho sự trong sạch, nhân hậu và khát vọng sống thanh cao, xứng đáng với danh nghĩa con người và một bên là sự tầm thường, dung tục. Nội dung cuộc đối thoại xoay quanh một vấn đề giàu tính triết lí, thể hiện cuộc đấu tranh dai dẳng giữa hai mặt tồn tại trong một con người. Từ đó nói lên khát vọng hướng thiện của con người và tầm quan trọng của việc tự ý thức, tự chiến thắng bản thân Mản đối thoại này cho thấy:

- Trương Ba được trả lại cuộc sống nhưng là một cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống chung với sự dung tục và bị sự dung tục ấy đồng hoá.
- Không chỉ dừng lại ở đó, tác giả cảnh báo: khi con người phải sống trong dung tục thì tất yếu cái dung tục sẽ ngự trị, sẽ thắng thế, sẽ lấn át và sẽ tàn phá những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người.

Mản đối thoại giữa Trương Ba với người thân: Không phải ngẫu nhiên mà tác giả không đưa anh con trai thực dụng của Trương Ba vào cuộc đối thoại của Trương Ba với những người thân. Các cuộc đối thoại với vợ con dâu và cháu gái càng làm cho Trương Ba đau khổ hơn. Ông hiểu những gì mình đã, đang và sẽ gây ra cho người thân là rất tệ hại mặc dù ông không hề muốn điều đó. Thái độ của vợ Trương Ba, con dâu và cháu gái trước sự biến đổi và tha hoá của Trương Ba:

- Vợ Trương Ba buồn bã, đau khổ nhưng vốn bản tính vị tha nên định nhường Trương Ba cho cô vợ anh hàng thịt.
- Chị con dâu là người sâu sắc, chín chắn, hiểu điều hơn lẽ thiệt. Chị cảm thấy thương bố chồng trong tình cảnh trở trêu. Chị biết ông khổ lắm, “khổ hơn xưa nhiều lắm”. Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình “như sắp tan hoang ra cả” khiến chị không thể bấm bụng mà đau, chị đã thốt thành lời cái nỗi đau đó: “Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa...”.
- Trái lại, cái Gái, cháu Trương Ba thì phản ứng quyết liệt và dữ dội. Tâm hồn tuổi thơ vốn trong sạch, không chấp nhận sự tầm thường, dung tục nên không chấp nhận người ông trong thể xác anh hàng thịt thô lỗ. Cái Gái, cháu ông giờ đây đã không cần phải giữ ý. Nó một mực khước từ tình thân (tôi không phải là cháu ông... Ông nội tôi chết rồi). Cái Gái

yêu quý ông nó bao nhiêu thì giờ đây nó không thể chấp nhận cái con người có “bàn tay giết lợn”, bàn chân “to bè như cái xẻng” đã làm “gãy tiết cái chồi non”, “giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm” trong mảnh vườn của ông nội nó. Nó hận ông vì ông chữa cái điều cho cu Tị mà làm gãy nát khiến cu Tị trong cơn sốt mê man cứ khóc, cứ tiếc, cứ bắt đền. Với nó, “Ông nội đời nào thô lỗ, phũ phàng như vậy”. Nỗi giận dữ của cái Gái đã biến thành sự xua đuổi quyết liệt: “Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!”. Tuy nhiên, họ chỉ là những người dân thường, họ không giúp gì được cho tình trạng hiện tại của Trương Ba. Tình huống kịch thúc đẩy Trương Ba phải lựa chọn và sau màn độc thoại nội tâm (hồn Trương Ba thách thức xác anh hàng thịt: “có thật là không còn cách nào khác?” và phản kháng quyết liệt: “Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!”). Đây là lời độc thoại có tính chất quyết định dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát.

Màn đối thoại giữa Trương Ba với Đế Thích: Gặp lại Đế Thích, Trương Ba thể hiện thái độ kiên quyết chối từ, không chấp nhận cái cảnh phải sống bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo nữa và muốn được là mình một cách toàn vẹn “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”. Qua lời thoại này của nhân vật Trương Ba. Lưu Quang Vũ muốn gửi gắm vào đó thông điệp: Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hoà. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thể xác phạm tục tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng đổ lỗi cho thân xác và tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn. Lúc đầu Đế Thích ngạc nhiên nhưng khi hiểu ra thì khuyên Trương Ba nên chấp nhận vì thế giới vốn không toàn vẹn, dưới đất, trên trời đều thế cả. Nhưng Trương Ba không chấp nhận lí lẽ đó. Trương Ba thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích: “Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên nay đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống thế nào thì ông chẳng cần biết”. Sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa.

Lòng tốt hời hợt thì chẳng đem lại điều gì thực sự có ý nghĩa cho ai mà sự vô tâm còn tệ hại hơn, nó đẩy người khác vào nghịch cảnh, vào bi

kịch! Đế Thích định tiếp tục sửa sai của mình và của Tây Vương Mẫu bằng một giải pháp khác, tệ hại ít hơn là cho hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị nhưng Trương Ba đã kiên quyết từ chối, không chấp nhận cái cảnh sống giả tạo, mà theo ông là chỉ có lợi cho đám chức sắc, tức lão lí trưởng và đám trương tuần, không chấp nhận cái cuộc sống mà theo ông là còn khổ hơn là cái chết. Trương Ba kêu gọi Đế Thích hay sửa sai bằng một việc làm đúng, đó là trả lại linh hồn cho bé Tị. Đế Thích cuối cùng cũng đã thuận theo đề nghị của Trương Ba với lời nhận xét: “Con người hạ giới các ông thật kì lạ”. Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc và thâm thúy qua hai lời thoại này. Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn. Thứ hai, sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Những lời thoại của Hồn Trương Ba với Đế Thích chứng tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tình cảnh trớ trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thâm thúy nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng vênh lệch giữa hồn và xác, đồng thời càng chứng tỏ quyết tâm giải thoát nung nấu của nhân vật trước lúc Đế Thích xuất hiện. Qua màn đối thoại, có thể thấy tác giả gửi gắm nhiều thông điệp vừa trực tiếp vừa gián tiếp, vừa mạnh mẽ, quyết liệt vừa kín đáo và sâu sắc về thời chúng ta đang sống. Tuy vậy, chỉ cần nhấn mạnh ở đây vẻ đẹp tâm hồn của những người lao động trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo để bảo vệ quyền được sống toàn vẹn, hợp với lẽ tự nhiên cùng sự hoàn thiện nhân cách. Chất thơ của kịch Lưu Quang Vũ cũng được bộc lộ ở đây.

Màn kết: Trương Ba trả lại xác cho anh hàng thịt, chấp nhận cái chết để linh hồn được trong sạch và hoá thân vào các sự vật thân thương, tồn tại vĩnh viễn bên cạnh những người thân yêu của mình. Cuộc sống lại tuần hoàn theo quy luật của muôn đời. Màn kết với chất thơ sâu lắng đã đem lại âm hưởng thanh thoát cho một bi kịch lạc quan đồng thời truyền đi thông điệp về sự chiến thắng của cái Thiện, cái Đẹp và của sự sống đích thực.

Không chỉ có ý nghĩa triết lí về nhân sinh, về hạnh phúc con người, trong vở kịch nói chung và đoạn kết nói riêng, Lưu Quang Vũ muốn góp phần phê phán một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống lúc bấy giờ: Thứ nhất , con người đang có nguy cơ chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến nỗi trở nên phàm phu, thô thiển. Thứ hai , lấy có tâm hồn là quý, đời sống tinh thần là đáng trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Cả hai quan niệm, cách sống trên đều cực đoan, đáng phê phán. Ngoài ra , vở kịch còn đề cập đến một vấn đề cũng không kém phần bức xúc, đó là tình trạng con người phải sống giả, không dám và cũng không được sống là bản thân mình. Đây là nguy cơ đẩy con người đến chỗ bị tha hóa do danh và lợi. Với tất cả những ý nghĩa đó, đoạn trích rất tiêu biểu cho phong cách viết kịch của Lưu Quang Vũ.

Bài 13: Sóng –Xuân Quỳnh

Một nhà thơ cổ điển Pháp từng nói: “Tình yêu là điều mà con người không thể hiểu nổi.”Thật vậy, từ ngàn đời nay tình yêu luôn là điều bí ẩn, là đề tài vô tận của văn chương. Nhiều văn nhân thi sĩ đã mượn văn chương để lí giải tình yêu nhưng chẳng ai cắt nghĩa trọn vẹn hai chữ từ ấy. Nhà thơ Xuân Diệu đã từng ví von “Yêu là chết trong lòng một tí”, Đỗ Trung Quân cũng từng thốt lên rằng “Anh đã thấy một điều mong manh nhất – Là tình yêu, là tình yêu ngát hương” và cũng không quên nhắc đến “Sóng” của nữ thi sĩ Xuân Quỳnh. “Sóng” là nơi gửi gắm những tâm tư sâu kín, những trạng thái phức tạp tinh vi của tâm hồn người thiếu nữ khi nói về tình yêu trẻ trung, nồng nhiệt gắn với khát vọng hạnh phúc muôn thuở của con người.

Xuyên suốt bài thơ là hình ảnh sóng. Đó là một hình ảnh ẩn dụ của tâm trạng người con gái đang yêu, là sự phân thân của cái tôi trữ tình Xuân Quỳnh. Cùng với hình tượng sóng, bài thơ còn có hình tượng Em. Hai nhân vật trữ tình này có lúc phân đôi ra để soi chiếu vào nhau làm nổi bật sự tương đồng, có lúc lại hòa nhập vào nhau tạo nên một âm vang. Xuân Quỳnh thật tài tình khi sáng tạo hình tượng sóng giàu giá trị thẩm mỹ để diễn tả tâm trạng, tình cảm với nhiều cung bậc sắc thái của một trái tim phụ nữ khao khát tình yêu và hạnh phúc.

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Bắt đầu bài thơ là hình ảnh sóng nước. Đó là con sóng lúc thì dữ dội, ồn

ào có thể phá tan tất cả trong những trận cuồng phong, nhưng lúc trời yên gió lặng thì sóng lại dịu êm, lặng lẽ. Sóng là vậy đây, dữ đây rồi êm đây, chợt ồn rồi chợt lặng, sóng luôn biến đổi muôn hình vạn trạng. Nhưng có ai đã từng hỏi vì sao sóng lại thế? Vô ích thôi, đến ngay sóng cũng chẳng hiểu nổi mình, chỉ biết đó là những tâm trạng thường có. Sóng bồi rồi, trào trở, sóng muốn hiểu được mình nên đã tìm ra tận bể, tìm ra tận nơi mệnh mông rộng lớn, sâu thẳm vô cùng. Sóng nghĩ ở nơi như thế may ra sóng mới có thể hiểu mình.

Sóng nước mà cũng có những tâm trạng như con người vậy sao? Phải chăng mượn sóng là để làm biểu tượng cho người con gái? Miêu tả sóng với những đặc điểm kì lạ cũng là để nói tới cái đa dạng phức tạp, khó giải thích của người con gái mà đúng hơn là của tình yêu. Thế là sóng nước đã dần chuyển thành sóng tình. Giống như sóng, tình yêu là một khái niệm khó giải thích cho mình bạch. Tình yêu là vậy và khát vọng tình yêu của con người thì muôn đời không thay đổi

Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ

Sóng ngày xưa thế nào thì sóng ngày nay vẫn thế. Sóng nước là thế và sóng tình cũng chẳng khác gì. Tình yêu từ ngàn đời nay chẳng hề bất di bất dịch, đó là một quy luật của tự nhiên. Tình yêu không bó hẹp trong một phạm vi lứa tuổi nhưng tình yêu thường đi đôi với tuổi trẻ. Ở lứa tuổi mùa xuân của đời người, tình yêu phát triển mạnh mẽ nhất và mang đầy đủ ý nghĩa nhất. Tình yêu tràn đầy sức sống, làm bồi hồi trái tim trong ngực trẻ khiến trái tim lúc nào cũng thổn thức nhớ mong.

Trước muôn trùng sóng bể

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Từ nơi nào sóng lên?

.....

Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương

Sóng tìm ra tận bể để hiểu mình thì em đây cũng tìm đến tình yêu anh để hiểu sâu hơn về con người của em. Trước không gian bao la là biển cả, làm sao em không trần trở với những câu hỏi có từ ngàn xưa, những câu hỏi vượt qua bao không gian thời gian, những câu hỏi giản dị, tự nhiên nhưng khó lí giải. Tất cả chúng như quán lấy tâm hồn em làm cho em thao thức khôn nguôi. Em tự hỏi, giữa đại dương mênh mông ấy nơi nào là nơi bắt đầu của sóng? Khó mà trả lời cho chính xác nhưng vẫn có thể trả lời rằng “Sóng bắt đầu từ gió”. Vâng, không thể phủ định được điều đó, có gió mới có sóng thế nhưng “Gió bắt đầu từ đâu?” Lúc này thì khó mà trả lời được. Thế là ra tới tận bể rồi ấy vậy mà sóng cũng vẫn chưa hiểu nổi mình. Cũng như sóng, em đã hòa nhập vào biển lớn của tình yêu anh mà em nào đã hiểu được em. Em yêu anh từ đâu? Khi nào? Từ cái gì? Ánh mắt, nụ cười hay giọng nói? “Em cũng không biết nữa”. Mà biết để làm gì bởi anh và em chỉ cần hiểu rằng ta yêu nhau là đủ.

Trong tình yêu, ta vẫn thường thấy hai mặt yêu và nhớ, yêu say đắm thì nhớ thiết tha. “Con sóng dưới lòng sâu – Con sóng trên mặt nước” là những cung bậc khác nhau của nỗi nhớ anh. Dù trên mặt nước hay dưới lòng sâu thì con sóng vẫn đều có bờ. Bờ là nơi đến của sóng, là đối

tượng để sóng vượt ve, vỗ về, là cái đích để đi đâu về đâu sóng lúc nào cũng nhớ đến, cũng không quên, ngay cả đó là ngày hay đêm: “Ôi con sóng nhớ bờ – Ngày đêm không ngủ được”. Nỗi nhớ có cái biểu hiện ra bên ngoài có cái ẩn chứa tự sâu trong đáy lòng. Vắng anh, em nhớ, khi thức, em nhớ đến anh. Đó là biểu hiện bình thường. Nhưng ở đây, trong mơ em vẫn nhớ. Đó là nỗi nhớ mới da diết, khắc khoải, thồn thức cứ tràn trọc không yên: “Lòng em nhớ đến anh – Cả trong mơ còn thức”. Tình yêu là vậy đấy!

Xưa nay, nỗi nhớ luôn gắn liền với khái niệm thời gian vô tận và không gian vô cùng. Với thời gian, nó không có ngày đêm; với không gian, nó không có phương hướng. Không gian có bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc nhưng tình yêu thì chỉ có một phương và đó chính là anh. Trong đời, em quen biết nhiều người, họ có thể hơn hẳn anh thế nhưng em lại chọn anh, yêu anh và chỉ biết có anh. Chỉ riêng anh là khiến em luôn nghĩ tới và hướng về: “Nơi nào em cũng nghĩ – Hướng về anh một phương”. Những người đang yêu bao giờ cũng hướng về nhau, họ là mặt trời suốt đời soi sáng và sưởi ấm cho nhau.

Tình yêu đẹp là vậy, trong sáng là vậy, mãnh liệt bay bổng là vậy nhưng nó không tránh khỏi những dâu bể của đời thường. Chính vì thế những người đang yêu ngoài sự say mê còn phải có đủ nghị lực và lí trí để vượt qua mọi thử thách, giông bão của cuộc đời với niềm tin sẽ tới đích.

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó*

Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vời cách trở

Những con sóng ở đại dương dù gió xô bão táp tới phương nào đi chẳng nữa thì cuối cùng sóng vẫn trở về với bờ. Em cũng như sóng, cho dù gặp

bao khó khăn em cũng sẽ vượt qua hết để đến với anh, bởi tình yêu anh đã cho em sức mạnh như ông bà xưa có câu:

Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo

Ngũ lục sông cũng lội, thất bát cửu thập đèo cũng qua.

Đẹp là thể, thiêng liêng là thể nhưng tình yêu cũng lại là thứ ngắn ngủi, mong manh và khó giữ.

Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Bởi thế khi yêu con người luôn khắc khoải, trăn trở. Nỗi trăn trở đã thành bức bách, thôi thúc: Làm sao được tan ra, thành trăm con sóng nhỏ trong đại dương bao la, vô tận kia để được tồn tại mãi, sống mãi và yêu mãi. Tình yêu bùng lên thành khát vọng. Khát vọng sôi sục mà vẫn khiêm nhường, đầy nữ tính.

Thơ Xuân Quỳnh là tiếng thơ vừa dịu dàng vừa sâu lắng vừa dữ dội lại vừa thiết tha. Nhớ tới chị chúng ta càng thêm trân trọng những thi phẩm đặc sắc của chị. Cùng với “Thuyền và biển”, “Sóng” là những bài ca không thể nào quên của tuổi trẻ và tình yêu. Xin cảm ơn nữ thi sĩ đã hiến dâng cho đời những vần thơ đẹp về tình yêu con người và cuộc sống.